

Ảnh: UNDP Việt Nam/ Nguyễn Hà Lê



UN
DP

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT
SO SÁNH VỚI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ
VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT (CRPD)
VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA**

THÁNG 7 NĂM 2020

Ảnh: UNDP Việt Nam



Ảnh: UNDP Việt Nam



Photo: UNDP Viet Nam

Nhóm nghiên cứu:
Tổ trưởng tổ nghiên cứu: Phan Thị Lan Hương
Thành viên tổ nghiên cứu: Andrew Friedman & Nguyễn Quỳnh Liên

CONTENTS

LỜI CẢM ƠN.....	01
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	02
TÓM TẮT.....	03
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	08
1.1 Bối cảnh xã hội và pháp lý về người khuyết tật ở Việt Nam.....	09
1.2 Mục đích nghiên cứu.....	10
1.3 Phương pháp tiếp cận.....	10
II. THỰC TRẠNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC.....	14
2.1 Cấp giấy xác nhận khuyết tật.....	15
2.2 Giáo dục.....	17
2.3 Chăm sóc y tế và phục hồi chức năng.....	19
2.4 Đào tạo nghề và việc làm.....	21
2.5 Giao thông, xây dựng.....	23
2.6 Công nghệ, thông tin và truyền thông.....	24
2.7 Trợ cấp xã hội.....	25
2.8 Trợ giúp pháp lý và tiếp cận công lý.....	25
2.9 Giám sát thi hành.....	27
III. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT SO VỚI CRPD.....	29
3.1 Các khái niệm.....	30
3.2 Giáo dục.....	32
3.3 Y tế và phục hồi chức năng.....	33
3.4 Xây dựng và giao thông công cộng.....	34
3.5 Công nghệ thông tin và truyền thông.....	34
3.6 Trợ cấp xã hội.....	34
3.7 Trợ giúp pháp lý và tiếp cận công lý	35
3.8 Giám sát thi hành.....	35
IV. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA.....	37
4.1 Không phân biệt đối xử.....	38
4.2 Giáo dục, đào tạo nghề và việc làm.....	40
4.3 Cơ chế hợp tác và giám sát.....	43
4.4 Bảo đảm người khuyết tật tham gia vào quá trình ban hành và thực thi chính sách.....	46
4.5 Đảm bảo tiếp cận ở khu vực nông thôn.....	47
V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	48
VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	52
PHỤ LỤC	

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này do nhóm chuyên gia bao gồm Phan Thị Lan Hương, Andrew Friedman, và Nguyễn Quỳnh Liên thực hiện. Nhóm chuyên gia xin chân thành cảm ơn Cục Bảo trợ Xã hội - Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã hội, các chuyên gia của các Bộ, ngành liên quan đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thiện báo cáo này.

Báo cáo đã nhận được sự góp ý quý báu từ các đại biểu, các chuyên gia phản biện tại các hội thảo tham vấn được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 10 năm 2019 và tại Thành phố Đà Nẵng ngày 18 tháng 11 năm 2019.

Chúng tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các quý vị đại biểu, các chuyên gia phản biện báo cáo, đặc biệt các cá nhân đã trực tiếp tham gia trả lời phỏng vấn. Những chia sẻ của quý vị là nguồn thông tin có giá trị để chúng tôi hoàn thành báo cáo.

Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), đặc biệt là Bà Catherine Phương, Trợ lý Đại diện thường trú UNDP, Bà Đào Thu Hương - Cán bộ về quyền của người khuyết tật và Ông Sean O'Connell - Cán bộ về luật pháp và quyền con người đã hỗ trợ, đồng hành cùng chúng tôi trong quá trình thực hiện báo cáo này.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BLĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và xã hội
CRPD	Công ước quốc tế về quyền người khuyết tật
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
NCD	Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật
NKT	Người khuyết tật
PHCN	Phục hồi chức năng
PHCNDVCD	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc

TÓM TẮT

(i) Giới thiệu chung

Luật Người khuyết tật đã được Quốc Hội khóa XII của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010 tại kỳ họp thứ 7. Luật đã có những bước tiến đáng kể so với Pháp lệnh về Người tàn tật (số 06/1998/PL-UBTVQH10 ban hành ngày 30 tháng 7 năm 1998). Đặc biệt, các chính sách và pháp luật về người khuyết tật (NKT) đã được chuyển từ cách tiếp cận “từ thiện hoặc nhân đạo” sang tiếp cận dựa trên quyền con người và quyền của NKT đã được ban hành dựa trên các quy định của Công ước quốc tế về quyền của NKT (CRPD).

Việt Nam ký CRPD năm 2007 và phê chuẩn Công ước này năm 2014, trong đó Việt Nam đã ghi nhận tất cả các quyền của NKT được quy định trong Công ước mà không bảo lưu bất kỳ điều khoản nào. Các chính sách và pháp luật liên quan đến NKT đã được hoàn thiện để thích ứng với những thay đổi về kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo NKT có thể tham gia vào đời sống xã hội một cách toàn diện. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khoảng trống pháp lý giữa Luật Người Khuyết tật của Việt Nam so với CRPD và những khoảng trống pháp lý này cần phải được lấp đầy để đảm bảo Việt Nam có thể thực thi đầy đủ cam kết theo CRPD.

(ii) Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích hoàn thiện Luật Người khuyết tật theo hướng đảm bảo phù hợp với pháp luật quốc tế liên quan, trong đó có CRPD, cũng như củng cố công tác thực thi luật này.

(iii) Các phát hiện chính và khuyến nghị

Luật Người khuyết tật đã mang lại những tác động tích cực đến đời sống của NKT, bảo đảm tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của NKT. Đã có một số thay đổi đáng ghi nhận như: lần đầu tiên các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật được xác định bởi Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp cơ sở với sự hỗ trợ từ Ủy Ban Quốc gia về NKT; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp cận phù hợp cho NKT trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng đã được xác định; và trách nhiệm cải tạo các công trình xây dựng và giao thông công cộng nhằm đảm bảo tiếp cận cho NKT cũng đã được quy định cụ thể. Bên cạnh các kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại những rào cản và thách thức đối với NKT, cũng như những khoảng trống pháp lý để đảm bảo sự tiếp cận và tham gia toàn diện của NKT vào đời sống xã hội. Với mục tiêu chung là điều chỉnh khung pháp luật tại Việt Nam đảm bảo phù hợp hơn với CRPD, thông qua nghiên cứu này, nhóm chuyên gia xác định các rào cản và thách thức chủ yếu, từ đó đề xuất các khuyến nghị, chú trọng vào:

(1) Áp dụng mô hình xã hội để xây dựng khái niệm khuyết tật: Khái niệm NKT tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào khiếm khuyết thể chất, dựa trên kết quả giám định y tế (mô hình y tế) để xác định khuyết tật mà bỏ qua các trường hợp bị khiếm khuyết về nhận thức hoặc có các khiếm khuyết khó nhận biết hay khó xác định. Mô hình này dẫn đến việc một số NKT không thể xin cấp Giấy xác nhận khuyết tật làm cơ sở tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu như giao thông, giáo dục, y tế, phục hồi chức năng và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Hơn nữa, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã có năng lực còn hạn chế trong việc xác định mức độ khuyết tật; danh mục các dạng

khuyết tật cũng chưa đầy đủ để cấp Giấy xác nhận khuyết tật. Hệ quả là, các trường hợp khuyết tật khó xác định hơn phải chuyển lên cấp Trung ương tại các thành phố lớn- nơi thường xuyên quá tải hồ sơ đăng ký xác định khuyết tật. Các thủ tục hành chính để cấp Giấy xác nhận khuyết tật còn phức tạp và hệ quả là việc cấp giấy xác nhận khuyết tật cho NKT chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế còn gây nhiều trở ngại cho NKT tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

Khuyến nghị: Luật Người khuyết tật nên áp dụng định nghĩa về người khuyết tật giống trong CRPD, đó là áp dụng mô hình xã hội thay vì mô hình y tế hiện hành nhằm đảm bảo tất cả các dạng khuyết tật đều được xác định và được cấp Giấy xác nhận NKT. Điều này đảm bảo NKT được tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu cho tất cả NKT. Thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận NKT cần đảm bảo tiếp cận đầy đủ của tất cả NKT, không phụ thuộc vào địa phương hay mức độ khuyết tật. Xây dựng năng lực trong đánh giá khuyết tật cần được thực hiện thường xuyên cho cán bộ của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật địa phương để bao quát chính xác và đầy đủ các dạng khuyết tật tại tất cả các địa phương.

(2) Sửa đổi khái niệm và áp dụng quy định về phân biệt đối xử: Khái niệm phân biệt đối xử với NKT trong Luật Người Khuyết Tật còn hạn hẹp, chỉ tập trung vào các hành vi của cá nhân như xa lánh, từ chối, ngược đãi, chê bai, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khuyết tật vì khiếm khuyết của họ mà chưa bao gồm các hành vi của tổ chức. Khái niệm này cũng không áp dụng cho hành vi phân biệt đối xử gián tiếp. Các trường hợp phân biệt đối xử với NKT cũng chưa được quy định chặt chẽ trong Luật Người khuyết tật. Kết quả là, những người ra quyết định gặp khó khăn trong việc xác định hình thức phân biệt đối xử và người vi phạm; cơ chế này không đủ mạnh để ngăn chặn được việc vi phạm và bảo vệ quyền của NKT.

Khuyến nghị: Khái niệm phân biệt đối xử nên được mở rộng bao gồm cả phân biệt đối xử trực tiếp và gián tiếp, cần bổ sung hành vi phân biệt đối xử do tổ chức thực hiện bên cạnh các hành vi phân biệt đối xử do cá nhân thực hiện. Các chế tài xử phạt nghiêm khắc hơn cần được quy định rõ ràng trong Luật Người khuyết tật và các văn bản khác có liên quan. Bên cạnh đó, cần xây dựng các cơ chế thực thi và biện pháp khắc phục hậu quả cho nạn nhân của sự phân biệt đối xử.

(3) Quy định rõ trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trong việc đảm bảo tiếp cận trong xây dựng và giao thông công cộng: Không giống với quy định tại Điều 9.2 (b) trong CRPD, Luật Người khuyết tật chỉ quy định trách nhiệm của Bộ xây dựng và Bộ Giao thông ban hành các bộ quy chuẩn và hướng dẫn việc thực thi, nhưng chưa đề cập đến trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo tiếp cận cho NKT trong dịch vụ của họ. Luật chỉ quy định khái niệm “tiếp cận” trong một phạm vi hẹp. Hơn nữa, Luật Người khuyết tật không bao gồm các khái niệm về “điều chỉnh hợp lý”, “thiết kế phổ quát” nhằm đặt ra nghĩa vụ tối thiểu đối với tổ chức và cá nhân trong việc cùng nhau xóa bỏ các rào cản đối với NKT.

Khuyến nghị: Luật cần quy định trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực giao thông và xây dựng. Các khái niệm về “điều chỉnh hợp lý” và “thiết kế phổ quát” cần được bổ sung làm các tiêu chuẩn trong hoạt động cải tạo và xây dựng.

¹ Luật Người khuyết tật (2010), Luật số 51/2010/QQH12 ban hành ngày 17/6/2010 Điều 50 (5) và (6).

(4) Áp dụng các định nghĩa về “giao tiếp” và các định dạng của giao tiếp trong CRPD vào các luật liên quan của Việt Nam: Khái niệm “giao tiếp” đã được định nghĩa trong CRPD, tuy nhiên chưa được định nghĩa trong Luật Người Khuyết Tật Việt Nam. Ngoài ra, trong CRPD quy định nhiều hình thức giao tiếp và các định dạng có thể tiếp cận, trong khi Luật Người khuyết tật chỉ quy định về chữ nổi và ngôn ngữ kí hiệu. Luật cũng chưa xác định trách nhiệm của các tổ chức trong việc đảm bảo quyền tiếp cận thông tin và công nghệ cho NKT, thay vào đó chỉ “khuyến khích” các tổ chức, cá nhân áp dụng và phát triển công nghệ thông tin cho NKT. Do đó, rất khó để áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính đối với các tổ chức/cá nhân không bảo đảm khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông cho NKT.

Khuyến nghị: Định nghĩa lại về giao tiếp và bổ sung các cách thức và các định dạng để tiếp cận vào nội dung Luật Người khuyết tật. Thêm vào đó, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong cung cấp thông tin có thể tiếp cận được cho NKT cần được quy định rõ ràng hơn.

(5) Đưa các nguyên tắc cơ bản trong CRPD vào Luật Người khuyết tật: Luật Người khuyết tật không bao gồm các nguyên tắc cơ bản đảm bảo thực hiện các quy định phù hợp với tám (08) nguyên tắc hướng dẫn trong CRPD. Kết quả Luật và các văn bản có liên quan chưa bảo đảm sự tham gia hiệu quả và toàn diện của NKT vào đời sống xã hội. Luật cũng chưa có các chỉ số để đánh giá tính hiệu quả của sự tham gia của NKT, ví dụ như sự tham gia của họ trong quá trình ra quyết định.

Khuyến nghị: Các nguyên tắc cơ bản như “Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận NKT như một phần của sự đa dạng và nhân văn của con người”; “Tham gia và hòa nhập đầy đủ, hiệu quả vào đời sống xã hội”; “bảo đảm tiếp cận” cần được bổ sung trong Luật Người khuyết tật.

(6) Đảm bảo tiếp cận giáo dục hòa nhập: Tiếp cận giáo dục đại học cho NKT vẫn còn hạn chế. CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên đảm bảo NKT có thể tiếp cận giáo dục ở mọi cấp độ và học tập suốt đời. Tuy nhiên, Luật Người khuyết tật chưa có các điều khoản quy định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc đảm bảo các quyền này. Hơn nữa, các trường học và các cơ sở đào tạo nghề thường không thể tiếp cận và thiếu giáo viên chuyên trách và nhân viên hỗ trợ NKT.

Khuyến nghị: Nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục và chính quyền địa phương trong việc đảm bảo giáo dục hòa nhập cần được quy định rõ trong Luật Người khuyết tật. Cần xây dựng năng lực cho người khuyết tật thông qua việc xóa bỏ các rào cản trong giáo dục, đặc biệt trong giáo dục đại học và đào tạo nghề. Điều này phải được thực hiện song song với công tác nâng cao năng lực và nhận thức cho cả chính quyền Trung ương và địa phương trong quá trình phân bổ ngân sách đầu tư cho giáo dục và phục hồi chức năng cho NKT. Nhà nước chịu trách nhiệm chính về đào tạo nghề và cần áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người trong quá trình xây dựng chính sách đào tạo nghề bao gồm các chương trình phù hợp với nhu cầu cá nhân của NKT và người học nhận được những hỗ trợ cần thiết trong quá trình học tập.

(7) Đảm bảo quyền tiếp cận chăm sóc y tế và phục hồi chức năng: Hiện nay các quy định về đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế và phục hồi chức năng tập trung chủ yếu vào phát triển cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng. Luật Người khuyết tật không quy định trách nhiệm áp dụng “điều chỉnh hợp lý” của các cơ sở y tế trong việc đảm bảo cho NKT tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế và phục hồi chức năng, dẫn đến nhiều NKT bị từ chối tiếp cận với dịch vụ chăm sóc cần thiết. Hơn nữa, các thiết bị trợ giúp và phục hồi chức năng cho NKT không được đưa vào chương trình bảo hiểm y tế của nhà nước, đây cũng là rào cản đối với dịch vụ y tế nói chung và phục hồi chức năng nói riêng cho NKT.

Khuyến nghị: Các cơ sở y tế phải chịu trách nhiệm đảm bảo khả năng tiếp cận cho NKT tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng. Các thiết bị cơ bản hỗ trợ phục hồi chức năng cho NKT cần được đưa vào chương trình bảo hiểm y tế của Nhà nước.

(8) Mở rộng quyền tiếp cận công lý cho tất cả NKT: Theo Luật trợ giúp pháp lý, chỉ những NKT chứng minh được điều kiện tài chính khó khăn mới được nhận dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí. Do đó, những NKT không thể chứng minh được điều kiện tài chính khó khăn hoặc không có Giấy xác nhận khuyết tật sẽ không đủ điều kiện và không thể tiếp cận dịch vụ trợ giúp này. Hơn nữa, quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí cho NKT không bao gồm các hỗ trợ cần thiết kèm theo như các loại hình/phương thức giao tiếp phù hợp để có thể đảm bảo quyền tiếp cận đầy đủ của NKT tới các dịch vụ này.

Khuyến nghị: Tất cả NKT phải được đảm bảo quyền tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, bất kể điều kiện tài chính của họ để đảm bảo phù hợp với Luật Người khuyết tật. Luật Trợ giúp pháp lý cần được sửa đổi theo hướng tăng cường bảo vệ tốt hơn và đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho NKT theo Luật Người khuyết tật. Luật Trợ giúp pháp lý và Luật Người khuyết tật cần điều chỉnh những quy định về thủ tục và về độ tuổi của NKT nhằm tạo điều kiện giúp họ tiếp cận dịch vụ hỗ trợ pháp lý, bao gồm đào tạo và nâng cao năng lực cho các nhà cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý về phục vụ khách hàng là NKT, nhằm phù hợp với Điều 13 của CRPD.

(9) Tăng cường giám sát thực thi luật pháp và chính sách: Hiện tại, Ủy ban Quốc gia về NKT trực thuộc Chính Phủ thực hiện cả hoạt động điều phối và giám sát, như vậy là không tuân thủ yêu cầu về tính độc lập trong cơ chế giám sát của CRPD.

Khuyến nghị: Luật cần làm rõ các trách nhiệm của Chính quyền các cấp khi ban hành các chính sách và các quyết định liên quan đến NKT. Trách nhiệm điều phối và trách nhiệm giám sát cần được phân tách và đảm bảo sự độc lập của các tổ chức giám sát.

(10) Tăng cường sự tham gia của NKT trong quá trình ra quyết định và hoạt động giám sát: Mặc dù NKT có quyền tham gia vào hoạt động ra quyết định và giám sát việc thi hành luật pháp và chính sách liên quan đến họ nhưng không thể tham gia một cách hiệu quả do năng lực của chính họ còn hạn chế, cộng thêm những khó khăn trong việc thành lập các tổ chức NKT và vai trò của NKT trong quy trình giám sát chính sách theo Luật NKT cũng chưa được xác định.

Khuyến nghị: Các Tổ chức NKT và NKT phải được cung cấp các khóa đào tạo phù hợp để có đủ năng lực giám sát việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của chính NKT, trong cả việc thực thi CRPD và luật pháp trong nước. Các cơ chế giúp NKT tham gia hiệu quả vào quy trình ban hành các quyết định phải được thiết lập để đảm bảo rằng các nhu cầu đa dạng của NKT được bao gồm trong các quy định của luật pháp. Hơn nữa, vai trò giám sát của NKT, theo quy định của CRPD, phải được đưa vào Luật Người khuyết tật, thông qua quy định rõ ràng về việc thành lập và hoạt động của các Tổ chức NKT.

(11) Reducing the gap between urban and rural service provisions: Thu hẹp khoảng cách dịch vụ giữa thành thị và nông thôn: Ở Việt Nam, có khoảng 80% NKT sinh sống ở khu vực nông thôn và họ có thể đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục.

Khuyến nghị: Để đảm bảo thực hiện toàn diện các quy định và các biện pháp bảo vệ được quy định trong CRPD, Chính phủ Việt Nam cần nỗ lực thu hẹp khoảng cách về tiếp cận các dịch vụ phục hồi chức năng và giáo dục giữa khu vực thành thị và nông thôn, đặc biệt trong quá trình hoạch định chính sách. Cần xây dựng các chương trình đặc biệt dành cho NKT sống ở vùng sâu vùng xa hoặc miền núi. Cách tiếp cận dựa trên quyền con người đòi hỏi tất cả mọi người đều có thể thực hiện các quyền của mình dựa trên điều kiện cụ thể của cá nhân, tuy nhiên một số quyền vẫn bị hạn chế do khoảng cách (về khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ) đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn.

(12) Phát triển mạng lưới Tổ chức NKT trên cả nước: Nhiều Tổ chức NKT đại diện cho các dạng tật cụ thể hoặc các nhóm khuyết tật đã được thành lập ở cả cấp Trung Ương và địa phương, ví dụ như Câu lạc bộ Phụ nữ khuyết tật, Hội cha mẹ có con khuyết tật. Tuy nhiên, các Tổ chức NKT vẫn thiếu các nền tảng giúp kết nối, phối hợp, thúc đẩy hợp tác thực hiện các hoạt động và nhiệm vụ chung, từ đó tăng cường vai trò của mình trong việc vận động chính sách và giám sát việc thực thi CRPD cũng như các chính sách, pháp luật trong nước.

Khuyến nghị: Cần thúc đẩy sự hợp tác giữa các tổ chức NKT ở thành thị với các tổ chức NKT ở nông thôn, tạo cơ hội chia sẻ kiến thức và nguồn lực giữa các tổ chức này nhằm tăng cường năng lực thông qua các chương trình hợp tác và vận động trên toàn quốc. Ủy ban quốc gia về người khuyết tật cần đóng vai trò chính trong việc hỗ trợ phát triển mạng lưới các tổ chức NKT, tăng cường phối kết hợp giữa các tổ chức NKT tại địa phương và trong khu vực.

I. GIỚI THIỆU CHUNG



Photo: pixabay.com/harpenz

1.1 Bối cảnh xã hội và pháp lý về người khuyết tật ở Việt Nam

Theo Báo cáo điều tra quốc gia về NKT năm 2016, ở nước ta hiện nay có khoảng 7,06% dân số- tương đương 6,2 triệu người là NKT từ 2 tuổi trở lên. Số lượng NKT sống ở khu vực nông thôn cao hơn 1,5 lần so với khu vực đô thị.² Số lượng NKT có xu hướng gia tăng vì nhiều lý do như già hóa dân số, tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường, v.v. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng: “hộ gia đình có NKT có khả năng nghèo gấp 2 lần so với hộ gia đình không có NKT.”³ Có khoảng 17,8% NKT từ 2 tuổi trở lên đang sống trong các hộ gia đình nghèo đa chiều.⁴ NKT vẫn phải đối mặt với rất nhiều thách thức, rào cản trong việc tiếp cận và tham gia vào đời sống xã hội. Tình trạng khuyết tật không chỉ ảnh hưởng đến bản thân NKT mà cả gia đình của họ vì gia đình có NKT thường phải chi trả các chi phí như điều trị y tế, giáo dục chuyên biệt và các chi phí khác có liên quan đến NKT.

NKT thường không thể tiếp cận hệ thống chăm sóc y tế do còn tồn tại nhiều rào cản. Ví dụ: các cơ sở y tế hoặc hệ thống giao thông không đảm bảo tiếp cận, hoặc thiếu các bác sĩ chuyên ngành điều trị cho NKT.⁵ Tương tự, NKT cũng gặp khó khăn trong việc tham gia học tập bởi vì môi trường giáo dục chưa có những hỗ trợ phù hợp như ngôn ngữ ký hiệu, công nghệ hỗ trợ (phần mềm đọc) hay thang máy.

Việt Nam đã ký CRPD năm 2007 và phê chuẩn Công ước này năm 2014 mà không bảo lưu bất kỳ điều khoản nào. Hiến pháp năm 2013 và Luật Người khuyết tật 2010 đã có những quy định bảo vệ quyền của NKT và bảo đảm NKT không bị kỳ thị và phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Điều 16 Khoản 2 Hiến Pháp 2013 quy định: “*Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*”. Kỳ thị và phân biệt đối xử đối với NKT là hành vi bị nghiêm cấm (Điều 14 Khoản 1 Luật Người khuyết tật).

Luật Người khuyết tật được Quốc hội ban hành ngày 17/6/2010, “quy định quyền và nghĩa vụ của NKT; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội” (Điều 1). Luật Người khuyết tật là văn bản pháp lý quan trọng thể hiện những bước tiến đáng kể so với Pháp lệnh về người tàn tật ban hành năm 1998. Đáng chú ý là các chính sách và luật hiện hành đã thay đổi cách tiếp cận từ “từ thiện, nhân đạo” sang cách tiếp cận dựa trên quyền con người, từ đó phản ánh đúng tinh thần và nội dung quy định của CRPD. Các văn bản pháp luật quy định cụ thể về từng lĩnh vực như y tế, giáo dục, xây dựng, lao động, công nghệ thông tin cần phải phù hợp với những quy định của Luật Người khuyết tật để đảm bảo quyền của NKT trong từng lĩnh vực cụ thể trong đời sống hàng ngày.

Ngoài ra, Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan đã ban hành 6 Nghị định và 21 Thông tư, cùng với các quyết định của chính quyền địa phương hướng dẫn thi hành Luật Người khuyết tật. Khung pháp luật hiện hành về NKT được chia thành hai nhóm: (1) các quy định trực tiếp về các vấn đề của NKT bao gồm Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn thi hành; và (2) các văn bản quy phạm pháp luật quy định quyền của NKT trong từng lĩnh vực cụ thể, ví dụ như Bộ Luật Dân Sự; Bộ Luật Lao Động; Bộ Luật Hình Sự; Bộ Luật Tố Tụng Hình Sự; Luật Trẻ em; Luật Giáo dục; Luật Đào tạo nghề; Luật Bảo hiểm xã hội; Luật Xây dựng; và Luật Giao thông đường bộ.

² Tổng Cục thống kê, Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016 -2017 (2019), trang 15.

³ Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016 -2017 (2019), trang 17.

⁴ Như đã dẫn, trang 126.

⁵ Như đã dẫn, trang 69

⁶ Xem phụ lục I: Các văn bản pháp luật có liên quan đến NKT.

Ngoài ra, Chính phủ, Bộ và các cơ quan ngang bộ cũng ban hành các Nghị định và Thông tư để hướng dẫn thi hành Luật Người khuyết tật. Các văn bản pháp luật này quy định khung pháp lý để hỗ trợ NKT tiếp cận giáo dục, việc làm và hòa nhập xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn có một số hạn chế trong quá trình thi hành các điều khoản quy định trong các văn bản pháp luật này.

Để đảm bảo thi hành Luật Người khuyết tật hiệu quả hơn, Việt Nam đã thành lập Ủy ban quốc gia về NKT vào năm 2015. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1100/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2016 phê duyệt kế hoạch thực hiện Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền của NKT ở Việt Nam. Kết quả là, Ủy ban về NKT đã được thành lập ở các địa phương để đảm bảo thi hành Công ước này ở địa phương. Ngoài ra, Dự án hỗ trợ NKT đã được xây dựng ở cả cấp Trung Ương và địa phương. Ngày 10/5/2017, Thủ tướng đã ban hành “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”, bao gồm các chỉ số về khả năng tiếp cận và hội nhập xã hội cho NKT.⁷

1.2 Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích đề xuất một số khuyến nghị giúp hoàn thiện Luật Người khuyết tật của Việt Nam để đảm bảo Luật này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế bao gồm CRPD sau 10 năm thi hành. Nghiên cứu cũng phân tích các khoảng trống pháp lý giữa các quy định hiện hành của Việt Nam so với CRPD cũng như các rào cản đối với NKT và sự tham gia của họ vào các hoạt động xã hội. Nghiên cứu này cũng rà soát kinh nghiệm của một số quốc gia trên các phương diện pháp luật và thực thi pháp luật trong một số lĩnh vực mà pháp luật về NKT cần tham khảo để hoàn thiện.

Các mục tiêu cụ thể của Nghiên cứu bao gồm:

- (1) Đánh giá chung về khung pháp luật hiện hành liên quan đến bảo vệ các quyền của NKT như: quyền tiếp cận giáo dục, quyền được chăm sóc y tế, quyền có việc làm, quyền tiếp cận công lý;
- (2) Đánh giá những rào cản, thách thức trong việc bảo đảm các quyền của NKT;
- (3) Phân tích các khoảng trống pháp lý so với CRPD;
- (4) Đề xuất các khuyến nghị để hoàn thiện Luật Người khuyết tật phù hợp với CRPD.

1.3 Phương pháp tiếp cận

(i) Khung lý thuyết

Báo cáo này được thực hiện dựa trên việc tiếp cận khung lý thuyết về quyền con người nói chung và quyền của người khuyết tật nói riêng. CRPD là một công cụ bảo vệ quyền của NKT được tiếp cận dưới góc độ xã hội: quyền tiếp cận và tham gia toàn diện vào đời sống xã hội.

CRPD sử dụng các khái niệm “người khuyết tật”; “ngôn ngữ” và “điều chỉnh hợp lý”; đồng thời, “không phân biệt đối xử”; và “tiếp cận” là các nguyên tắc quốc tế.⁸ Các tiêu chí này sẽ được sử dụng là công cụ để đánh giá pháp luật về NKT của Việt Nam dựa trên cơ sở so sánh với các chuẩn mực quốc tế. Các khái niệm chính sử dụng trong báo cáo theo quy định của CRPD, như sau:

⁷ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững.

⁸ Liên hợp quốc, Công ước về quyền của người khuyết tật (CRPD), (2006), Điều 2 và 3

(1) Người khuyết tật: Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào đời sống xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác

(2) Giao tiếp: “Giao tiếp” bao gồm ngôn ngữ, văn bản, chữ nổi Braille, giao tiếp bằng xúc giác, chữ khổ lớn, các phương tiện truyền thông dễ tiếp cận cũng như ngôn ngữ viết, nghe-nói, ngôn ngữ tối giản, đọc tiếng và phương pháp giao tiếp thay thế cho lời nói, các phương tiện và các dạng của giao tiếp, thông tin và công nghệ truyền thông có thể truy cập;

(3) Ngôn ngữ: bao gồm ngôn ngữ nói, ký hiệu và các dạng giao tiếp phi ngôn ngữ;

(4) Phân biệt đối xử trên cơ sở khuyết tật: là mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế đối với đối tượng là NKT gây ra hậu quả hoặc làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa sự công nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác. Khái niệm này bao gồm mọi hình thức phân biệt đối xử, bao gồm cả việc từ chối “điều chỉnh hợp lí”

(5) Điều chỉnh hợp lí: là sự sửa đổi và điều chỉnh cần thiết và phù hợp tránh tạo ra gánh nặng không đáng có, trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo cho NKT hưởng thụ hoặc thực hiện quyền con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

(6) Tiếp cận: là việc tạo điều kiện để NKT có thể sống độc lập và tham gia đầy đủ vào các lĩnh vực của đời sống. Điều này bảo đảm cho NKT, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, có thể tiếp cận được với môi trường vật lý, giao thông, hệ thống và công nghệ thông tin liên lạc và các cơ sở dịch vụ được mở hoặc được cung cấp cho công chúng tại các khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm tiếp cận đầy đủ tại các tòa nhà, các phương tiện và hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ công cộng và các hoạt động thể thao và giải trí. Các tiêu chuẩn này bao gồm việc xác định và xóa bỏ các trở ngại và rào cản về tiếp cận đối với NKT.

(7) Thiết kế phổ quát: là thiết kế sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để mọi người đều có thể sử dụng tới mức tối đa mà không cần cải tạo lại hoặc thiết kế chuyên biệt. “Thiết kế phổ quát” không loại trừ những thiết bị hỗ trợ cho các nhóm NKT cụ thể khi cần thiết.

(ii) Phương pháp nghiên cứu

- **Rà soát tài liệu (desk review):** phương pháp này được sử dụng để rà soát, tổng hợp và phân tích báo cáo của các Bộ, ngành có liên quan cũng như các nghiên cứu trong và ngoài nước về quyền của NKT, thực tiễn thi hành pháp luật và các chính sách có liên quan đến NKT, đặc biệt là Báo cáo đánh giá thực hiện các quy định của CRPD tại Việt Nam (2019),⁹ Báo cáo chấm dứt kỳ thị: Đánh giá từ các góc nhìn của người khuyết tật, (2017),¹⁰ Báo cáo Điều tra quốc gia về NKT của Tổng cục Thống kê phối hợp với Unicef (2016).¹¹

⁹ Bộ Lao Động, Thương Binh, Xã Hội, Báo cáo đánh giá thực hiện Công ước về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam, (2019).

¹⁰ iSEE and UNDP, Xóa bỏ kỳ thị: Quan điểm và đánh giá của người khuyết tật, Nhà xuất bản Tri thức, (2017) Báo cáo điều tra về người khuyết tật 2016 – 2017, (2019).

¹¹ Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn

- **Phương pháp so sánh:** phương pháp này được sử dụng để xác định và phân tích các khoảng trống pháp lý, đánh giá sự phù hợp của các quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam về NKT với CRPD và các chuẩn mực quốc tế.

- **Phương pháp phỏng vấn sâu:** phương pháp này được sử dụng để tham vấn ý kiến của NKT, các tổ chức NKT và các tổ chức xã hội về những thách thức, rào cản đối với NKT. Phỏng vấn sẽ được thực hiện trực tiếp với NKT, đại diện các tổ chức của NKT và các tổ chức xã hội, đại diện các cơ quan ban ngành các cấp trung ương và địa phương.¹²

- **Phương pháp tham vấn:** phương pháp này được sử dụng để thu thập phản hồi qua việc chia sẻ các phát hiện chính và các khuyến nghị tại các Hội thảo được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh (24/9/2019), Hà Nội (16/10/2019) và Đà Nẵng (18/11/2019).

(iii) Cách tiếp cận

Cách tiếp cận dựa trên quyền được sử dụng để đánh giá các quyền của NKT và phân tích thực trạng tiếp cận của NKT trong một số lĩnh vực cơ bản như giáo dục, y tế, phục hồi chức năng, đào tạo nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, từ đó phân tích những rào cản, thách thức đối với NKT trong việc thực hiện các quyền của họ.

Nghiên cứu cũng trình bày một số ví dụ về kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia đã thực hiện tốt việc lồng ghép tinh thần và nội dung của CRPD cũng như các công cụ quốc tế khác có liên quan vào pháp luật trong nước.

Việc lựa chọn quốc gia để nghiên cứu so sánh, đối chiếu trong phần này dựa trên hai nguyên tắc. Thứ nhất, các quốc gia phải có sự tương đồng về điều kiện kinh tế xã hội, địa lý như Việt Nam, bao gồm các nước trong khu vực Châu Á (Hàn Quốc, Phi-lip-pin, Nepal); thứ hai là sự sẵn có của số liệu và các phân tích. Nguyên tắc thứ hai này thường đưa đến danh sách các quốc gia hoàn toàn khác với nguyên tắc đầu tiên. Các quốc gia đáp ứng tốt các quy định CRPD thường được yêu cầu thu thập và tiến hành các nghiên cứu về việc thực hiện và tuân thủ các quy định, từ đó xây dựng được nguồn dữ liệu quốc gia phong phú. Ngoài ra, nhờ có các dữ liệu và kết quả phân tích, các quốc gia này lại có cơ sở huy động nguồn lực và cơ chế để thực hiện giám sát, đánh giá sâu rộng tính hiệu quả thực hiện các quy định đó. Cũng bởi vậy, các quốc gia được lựa chọn theo nguyên tắc thứ hai không thực sự tương đồng với danh sách các quốc gia lựa chọn theo nguyên tắc đầu tiên, ví dụ như trường hợp của Iceland và Nam Phi. Hai nguyên tắc này sẽ được sử dụng để lựa chọn những kinh nghiệm tốt mà Việt Nam có thể tiếp thu và có đầy đủ thông tin để đảm bảo những kinh nghiệm này đã đạt được những kết quả tốt. Những kinh nghiệm điển hình này sẽ được sử dụng để xây dựng các giải pháp, khuyến nghị sửa đổi Luật Người khuyết tật của Việt Nam đảm bảo phù hợp hơn với CRPD và bảo đảm pháp luật được thực thi có hiệu quả.

Báo cáo bao gồm các nội dung chính: (1) giới thiệu tổng quan; (2) đánh giá chung về pháp luật và thực thi pháp luật liên quan đến NKT; (3) các phát hiện chính: các rào cản, thách thức trong tiếp cận của NKT và các khoảng trống pháp lý so với CRPD; (4) kinh nghiệm của một số quốc gia; (5) các khuyến nghị sửa đổi Luật Người khuyết tật.

¹² Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn

(iv) Hạn chế

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Trước tiên là hạn chế về số lượng các cuộc phỏng vấn sâu; các dữ liệu chủ yếu chỉ được thu thập dựa trên các báo cáo của các cơ quan ban ngành, khảo sát định lượng không được thực hiện. Nghiên cứu cũng chưa tiếp cận được tất cả các dạng khuyết tật. Cuối cùng, do khoảng cách và sự khác biệt về rào cản đối với NKT ở thành thị và nông thôn đòi hỏi cần có các giải pháp cụ thể khác nhau, có thể vẫn còn hạn chế trong việc áp dụng một số giải pháp và khuyến nghị mà nghiên cứu đề xuất.



Photo: UNDP Vietnam

II. THỰC TRẠNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở MỘT SỐ LĨNH VỰC

Luật Người khuyết tật bảo đảm các quyền cơ bản của NKT như: (1) Quyền tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; (2) Quyền sống độc lập, hòa nhập cộng đồng; (3) Quyền được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; (4) Quyền được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật.¹³ Các nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước, gia đình và xã hội để đảm bảo quyền của NKT được quy định tại Điều 7 và 8. Luật Người khuyết tật cũng đã quy định rõ các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật là căn cứ pháp lý để cấp Giấy xác nhận khuyết tật. Giấy xác nhận khuyết tật là một trong những giấy tờ pháp lý quan trọng để bảo đảm NKT tiếp cận hệ thống y tế, ví dụ như để được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc miễn giảm phí sử dụng giao thông công cộng, trợ giúp pháp lý miễn phí... Đến cuối năm 2016, đã có 63 tỉnh, thành phố thực hiện việc xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho 266.639 NKT đặc biệt nặng, 634.567 NKT nặng và 543.126 người khuyết tật nhẹ.¹⁴

Phần tiếp theo của báo cáo nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam và thực tiễn thực hiện quyền của NKT trong một số lĩnh vực cụ thể.

2.1 Cấp giấy xác nhận khuyết tật.

Theo quy định của Luật Người khuyết tật Việt Nam, NKT được cấp Giấy xác nhận khuyết tật và đây là căn cứ pháp lý cho NKT tiếp cận các dịch vụ công. Theo quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật được thành lập bởi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và bao gồm trạm trưởng trạm y tế xã, các đại diện từ các tổ chức Mặt trận tổ quốc, Hội phụ nữ, Sở Lao Động, Thương binh và Xã Hội (LĐTBXH), Đoàn thanh niên và Hội cựu chiến binh. Tuy nhiên, các dạng và mức độ khuyết tật không thể xác định và phát hiện bằng việc quan sát đơn giản; mẫu biểu xác định các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật đính kèm theo thông tư nêu trên chỉ yêu cầu các thông tin về các bộ phận và chức năng của cơ thể bị suy yếu, không bao gồm các rào cản xã hội mà NKT phải đối mặt hàng ngày. Do vậy không thể xác định tất cả các dạng và mức độ khuyết tật, đặc biệt là khuyết tật trí tuệ, tâm thần hoặc các dạng khuyết tật khác và các dạng khuyết tật theo quan điểm xã hội. Trên thực tế, có rất nhiều trẻ em có hội chứng tự kỷ chưa được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, do đó các em không thể tiếp cận hệ thống giáo dục chuyên biệt.¹⁵

Việc theo đuổi thủ tục để được cấp giấy Chứng nhận khuyết tật cũng là một trong những khó khăn đối với NKT và cha mẹ trẻ khuyết tật. Nếu dạng và mức độ khuyết tật không thể xác định được ở cấp địa phương, cha mẹ trẻ khuyết tật thường được yêu cầu có giấy chứng nhận thương tật từ bệnh viện nhi để trình lên các cơ quan chức năng cấp địa phương, việc này thường mất rất nhiều thời gian do số lượng người cần xác nhận lớn. Theo tham vấn của một cán bộ của Bộ Y tế, đây là một quy trình không chính xác. Căn cứ Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH, nếu Hội đồng cấp xã không quyết định được thì có thể chuyển trẻ khuyết tật lên Hội đồng cấp tỉnh nơi có đủ năng lực để khám và xác nhận khuyết tật. Tuy nhiên, cha mẹ trẻ khuyết tật không nhận thức đầy đủ các quy định của Nhà nước dẫn đến việc trẻ tự kỷ không được xác định kịp thời mức độ khuyết tật và được cấp Giấy xác nhận khuyết tật muộn, do vậy ảnh hưởng

¹³ Luật Người khuyết tật (2010), Luật số 51/2010/QQH12 ban hành ngày 17/6/2010 Điều 4 (1).

¹⁴ Báo cáo đánh giá công tác trợ giúp xã hội năm 2016, Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã hội

¹⁵ Trung tâm phục hồi chức năng Vina Health, "Các chính sách hiện hành đối với trẻ tự kỷ ở Việt Nam, Trung tâm Phục hồi chức năng". 22 tháng 5 năm 2020. Truy cập: 3 tháng 9 năm 2019. Xem nguồn

<https://www.trungtamphuchoichucnang.com/tu-ky/chinh-sach-doi-voi-tre-tu-ky-o-viet-nam-hien-nay.html>.

đến quyền học tập của trẻ khuyết tật.¹⁶ Ngoài ra, việc xác định mức độ khuyết tật của một số dạng khuyết tật rất khó: ví dụ : xác định mức độ khuyết tật của người khiếm thính. Những khuyết tật khó xác định mức độ như vậy chính là rào cản đối với NKT trong việc tiếp cận với trợ cấp xã hội hoặc các hỗ trợ từ phía nhà nước. It is difficult to.¹⁷ Trong trường hợp một người tự kỉ được xác định là có mức độ khuyết tật nặng về trí tuệ hoặc tâm thần, họ không đủ điều kiện để học đại học. Do đó, để có thể được theo học ở các bậc học cao hơn, họ phải chỉnh sửa mức độ khuyết tật nhẹ đi để đủ điều kiện đi học. Như vậy, quy trình xác định khuyết tật lại chính là nguyên nhân hạn chế NKT, đặc biệt là những người thuộc “dạng khuyết tật khác” có thể tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ từ nhà nước, bao gồm cả việc tiếp cận giáo dục.¹⁸

Tầm quan trọng của giấy xác nhận khuyết tật thể hiện rõ hơn trong các tình huống khủng hoảng khi NKT không có giấy chứng nhận dễ bị tổn thương hơn vì họ thường không thuộc phạm vi nhận được hỗ trợ của chính phủ hay thuộc diện được hỗ trợ do khủng hoảng. Ví dụ trong việc ứng phó với đại dịch COVID-19 vào tháng 4 năm 2020, cùng với nhiều biện pháp khác, Chính phủ Việt Nam công bố gói hỗ trợ 2,6 tỷ USD cho những người bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng chưa từng có này. Những người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật là đối tượng được nhận trợ cấp hàng tháng theo hệ thống bảo trợ xã hội, đương nhiên được nhận thêm một khoản tiền từ gói hỗ trợ này. Nhìn chung, số lượng NKT nhẹ lớn hơn nhiều so với những NKT nặng và đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật và nhận trợ cấp hàng tháng. NKT nhẹ không nhận được trợ cấp hàng tháng, thường phải tìm kiếm việc làm trong khu vực phi chính thức để chi trả cho các chi phí sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra, để có được giấy chứng nhận các thủ tục phức tạp và kéo dài mà không đem lại lợi ích đáng kể nên ít được thu hút sự quan tâm từ những NKT nhẹ.¹⁹ Theo Đánh giá nhanh về tác động kinh tế xã hội của COVID-19 đối với NKT được UNDP thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2020, có 24% NKT trả lời khảo sát không có chứng nhận khuyết tật và 71% làm việc trong khu vực phi chính thức, NKT phải đối mặt với những thách thức trong việc chứng minh đủ điều kiện nhận được hỗ trợ từ gói hỗ trợ của Chính phủ. Kết quả của Đánh giá nhanh cho thấy chỉ có 16% số người được hỏi đã được hỗ trợ thực phẩm và 13% được hưởng các hình thức hỗ trợ tài chính khác nhau, có 20% đã nhận được thiết bị bảo vệ cá nhân và 3% được hưởng đào tạo có liên quan về sức khỏe cộng đồng như rửa tay, đây là một tỷ lệ rất thấp đối với nhóm có nguy cơ cao.²⁰ Bài học rút ra từ đánh giá tác động của COVID-19 về việc mở rộng phạm vi mức độ khuyết tật được công nhận và đăng ký trên các hệ thống chính thức đóng vai trò là động lực cải cách hệ thống bảo trợ xã hội nói chung và cấp chứng nhận khuyết tật nói riêng, để có thể phòng ngừa, ứng phó nhanh hơn với khủng hoảng và đảm bảo các nhóm NKT được hỗ trợ.

Ngoài ra, phương pháp xác định mức độ khuyết tật hiện hành của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật và Hội đồng giám định y khoa tương đối khác nhau. Hội đồng giám định y khoa xác định theo tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTTL-BYT-BLĐTBXH - theo các tỷ lệ được áp dụng trên thế giới

¹⁶ Đại diện Hội Cha mẹ có con có biểu hiện tự kỷ, Chia sẻ được ghi lại từ người tham gia Hội thảo Tham vấn tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2019

¹⁷ Ông Đoàn Phạm Khiêm, Chủ tịch Hội người khiếm thính ở thành phố Hồ Chí Minh tại Hội thảo tham vấn báo cáo tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/9/2019.

¹⁸ Chia sẻ của bà Từ Thanh Thúy, người khuyết tật được xác định là bị rối loạn tự kỷ nặng, mong muốn có sự thay đổi trong quy trình xác nhận khuyết tật vì ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của người khuyết tật - chia sẻ tại Hội thảo tham vấn ở Hà Nội cho nghiên cứu này ngày 16/10/2019.

¹⁹ Xem

<https://e.vnexpress.net/news/business/economy/vietnam-approves-2-6-billion-support-package-for-covid-19-crisis-victims-4082541.html>

²⁰ Xem Đánh giá nhanh về tác động kinh tế xã hội của Covid 19 đối với người khuyết tật ở Việt Nam,

https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/democratic_governance/ImpactPwDs.html

Trong khi đó, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật ở cấp xã xác định theo quy định của Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH bằng hình thức quan sát và phỏng vấn NKT. Do đó dẫn đến kết luận về mức độ khuyết tật khác nhau giữa hai cơ quan cho cùng một đối tượng. Điều này có thể khiến NKT không đồng ý và khiếu nại về kết luận xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định khuyết tật cấp xã.²¹ Thành viên Hội đồng xác định khuyết tật cấp xã được quy định tại Điều 16 như đã đề cập ở trên, cùng với phương pháp xác định các dạng và mức độ khuyết tật đơn giản được quy định tại Điều 17 trong Luật Người khuyết tật cho thấy mô hình y tế được ưu tiên áp dụng và việc xác định mức độ khuyết tật được thực hiện bởi nhân viên y tế mà không tính đến các yếu tố rào cản xã hội, và chỉ có dạng khuyết tật về thể chất mới có thể xác định bằng phương pháp quan sát này. Việc thiếu vắng đánh giá toàn diện về mức độ khuyết tật dựa trên các rào cản xã hội sẽ là trở ngại đối với sự tham gia trọn vẹn của NKT vào các hoạt động xã hội, kết quả là rất nhiều NKT cần được trợ giúp để vượt qua các rào cản xã hội sẽ bị thiệt thòi hơn.

2.2 Giáo dục

Luật Người khuyết tật đảm bảo quyền học tập của NKT thông qua việc quy định các cơ sở giáo dục có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp đối với người khuyết tật, nghiêm cấm việc từ chối tiếp nhận NKT nhập học trái với quy định của pháp luật.²² Bộ GDĐT ban hành Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 Quy định về giáo dục hòa nhập đối với NKT. Các chương trình giáo dục hòa nhập đối với NKT trong trường phổ thông, cao đẳng, đại học được điều chỉnh theo khả năng và nhu cầu của NKT. Giáo dục hòa nhập được xác định là mô hình giáo dục chính áp dụng cho tất cả các cấp học cho NKT. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho giáo dục trẻ khuyết tật được cải thiện. Chương trình, tài liệu, sách giáo khoa phục vụ cho các cơ sở giáo dục học sinh khuyết tật đã và đang được xây dựng, thẩm định và đưa vào sử dụng, giúp cho trẻ khuyết tật có thêm cơ hội và điều kiện tiếp cận với tri thức thuận lợi hơn.

Bộ GDĐT đã chỉ đạo tập trung nghiên cứu mô hình phát hiện, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập cho trẻ khiếm thính, khiếm thị, trẻ gặp khó khăn trong học tập. Đến nay Việt Nam đã hình thành hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh ở 21 tỉnh thành phố; đã có 107 cơ sở giáo dục chuyên biệt và 12 trung tâm giáo dục trẻ em khuyết tật và giáo dục hòa nhập được triển khai ở tất cả các cấp học phổ thông.²³ Luật Người khuyết tật quy định giáo dục hòa nhập cần được áp dụng ở tất cả các cấp giáo dục. Tuy nhiên, trên thực tế, con số các trung tâm giáo dục hòa nhập còn hạn chế cho thấy rào cản lớn đối với nhiều trẻ em khuyết tật có thể đến trường. Số trẻ khuyết tật được đi học ở Việt Nam đã tăng gấp 10 lần trong 2 thập kỷ qua. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật khoảng 88,7%, trung học phổ thông là 33,6%.²⁴

Mặc dù Luật Người khuyết tật quy định về giáo dục hòa nhập và xác định đó là mô hình giáo dục chính cho NKT, tuy nhiên mức độ tiếp cận tại môi trường học tập cũng là một yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng của giáo dục hòa nhập. Ví dụ, cơ sở giáo dục không có phiên dịch ngôn ngữ cho người khiếm thính, không có tài liệu ở định dạng dễ tiếp cận cho người khiếm thị hoặc không có thang máy hay nhà tắm mà người đi xe lăn có thể sử dụng được.²⁵ Hiện nay, có 94,2% trẻ em khuyết tật tham

²¹ Bộ Y tế, Báo cáo Giải trình trách nhiệm quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi và người khuyết tật, Bộ Y tế, ngày 5/8/2019.

²² Luật Người Khuyết tật (2010), Điều 30

²³ Báo cáo đánh giá về hỗ trợ đối với Người khuyết tật trong giai đoạn 2012 – 2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo (ngày 18/10/2019)

²⁴ Điều tra quốc gia về người khuyết tật, trang 19.

²⁵ Tổ chức Y tế thế giới, Ngân hàng thế giới, Báo cáo về người khuyết tật 2011, trang 4.

gia học tập ở các trường học thông thường. Tuy nhiên, mặc dù số lượng lớn trẻ em đang theo học chương trình giáo dục hòa nhập nhưng thách thức trong việc bảo đảm công bằng trong giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật đến từ các gia đình có điều kiện kinh tế xã hội thấp hơn vẫn tồn tại. Tỷ lệ được tham gia giáo dục hòa nhập của trẻ em khuyết tật trong độ tuổi 5-14 sinh sống trong các hộ gia đình nghèo chỉ là 21%, thấp hơn so với tỷ lệ trẻ em không khuyết tật.²⁶ Các rào cản và thách thức hạn chế trẻ em khuyết tật tiếp cận hệ thống giáo dục hòa nhập vẫn tồn tại như:²⁷

- *Về cơ sở vật chất:* Cứ 100 trường học, chỉ có 3 trường có thiết kế phù hợp (2,9%) cho NKT, 8 trường có lối đi dành cho NKT (8,1%) và 10 trường có công trình vệ sinh phù hợp với trẻ khuyết tật (9,9%).²⁸ Hầu hết các trường chưa thực hiện các điều chỉnh hợp lý về cơ sở vật chất do thiếu nguồn kinh phí cũng như thiếu sự kiểm tra giám sát và chế tài xử phạt. Ví dụ: bàn học cao, cửa ra vào hẹp và bậc thang đã tạo ra các thách thức với học sinh khuyết tật, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

- *Về giáo viên và nhân viên hỗ trợ:* Có gần 3/4 số trường thiếu giáo viên được đào tạo về giảng dạy cho học sinh khuyết tật (72,3%). Cứ 7 giáo viên tiểu học và trung học cơ sở, chỉ có 1 người được đào tạo để giảng dạy cho học sinh khuyết tật (14,1%).

- *Về học liệu và chương trình đào tạo:* thiếu tài liệu và thiết bị hỗ trợ là một trong những rào cản lớn nhất đối với NKT trong giáo dục hòa nhập. Đặc biệt, hiện nay sách giáo khoa của chương trình giáo dục phổ thông đang được chỉnh sửa, bổ sung. Vì vậy, học liệu và các nguồn lực đầu tư có liên quan đến NKT cũng cần phải điều chỉnh kịp thời để tránh nguy cơ trẻ em khuyết tật sẽ phải sử dụng học liệu và nguồn lực lạc hậu. Hơn nữa, chi phí cho việc phát hành các tài liệu, học liệu (ví dụ như chữ nổi) rất cao. Đây cũng là một trong các thách thức về đầu tư trong việc đảm bảo NKT tiếp cận với tài liệu và chương trình đào tạo phù hợp. Chương trình giáo dục hòa nhập yêu cầu các trường phải có kế hoạch đào tạo phù hợp cho các cá nhân NKT, có các quy định về miễn giảm một số môn học đối với một số dạng tật. Tuy nhiên, hiện nay, chúng ta mới chỉ có chương trình giáo dục chuyên biệt cho học sinh tiểu học, chưa có cho hệ phổ thông.²⁹ Những rào cản này cho thấy quyền học tập của NKT được quy định tại Điều 27, 29 và 30 của Luật Người khuyết tật chưa được bảo đảm thực hiện hiệu quả.

- *Về trách nhiệm của cơ sở giáo dục:* Quy định về trách nhiệm của cơ sở giáo dục "bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp với NKT" còn chung chung, chưa thể hiện quy định về "điều chỉnh hợp lý". Các cơ sở giáo dục "không được từ chối tiếp nhận học sinh khuyết tật vì trái với quy định pháp luật về quyền học tập cho NKT"³⁰ nhưng quy định này không thể áp dụng được đối với các trường hợp phân biệt đối xử gián tiếp của các cơ sở giáo dục, ví dụ: việc đưa ra các lý do khác: thừa chỉ tiêu, không có nhân viên hỗ trợ, thiếu chương trình học liệu để tiếp nhận trẻ NKT nhập học.

²⁶ Unicef, Trẻ em khuyết tật ở Việt Nam: Các phát hiện chính của Điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016-2017, (2018).

²⁷ Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016 -2017 (2019), trang 164, 165.

²⁸ Như đã dẫn, 2016 -2017 (2019), trang 19.

²⁹ Phỏng vấn đại diện Vụ giáo dục tiểu học, Bộ Giáo dục và đào tạo, ngày 18/9/2019. Xem phụ lục 4 danh sách phỏng vấn.

³⁰ Nghị định 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Điều 11(8) quy định về trách nhiệm giáo dục của cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật.

A lack of accessibility in education is a key barrier for PWDs to fully participate in society. According to the National Survey on Persons with Disabilities, “50% of all PWDs aged 15-64 who live in multidimensionally poor households have never attended schools or completed primary school.”³¹ In addition, PWDs face difficulties in accessing higher education because universities remain inaccessible in terms of both education provided and learning environment created, with no obligations for university leaders to improve their accessibility. For example, such challenges are felt acutely by deaf and hard of hearing persons:

“Hiện nay có khoảng 2.2 triệu người Điếc, trong đó hơn 1 triệu là điếc bẩm sinh. Số người Điếc được học đến cấp đại học, cao đẳng khoảng 30-40 người, còn phần lớn có trình độ học vấn rất thấp. Ở các khu vực thành thị có trường chuyên biệt hoặc có sự quan tâm của gia đình, người Điếc còn được đến trường học nhưng cũng chỉ ở mức độ tốt nghiệp tiểu học.”³²

Do hạn chế khả năng tiếp cận giáo dục, người Điếc gặp rào cản trong việc thực hiện các quyền liên quan khác:

“Hệ lụy của việc không có điều kiện được tiếp cận về ngôn ngữ riêng của người Điếc dẫn tới nhận thức, hiểu biết của người Điếc rất thấp, sự hòa nhập với gia đình và cộng đồng hạn chế, cơ hội được giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, lao động, việc làm, được thể hiện năng lực và tài năng của bản thân, được tiếp cận thông tin, tiếp cận giao thông, thành lập các doanh nghiệp... rất hạn chế.”³³

Do đó, hạn chế về học tập trong độ tuổi lao động là rào cản lớn nhất hạn chế NKT tiếp cận các cơ hội việc làm có thu nhập cao.

2.3 Chăm sóc y tế và phục hồi chức năng

Bộ Y tế đã ban hành Hướng dẫn thực hiện Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (PHCNDVCD), phát hiện sớm, can thiệp sớm trẻ em khuyết tật theo Quyết định số 1213/QĐ-BYT ngày 15/4/2009 ban hành Bộ tài liệu “Hướng dẫn Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng” sử dụng trong công tác đào tạo liên tục cán bộ y tế; Quyết định số 970/QĐ-BYT ngày 29/3/2012 ban hành tài liệu “Hướng dẫn phát hiện sớm - can thiệp sớm trẻ em khuyết tật”. Ngoài ra, Chính phủ phê duyệt “Chiến lược Quốc gia về bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến 2030” và “Chương trình Mục tiêu Y tế-Dân số giai đoạn 2016-2020” do Bộ Y tế ban hành. Bộ Y tế cũng phê duyệt “Kế hoạch quốc gia về phát triển phục hồi chức năng giai đoạn 2014-2020” và thông qua kế hoạch này thực hiện hàng loạt các dự án hỗ trợ NKT, bao gồm một dự án phục hồi chức năng cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin.³⁴

Đã có các văn bản quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý và chăm sóc sức khỏe NKT tại cộng đồng của Trạm y tế xã. Các quy định này bao gồm trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho NKT của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng. Trạm y tế xã phải lập danh sách NKT và phân loại theo các nhóm khuyết tật (vận động, nghe nói, nhìn, thiếu năng trí tuệ, tâm thần, động kinh, mất cảm giác, khuyết tâm thần, động kinh, mất cảm giác, khuyết tật khác). Trạm y tế xã có trách nhiệm

³¹ Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016 -2017 (2019), trang 129.

³² Phỏng vấn đại diện chi hội người Điếc Hà Nội, ngày 19/9/2019. Xem phụ lục 4 danh sách phỏng vấn.

³³ Phỏng vấn đại diện chi hội người Điếc Hà Nội, ngày 18/9/2019. Xem phụ lục 4 danh sách phỏng vấn.

³⁴ Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016 - 2017 (2019), trang 19.

cung cấp các thông tin như tiếp cận dịch vụ phục hồi chức năng, địa điểm, loại hình phục hồi chức năng, mức độ và kết quả, các dụng cụ hỗ trợ, và cập nhật sự thay đổi về thông tin (chỗ ở, mức độ khuyết tật, loại hình phục hồi chức năng, v.v). Các trạm y tế xã có trách nhiệm phân công cán bộ theo dõi và chăm sóc sức khỏe NKT; có sổ theo dõi NKT; hàng năm NKT được thăm khám định kỳ một năm/lần.³⁵

Hiện nay cả nước có 63 Bệnh viện PHCN/Trung tâm PHCN, trong đó có 01 bệnh viện PHCN tuyến trung ương và 62 Bệnh viện PHCN/Trung tâm PHCN thuộc tuyến tỉnh/thành phố. Trong tổng số 713 huyện tại Việt Nam 90% có trung tâm y tế có phòng PHCN.³⁶ Các trung tâm y tế xã chỉ cung cấp dịch vụ khám ban đầu và quản lý hồ sơ y tế của NKT theo quy định về PHCN dựa vào cộng đồng. Có khoảng 25% số xã có thực hiện dịch vụ PHCN tại xã.³⁷ Ngoài ra có đội ngũ y tế thôn bản và cộng tác viên về PHCN hướng dẫn luyện tập, PHCN cho NKT tại cộng đồng.

Luật Bảo hiểm y tế bảo đảm quyền tiếp cận bảo hiểm y tế của NKT. Tuy nhiên, NKT vẫn phải đối mặt với những khó khăn khi sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh do thủ tục phức tạp. Ví dụ: yêu cầu đăng ký chỉ một nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu khiến họ không dễ tiếp cận các nơi khám chữa bệnh khác. Những thủ tục hành chính phức tạp này là trở ngại cho NKT trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế. Trên thực tế, có rất nhiều xã không có đủ các thiết bị và bác sỹ có chuyên môn để đảm bảo chất lượng điều trị y tế cho NKT. Chỉ có 2.3% NKT tiếp cận dịch vụ PHCN.³⁸ Trên cả nước, có 57.3% trạm y tế xã có chương trình PHCN, 90.6% các trạm y tế thực hiện tuyên truyền và giáo dục về chăm sóc y tế cho NKT và 88.3% trạm y tế có sổ lưu về khuyết tật. Chỉ có 16.9% Trạm y tế được thiết kế đảm bảo các tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT. Và trong số đó, chỉ có 22.4% các trạm y tế có thiết bị vệ sinh cho NKT, và khoảng 41,7% các trạm y tế có đường dốc dành cho NKT.³⁹ Đặc biệt là NKT ở khu vực nông thôn sẽ gặp nhiều rào cản, trở ngại hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế do thiếu phương tiện giao thông, điều kiện địa lý bao gồm khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa hoặc thiếu các biện pháp hỗ trợ cần thiết.

Ngoài ra, quy định về danh mục khám chữa bệnh được bảo hiểm y tế chi trả không bao gồm các phương pháp điều trị cho đối tượng được bảo hiểm là NKT khiến cho NKT gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dụng cụ trợ giúp cơ bản, thiết yếu..., Ví dụ: chỉ có 21,74% người khuyết tật vận động từ 18 tuổi trở lên được sử dụng công cụ hỗ trợ.

NKT nghe nói thường được xem là dạng khuyết tật nhẹ hơn so với các dạng khuyết tật khác nhưng lại gặp rất nhiều khó khăn trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế bởi vì hầu hết các cơ sở chăm sóc y tế không có nhân viên phiên dịch ngôn ngữ ký

³⁵ Báo cáo Giải trình trách nhiệm quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi và người khuyết tật, Bộ Y tế, ngày 5/8/2019, trang 7.

³⁶ Như đã dẫn.

³⁷ Như đã dẫn, trang 8

³⁸ <http://dangcongsan.vn/xa-hoi/van-ton-tai-bat-binh-dang-doi-voi-nguoi-khuyet-tat-510740.html>

³⁹ Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật 2016-2017 (2019), trang 18.

hiệu cho NKT, do đó NKT không thể “giao tiếp” với bác sỹ về tình trạng bệnh của họ.⁴⁰

2.4 Đào tạo nghề và việc làm

Nhà nước ta đã ban hành nhiều đề án, chính sách về an sinh xã hội, tạo việc làm, dạy nghề cho NKT. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 “Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020”. Theo Quyết định này, Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm sẽ được thực hiện nhằm hỗ trợ tạo việc làm cho NKT, đồng thời dự án cũng giúp mở rộng thêm tác động từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia hỗ trợ NKT giai đoạn 2012-2020.⁴¹ Theo Quyết định số 710/QĐ-LĐTĐ ngày 12/6/2018, Cục Việc làm ký hợp đồng đặt hàng với 28 cơ quan/đơn vị (Trung ương Đoàn, 22 Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐTBXH, 04 Trung tâm thanh niên dịch vụ việc làm và Hội người khuyết tật TP. Hà Nội) với tổng kinh phí là 12,5 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động hỗ trợ lao động di cư, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên, người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo nông thôn và NKT. Trong năm 2017, cả nước có khoảng 20.000 NKT được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm thông qua chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tính đến đầu quý 3 năm 2018 có 156 cơ sở dạy nghề tham gia dạy nghề cho NKT, trong đó có 55 cơ sở dạy nghề chuyên biệt, 200 cơ sở có tham gia dạy nghề cho NKT. Nhiều NKT đã được xem xét miễn giảm học phí khi tham gia các chương trình đào tạo nghề.⁴² Ví dụ, từ 2013-2019 đã có 15.545 NKT được đào tạo nghề với chi phí 65,7 tỉ VNĐ, trong đó 80% học phí được miễn giảm từ nguồn ngân sách Nhà nước và 20% được hỗ trợ từ các tổ chức tư nhân.⁴³ Tuy nhiên chỉ có khoảng 40% trong số họ có thể có được việc làm có mức thu nhập từ 1 triệu đến 3 triệu đồng/tháng.⁴⁴

Đào tạo nghề cho NKT cũng là một trong những thách thức lớn nhất để đảm bảo NKT có khả năng tìm kiếm việc làm, có thu nhập ổn định và sống độc lập. Hiện nay, tỷ lệ NKT có trình độ chuyên môn và được đào tạo nghề còn hạn chế. Có khoảng trên 1,2 triệu người khuyết tật trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động cần được hỗ trợ dạy nghề.⁴⁵

⁴⁰ Ông Đoàn Phạm Khiêm, chia sẻ tại Hội thảo tham vấn cho báo cáo này, ngày 24/9/2019 tại thành phố Hồ Chí Minh.

⁴¹ Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 Phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020.

⁴² Hỗ trợ tạo việc làm cho người khuyết tật ở Việt Nam giai đoạn 2016-2018,

<https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/dao-tao-viec-lam/dao-tao-viec-lam/ho-tro-tao-viec-lam-cho-nguoi-khuyet-tat-o-viet-nam-giai-doan-2016-2018-29.html>, truy cập ngày 20/11/2019

⁴³ Nhan Dan Online, Dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật – Báo Nhân dân điện tử ngày 16/12/2019, truy cập ngày 4/2/2020

<https://nhandan.com.vn/baohoinay/baohoinay-xahoi/item/42574402-day-nghe-va-tao-viec-lam-cho-nguoi-khuyet-tat.html>

⁴⁴ Như trích dẫn ở trên

⁴⁵ Bộ Lao Động, Thương Binh, Xã hội, Báo cáo năm 2016 về hoạt động trợ giúp người khuyết tật Việt Nam.

- Về việc làm: Tỷ lệ NKT sau đào tạo nghề tìm được việc làm thấp và có xu hướng chủ yếu là tự tạo việc làm. Có đến 80% NKT sống ở nông thôn, có trình độ văn hóa thấp, môi trường thiếu thông tin về việc làm, thường sống khép kín, thụ động, cộng thêm những rào cản xã hội như thái độ phân biệt đối xử... nên khó tìm việc làm. Ngoài ra, một số gia đình có NKT không đồng ý cho con em mình đi làm các công việc bị đánh giá là vất vả. Đáng chú ý, các đơn vị, tổ chức sử dụng lao động cũng chưa sẵn sàng nhận NKT vào làm việc vì cho rằng hiệu quả làm việc của họ chưa cao và còn thiếu chủ động được một số hoạt động như những người không khuyết tật.⁴⁶ Bên cạnh việc phân biệt đối xử và kỳ thị, các doanh nghiệp còn chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của họ trong tuyển dụng cũng như tạo việc làm phù hợp cho NKT. Một số địa phương chưa ban hành Danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo nghề cho NKT.⁴⁷

- Về đào tạo nghề: Một số NKT vẫn còn mặc cảm, tự ti nên gặp nhiều thách thức trong tiếp cận các cơ hội học nghề. Một số trường học, cơ sở đào tạo chưa đảm bảo tiếp cận NKT do các hạn chế trong thiết kế lớp học, lối đi cho NKT, tiếp cận các nhà vệ sinh. Các cơ sở đào tạo nghề cũng thiếu đội ngũ giáo viên cố kiến thức, kỹ năng giảng dạy cho NKT.⁴⁸ Cần có các chính sách tổng thể để giải quyết các thách thức này cho NKT ở các dạng tật khác nhau. Ví dụ: với người Điếc: "So với các dạng khuyết tật khác, người Điếc có ưu thế về sức khỏe, năng lực cá nhân, khả năng hòa nhập và tiếp cận với xã hội hơn rất nhiều. Tuy nhiên, do hạn chế về ngôn ngữ, giao tiếp, vô hình chung đã hạn chế cơ hội hòa nhập, tham gia và được hưởng các chính sách hỗ trợ cho người Điếc trong xã hội nói chung và ngay cả trong cộng đồng NKT nói riêng. Trong các cơ chế, chính sách cho NKT, người Điếc chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ riêng cho phù hợp với dạng tật của mình để có thể học nghề và tìm kiếm việc làm ổn định."⁴⁹

- Về chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp sử dụng lao động khuyết tật: Điều 34 Luật Người khuyết tật quy định về chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp có tuyển dụng ít nhất 30% NKT vào làm việc, bao gồm các hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho NKT, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; được vay vốn với lãi suất ưu đãi; được ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất... Tuy nhiên, định mức 30% lao động khuyết tật là không phù hợp với các mô hình vừa và nhỏ và mô hình kinh doanh hộ gia đình. Do đó, định mức và các chính sách của Chính phủ khuyến khích tuyển dụng NKT chưa phát huy được hiệu quả. Vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển và duy trì việc làm cho NKT cũng không được phát huy.⁵⁰

⁴⁶ Hỗ trợ tạo việc làm cho người khuyết tật ở Việt Nam giai đoạn 2016-2018, <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/dao-tao-viec-lam/dao-tao-viec-lam/ho-tro-tao-viec-lam-cho-nguoi-khuyet-tat-o-viet-nam-giai-doan-2016-2018-29.html>, truy cập ngày 20/11/2019

⁴⁷ Phỏng vấn đại diện Vụ đào tạo thường xuyên, Tổng cục giáo dục nghề nghiệp, Bộ LĐTBXH, ngày 16/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

⁴⁸ Phỏng vấn đại diện Vụ đào tạo thường xuyên, Tổng cục giáo dục nghề nghiệp, Bộ LĐTBXH, ngày 16/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

⁴⁹ Phỏng vấn đại diện chi hội người Điếc Hà Nội, ngày 18/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

⁵⁰ Chia sẻ của bà Kim Anh tại Hội thảo tham vấn ở Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/9/2019. Quy định tại Điều 9 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Điều 4 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp...

2.5 Giao thông, xây dựng

Luật Người khuyết tật quy định cụ thể về việc bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu nhằm đảm bảo sự tiếp cận của NKT đối với công trình và giao thông công cộng, Trong lĩnh vực xây dựng mới, Luật quy định tiêu chuẩn tiếp cận tối thiểu cho từng giai đoạn, bao gồm thiết kế, xây dựng và giám sát thi công, cho cả các công trình xây dựng cũ, ví dụ như các tiêu chuẩn về cải tạo công trình. Các công trình xây dựng mới phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia về xây dựng để đảm bảo tiếp cận cho NKT như được quy định tại Bộ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng cho NKT tiếp cận nhà ở và cơ sở vật chất.⁵¹ Ngoài ra, Luật Người khuyết tật cũng đặt ra lộ trình cải tạo nhà chung cư, trụ sở làm việc nhằm đảm bảo điều kiện tiếp cận của NKT. Các công trình xây dựng trước khi Luật Người khuyết tật được ban hành phải đảm bảo điều kiện tiếp cận cho NKT trước ngày 01 tháng 01 năm 2020, và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 tất cả các công trình xây dựng khác phải đáp ứng điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.⁵² Cụ thể Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm giám sát thực hiện kế hoạch cải tạo xây dựng đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Người Khuyết tật.

Bộ Giao thông vận tải đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp quy trong đó có quy định: miễn giảm giá vé dịch vụ vận tải hành khách công cộng cho NKT, các tiêu chuẩn kỹ thuật về phương tiện phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật về giao thông và hệ thống hạ tầng giao thông tiếp cận cho mọi đối tượng (điểm dừng, nhà chờ, nhà ga, cảng hàng không...). Bộ Giao thông vận tải ban hành thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ đã có quy định cụ thể về việc đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cho NKT. Thông tư này xác định NKT được cấp giấy phép lái xe hạng A1 đối với NKT điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho NKT, cấp giấy phép lái xe Hạng B1 số tự động cho NKT không hành nghề lái xe để điều khiển ô tô dùng cho NKT.

Các khó khăn, thách thức trong tiếp cận hệ thống giao thông công cộng và các công trình xây dựng của NKT được trình bày dưới đây:

- Về cơ sở vật chất: chưa có yêu cầu “điều chỉnh hợp lý” để đảm bảo tiếp cận trong giao thông và xây dựng. Hiện nay chỉ có khoảng 22,6% số công trình y tế; 20,8% số công trình giáo dục; 13,2% số nhà triển lãm, nhà trưng bày; 11,3% trung tâm hội nghị, trụ sở cơ quan; 5,7% siêu thị; 3,8% nhà thi đấu, bưu điện, nhà ga, cửa khẩu; 7,5% nhà dưỡng lão, câu lạc bộ hưu trí và 2% ngân hàng đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật. Chi phí thường được viện dẫn là lý do để không thực hiện việc nâng cấp, hoặc chỉ áp dụng các tiêu chuẩn tối thiểu để tránh bị xử phạt thay vì việc tuân thủ các quy định về tăng cường tiếp cận cho NKT.⁵⁴

- Hệ thống giao thông công cộng: Tính đến năm 2018, chỉ có 30% trong tổng số 457 nhà ga đảm bảo tiếp cận cho NKT và chỉ có 478 xe buýt công cộng (chiếm khoảng 4,8% phương tiện giao thông công cộng) đảm bảo tiếp cận cho NKT, chủ yếu là xe buýt gầm thấp.⁵⁵ Mặc dù đã có các chính sách miễn giảm giá vé

⁵¹ Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật, Bộ Xây dựng, (2014) (QCVN 10:2014/BXD)

⁵² Điều 40 Luật Người khuyết tật (2010), Điều 13 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật Người khuyết tật

⁵³ Theo Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật 2016 -2017 (2019).

⁵⁴ Thực trạng áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10:2014/BXD tại các công trình xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường- Bộ Xây dựng, 2019, trang 4.

⁵⁵ Lê Xuân Trọng, Báo cáo thực thi Luật Người khuyết tật trong lĩnh vực giao thông công cộng ở Việt Nam, 2019, Viện chiến lược và phát triển giao thông, trang 11.

nhưng NKT vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận giao thông công cộng do hạn chế về cơ sở hạ tầng, thiết bị và nhân viên hỗ trợ. Đối với người Điếc, họ cũng gặp một số khó khăn trong sử dụng phương tiện giao thông công cộng do thiếu ngôn ngữ ký hiệu ở các nhà ga, sân bay, và thiếu nhân viên hỗ trợ mua vé hoặc lên, xuống phương tiện.⁵⁶

- Sử dụng phương tiện cá nhân: Hiện nay, rất nhiều NKT có khả năng tự tham gia giao thông bằng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) để đi lại hàng ngày. Tuy nhiên, phần lớn trong số họ chưa được cấp bằng lái xe do những khó khăn trong việc có được tờ các giấy tờ cần thiết bao gồm giấy khám sức khoẻ. Do đó, họ vẫn tham gia giao thông với những hạn chế nhất định về pháp luật và có nguy cơ phải gánh chịu các biện pháp xử phạt.

2.6 Công nghệ, thông tin và truyền thông

Luật Người khuyết tật quy định trách nhiệm “các phương tiện truyền thông phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của NKT.”⁵⁷ Điều 35.1 (b) của Luật tiếp cận thông tin (2016) và Nghị định số 13/NĐ-CP/2018 cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tạo điều kiện cho NKT và người dân ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Đài truyền hình Việt Nam chịu trách nhiệm về các chương trình có phụ đề tiếng Việt và ngôn ngữ ký hiệu cho NKT. Hiện nay có bốn kênh truyền hình bao gồm VTV2, VTV4, Truyền hình nhân dân, và O2TV có chương trình truyền hình có phụ đề và ngôn ngữ ký hiệu cho người Điếc. Kể từ năm 2012, Việt Nam đã có chương trình dạy ngôn ngữ ký hiệu trên truyền hình. Đến nay, người Điếc được hỗ trợ sử dụng ngôn ngữ ký hiệu thuận tiện hơn.⁵⁸ Hiện nay, có hơn 60% các trang mạng/cổng thông tin của các cơ quan nhà nước đã cung cấp các chức năng cơ bản hỗ trợ NKT tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, ví dụ như màn hình đọc cho người khuyết tật nhìn, tăng và giảm cỡ chữ.

Mặc dù nhà nước đã có các chính sách về tăng cường tiếp cận thông tin, NKT vẫn còn gặp nhiều thách thức, đặc biệt trong việc tiếp cận các chính sách có liên quan trực tiếp đối với họ, ví dụ như chính sách trợ cấp xã hội. *“Nhiều người Điếc ở nơi tôi ở không biết được các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương áp dụng đối với họ, do đó tôi cũng cần học thêm ngôn ngữ ký hiệu để có thể chia sẻ về các chính sách đó trực tiếp đối với họ.”*⁵⁹ Ngoài ra, các tài liệu, sách báo, các chương trình truyền hình chưa đảm bảo NKT có thể tiếp cận thông tin. Điều chỉnh hợp lý đã được thực hiện ở một số lĩnh vực, ví dụ như lồng chữ và phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu cho một số chương trình truyền hình nhưng cần đẩy mạnh việc mở rộng các tiện ích này tới các chương trình khác và các phương tiện thông tin đại chúng. Công nghệ đóng vai trò quan trọng trong trợ giúp tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, quy định hiện hành và đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế cũng như tạo môi trường để công nghệ có thể phát huy đủ vai trò làm cầu nối tiếp cận thông tin cho NKT. Ví dụ điển hình đó là thiếu các công cụ hỗ trợ (phần mềm đọc màn hình, gậy chỉ đường.v.v) chưa được Nhà nước cung cấp và hầu hết NKT không có khả năng mua

⁵⁶ Phỏng vấn ông Phan Ngọc Việt, NKT, Trưởng ban vận động vì quyền của người Điếc ngày 18/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

⁵⁷ Luật Người khuyết tật (2010) Điều 43 (2).

⁵⁸ Báo cáo thực hiện công ước quốc tế về người khuyết tật, trang 31.

⁵⁹ Phỏng vấn bà Diệu Linh, Đại diện Câu lạc bộ phụ nữ khuyết tật Quận 7, ngày 24/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

các dụng cụ này. Bên cạnh đó, pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ cho phép việc chuyển đổi các tài liệu in sang chữ nổi Braille hoặc các ngôn ngữ khác và không bao gồm các dạng truyền thông, định dạng và phương tiện khác. Đây cũng là những rào cản đối với những NKT, ví dụ người mù không đọc được chữ nổi và cần có phần mềm đọc để học và có thể nghe được những tài liệu này.⁶⁰

2.7 Trợ cấp xã hội

Việt Nam đã thực hiện chính sách an sinh xã hội để đảm bảo NKT có thu nhập tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và cần thiết. NKT đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp xã hội và NKT là đối tượng được hưởng các chính sách an sinh xã hội theo diện hộ nghèo. Trong 5 năm, mức trợ cấp đã được tăng lên 154%, từ 576.000 VNĐ năm 2011 lên 896.600 đồng năm 2016. Luật Người khuyết tật Điều 45 quy định rằng NKT đặc biệt nặng không có ai chăm sóc hoặc không có khả năng tự chăm sóc bản thân được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 432 Trung tâm bảo trợ xã hội (182 đơn vị công lập và 250 trung tâm tư nhân), trong đó có 67 trung tâm chăm sóc cho NKT. Có khoảng 896.644 NKT đặc biệt nặng và khuyết tật nặng đã được nhận trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước.⁶¹

2.8 Trợ giúp pháp lý và tiếp cận công

Việt Nam đã xây dựng một hệ thống pháp luật tương đối toàn diện để bảo vệ quyền và lợi ích của NKT. Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 và Bộ Luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đã quy định các biện pháp bảo vệ NKT. Những cá nhân thực hiện hành vi phân biệt đối xử hoặc bạo lực đối với NKT sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 đã quy định về xử phạt hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em đã quy định các biện pháp xử phạt hành chính đối với cá nhân thực hiện các hành vi có liên quan đến NKT. Ví dụ: vi phạm của các trung tâm về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh; vi phạm nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục đối với NKT; vi phạm các quy định về đào tạo nghề cho NKT; vi phạm các quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động. Các hành vi phân biệt đối xử đối với NKT có thể bị phạt từ 3.000.000 đến 5.000.000 đồng.

Tuy nhiên, các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền của NKT và ứng phó với bạo lực, phân biệt đối xử cũng như các biện pháp xử phạt áp dụng cho các tổ chức/cá nhân mới chỉ được quy định ở các Nghị định trong một số lĩnh vực cụ thể như xây dựng, giáo dục, tuyển dụng v.v. nhưng không được quy định trong Luật Người khuyết tật. Luật Người khuyết tật không có quy định về trách nhiệm pháp lý của các tổ chức khi vi phạm các nghĩa vụ đã được luật quy định. Ví dụ, Điều 23 (4) Luật Người khuyết tật quy định trách nhiệm của cơ sở y tế trong cải tạo cơ sở vật chất để đảm bảo tiếp cận của NKT, tuy nhiên, Luật không có bất kỳ chế tài xử phạt nào trong trường hợp cơ sở y tế không thực hiện nghĩa vụ này. Nhìn chung, hệ thống pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định để bảo vệ quyền của NKT.⁶²

⁶⁰ Nghị định số 22/2018 ND-CP ngày 23 tháng 2 năm 2018 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về các quy định về bản quyền và các quyền có liên quan, Điều 7.

⁶¹ Bộ Lao động, Thương binh – Xã hội, Báo cáo đánh giá công tác trợ giúp xã hội (2016).

⁶² Đào Thị A., Bảo đảm thực thi các quy định của pháp luật về người khuyết tật bằng các chế tài xử phạt vi phạm hành chính, USAID & VNAH, 2011.

Đặc biệt là, phân biệt đối xử gián tiếp đối với NKT cũng chưa được pháp luật ngăn cấm. Điều này dẫn đến thách thức đối với NKT trong việc tiếp cận công lý. Ví dụ, NKT sử dụng xe lăn thường bị lái xe buýt hoặc phụ xe đối xử với thái độ không tốt, trong một số trường hợp lái xe buýt không muốn phục vụ người sử dụng xe lăn bởi vì cho rằng không thuận tiện. Hành vi này là phân biệt đối xử đối với NKT.⁶³ Tuy nhiên, NKT thường không yêu cầu pháp luật bảo vệ trong trường hợp này bởi vì hành vi phân biệt đối xử này thường được chính người thực hiện hành vi, nạn nhân và cộng đồng coi là không nghiêm trọng. Một ví dụ rõ ràng nữa đó là trong trường hợp trường tư thục từ chối nhận trẻ khuyết tật vào nhập học, đặc biệt là trẻ có hội chứng tự kỉ do áp lực từ cha mẹ học sinh có con không khuyết tật đang theo học.⁶⁴ Hiện nay, Luật chỉ quy định các trường hợp phân biệt đối xử trực tiếp và chỉ tập trung vào các hành vi do cá nhân thực hiện chứ chưa có quy định với các hành vi do tổ chức thực hiện, từ đó tạo thêm rào cản cho NKT trong tiếp cận công lý.

Hơn nữa, Luật chỉ quy định về bảo đảm tiếp cận trong lĩnh vực xây dựng và giao thông nhưng không có bất kì quy định nào xác định trách nhiệm pháp lý của các tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện hiện không đủ trong việc cung cấp dịch vụ đảm bảo tiếp cận cho NKT. Điều điều này hạn chế hoặc không đảm bảo khả năng tiếp cận của NKT. Các tiêu chuẩn về tiếp cận cần được Luật quy định trong tất cả các dịch vụ và đối với các tổ chức, bao gồm giáo dục, y tế và thông tin. Và cũng quan trọng tương tự, Luật Người khuyết tật cần phải quy định rõ trách nhiệm pháp lý trong trường hợp các tổ chức không thực hiện nghĩa vụ đảm bảo các tiêu chuẩn về tiếp cận, bao gồm cả các chế tài xử phạt và các mức độ bồi thường cho nạn nhân.

NKT có nguy cơ bị phân biệt đối xử và bị vi phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, trợ giúp pháp lý được xem là một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản đảm bảo quyền tiếp cận công lý của NKT. Luật trợ giúp pháp lý 2017, Điều 7 và Quyết định số 81/QĐ-BTP ngày 10/12/2018 quy định NKT có khó khăn về tài chính có thể tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí của nhà nước. Điều kiện khó khăn về tài chính của người được trợ giúp pháp lý là người thuộc hộ cận nghèo hoặc là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật. Như vậy, NKT nặng hoặc đặc biệt nặng được hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí. Ngoài trường hợp, NKT có khó khăn về tài chính thì trong những trường hợp sau, NKT cũng được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí nếu thuộc một trong các trường hợp sau: “NKT là người có công với cách mạng; NKT thuộc hộ nghèo; NKT là trẻ em NKT thuộc dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.” Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng hình sự cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan tố tụng có trách nhiệm chỉ định luật sư để bào chữa cho NKT khi họ bị buộc tội và không thể tự mình bào chữa hoặc không có bất kỳ sự trợ giúp nào của người đại diện pháp luật.⁶⁵

Mặc dù có những hỗ trợ, vẫn còn nhiều NKT không thể tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý vì nhiều lý do, bao gồm: do thiếu hiểu biết về quy định của pháp luật, thiếu các dịch vụ trợ giúp pháp lý ở vùng nông thôn, miền núi, vùng xa, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn. Bên cạnh đó, NKT thường không muốn chia sẻ về vụ việc của mình do e ngại, không tiếp xúc chia sẻ với người khác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do hạn chế về giao tiếp nên vẫn có những NKT không biết hoặc không sử dụng quyền được trợ giúp pháp lý của mình. Ví dụ như, trong năm 2015 và 2016, các trung tâm trợ giúp pháp lý cấp tỉnh đã cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý cho 9.499 NKT,

⁶³ Trang thông tin chính phủ điện tử, Bao giờ người khuyết tật thôi bị phân biệt đối xử ngày 25/11/2018 <http://tphcm.chinhphu.vn/bao-gio-nguoi-khuyet-tat-thoi-bi-phan-biet-doi-xu>, truy cập ngày 2/1/2020

⁶⁴ Phỏng vấn đại diện Vụ Giáo dục tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18/9/2019. Xem phụ lục 4 danh sách phỏng vấn.

⁶⁵ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 Phần 1 Điều 76.

trong đó có 686 NKT được trợ giúp trong quá trình tố tụng hình sự, 8.691 NKT được tư vấn pháp lý và 122 NKT được hỗ trợ các hoạt động trợ giúp pháp lý khác.⁶⁶

Ngoài những thách thức đối với NKT, các tổ chức hoặc nhân viên trợ giúp pháp lý cho NKT thường không hiểu toàn bộ sự việc mà họ đang trao đổi, bao gồm cả việc thu thập bằng chứng và các tường trình từ khách hàng của họ, do đó không thể bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của NKT hoặc bảo đảm sự bình đẳng cho họ trước pháp luật.

Đánh giá về những khó khăn, rào cản trong việc thực hiện trợ giúp pháp lý đối với NKT, đại diện Bộ Tư pháp chia sẻ như sau:

“Còn có sự tiếp cận khác nhau về NKT thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý giữa Luật Người khuyết tật và Luật trợ giúp pháp lý. Luật Người khuyết tật quy định chung việc trợ giúp pháp lý đối với mọi NKT, không phân theo tiêu chí về tình trạng tài chính. Đối với Luật trợ giúp pháp lý năm 2017, quy định về NKT thuộc đối tượng trợ giúp phải thuộc trường hợp có khó khăn về tài chính để thống nhất trong cách xác định các đối tượng thuộc diện trợ giúp pháp lý của Nhà nước. Ngoài ra, việc trao đổi thông tin giữa NKT, đặc biệt với NKT nghe, nói cũng là một khó khăn khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý. Một số người thực hiện trợ giúp pháp lý chưa có nhiều kỹ năng và kinh nghiệm về giải quyết các vụ việc trợ giúp pháp lý liên quan đến NKT. Một số tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý chưa được trang bị đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp, chưa bố trí đủ kinh phí cho việc bồi dưỡng nâng cao các kỹ năng chuyên sâu về tư vấn, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng cho người thực hiện TGPL khi tiến hành thực hiện trợ giúp pháp lý cho nhóm đối tượng đặc thù này.”⁶⁷

2.9 Giám sát thi hành

Ủy ban quốc gia về người khuyết tật Việt Nam (NCD) được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều phối các bộ ngành liên quan và chính quyền địa phương trong việc giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách liên quan đến NKT. Ủy ban Quốc gia về NKT đã ban hành Quyết định số 33/QĐ-UBQG NKT ngày 17 tháng 3 năm 2017 yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan ở cả Trung Ương và địa phương báo cáo đánh giá việc thực hiện luật pháp và chính sách liên quan đến NKT, đánh giá việc thực hiện trách nhiệm và nhiệm vụ của từng cơ quan. Mẫu báo cáo 'Số 2' đặt ra các tiêu chí chuẩn cho tất cả các cơ quan liên quan trong việc đánh giá việc thực hiện luật pháp và chính sách liên quan đến NKT, tuy nhiên, mẫu này không cung cấp các chỉ số chi tiết đo lường việc thực hiện, ví dụ như đáp ứng các tiêu chuẩn về khả năng tiếp cận.

Theo quy định của Luật Người khuyết tật, Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội chịu trách nhiệm giám sát thi hành các chính sách liên quan đến NKT. Trong năm 2016, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với tổ chức UNICEF thực hiện điều tra quốc gia về NKT. Khảo sát này được thực hiện tại 1.074 xã với mục đích: “đánh giá tình trạng khuyết tật và điều kiện kinh tế xã hội để đưa ra các số liệu cho việc hoạch định chính sách và giải pháp nâng cao đời sống cho NKT ở Việt Nam.”⁶⁸ In 2017, Trong năm 2017, Ủy ban Quốc gia về NKT đã ban hành các chỉ số đánh giá việc thực thi công tác xã hội có liên quan đến NKT. Các chỉ số đánh giá này bao gồm các tiêu chí định lượng

⁶⁶ Báo cáo về tình hình thực hiện Công ước Liên hợp quốc về Quyền người khuyết tật của Bộ Tư pháp, ngày 22/8/2017.

⁶⁷ Phỏng vấn đại diện Bộ Tư pháp, ngày 26/9/2019. Xem phụ lục 4 danh sách phỏng vấn.

⁶⁸ Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật, 2016-2017 (2019), trang 13.

cho mỗi lĩnh vực để giúp cho Ủy ban quốc gia về NKT, các bộ ngành ở Trung Ương và chính quyền địa phương trong giám sát và báo cáo thực hiện các chính sách liên quan đến NKT. Nhìn chung, NKT và các tổ chức của họ có thể dễ dàng tiếp cận thông tin và các dữ liệu về NKT và có quyền “tham gia vào xây dựng và giám sát thực thi chính sách và pháp luật có liên quan đến NKT.”⁶⁹

Tuy nhiên, Luật Người khuyết tật không bao gồm bất cứ quy định nào về quyền của Ủy ban quốc gia về NKT trong giám sát thi hành luật. Luật cũng không có quy định rõ “...NKT và tổ chức đại diện của họ có quyền tham gia toàn diện vào quá trình giám sát” như quy định tại Điều 33.3 của CRPD. Việc thiếu cơ chế giám sát độc lập và sự tham gia toàn diện của NKT và tổ chức đại diện của họ có thể xem là một yếu tố hạn chế hiệu quả hoạt động giám sát. Ví dụ như, Hội NKT Tỉnh Hà Nam chưa tham gia vào quy trình ban hành các quyết định và giám sát việc thi hành các chính sách, quyết định có liên quan đến NKT ở cấp địa phương.⁷⁰

Thậm chí trong trường hợp trước khi tiếp cận người ban hành quyết định để giám sát việc thực thi pháp luật và chính sách, NKT cũng gặp phải khó khăn trong việc phát huy vai trò của họ trong lĩnh vực này. Mặc dù Điều 9 Luật Người khuyết tật đã quy định về tổ chức của người khuyết tật nhưng NKT vẫn gặp khó khăn trong việc thành lập các tổ chức của họ ở địa phương bởi vì Luật về Tổ chức xã hội vẫn chưa được ban hành. Việc thiếu khung pháp luật toàn diện về tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội, bao gồm tổ chức của NKT là một thách thức chính cho việc thúc đẩy vai trò của tổ chức của NKT trong việc giám sát chính sách và pháp luật.

Như vậy, đánh giá về khung pháp luật liên quan đến các lĩnh vực được đề cập ở trên, đặc biệt là Luật Người khuyết tật, các chính sách và pháp luật của Việt Nam đã tương đối toàn diện để đảm bảo NKT tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Tác động của Luật Người khuyết tật đã được đại diện BLĐTBXH đánh giá khi thực hiện nghiên cứu này như sau:

“Nhìn chung, Luật Người khuyết tật được ban hành năm 2010 đã có nhiều tác động tích cực đến đời sống của NKT. Quyền lợi được đảm bảo hơn, ví dụ: Lần đầu tiên chính thức ghi nhận các dạng tật, mức độ khuyết tật; trách nhiệm xác định mức độ khuyết tật cho NKT của Hội đồng cấp xã; ban hành tiêu chuẩn xây dựng cho các tòa nhà, trụ sở, công trình, trường học có đường tiếp cận cho người khuyết tật; trách nhiệm cải tạo công trình công cộng, phương tiện giao thông đảm bảo tiếp cận cho NKT.”⁷¹

⁶⁹ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 9

⁷⁰ Phỏng vấn Ông Trần Quang Dũng, Chủ tịch Hội người khuyết tật tỉnh Hà Nam, ngày 13/11/2019.

⁷¹ Phỏng vấn đại diện Vụ đào tạo thường xuyên, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ LĐTBXH, ngày 16/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.



III. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT SO VỚI CRPD ● ● ● ● ● ●

Như đã phân tích ở trên, mặc dù Luật Người Khuyết Tật đã xây dựng khung pháp luật cơ bản về quyền của NKT, tuy nhiên, vẫn tồn tại những khoảng trống pháp lý so với CRPD như sau:

3.1 Các khái niệm

(i) Khái niệm về khuyết tật

Khái niệm hiện nay về NKT theo Luật NKT của Việt Nam được tiếp cận theo mô hình y tế và không bao gồm tất cả các dạng khuyết tật: “*Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.*” (Điều 2.1). Việc xác định mức độ khuyết tật được thực hiện bằng “*phương pháp quan sát trực tiếp*” người khuyết tật, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, “*sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội và các phương pháp đơn giản khác*” để kết luận mức độ khuyết tật đối với từng người khuyết tật (Điều 17.1). Như vậy, phương pháp xác định này không thể phát hiện các dạng khuyết tật khó xác định. Ví dụ như, người mắc hội chứng tự kỉ cho biết rằng rất khó để xác định họ bị mắc hội chứng tự kỉ ở mức độ nặng thông qua giao tiếp bởi vì triệu chứng của họ sẽ rất khó nhận biết thông qua quan sát như được quy định tại Điều 17 và được thực hiện bởi Hội đồng xác định khuyết tật cấp xã.⁷²

Theo Điều 1, khái niệm về NKT theo CRPD được quy định như sau: “*Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào đời sống xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác*” (Điều 1.2). Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải công nhận sự đa dạng của khuyết tật. Cách tiếp cận về khái niệm NKT theo mô hình xã hội quy định trong CRPD phù hợp với các tiêu chí về “tiếp cận” và “điều chỉnh hợp lí” mà các quốc gia thành viên cần áp dụng để đảm bảo xóa bỏ mọi “rào cản”, “trở ngại” đối với NKT tham gia vào đời sống xã hội trên cơ sở bình đẳng với người khác.

Có một số khác biệt giữa hai cách định nghĩa do đó có thể dẫn đến các kết quả khác nhau trong giải thích pháp luật. Các kết quả này có thể được xếp loại trên diện rộng về sự phân biệt định nghĩa (mặt phải) và sự khác biệt về kết quả (mặt trái) của khái niệm. Đối với mặt phải của hai khái niệm, Luật Người khuyết tật của Việt Nam đã phần nào mở rộng hơn so với CRPD. Trong khi Công ước miêu tả NKT là “*những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan*”, pháp luật Việt Nam quy định rằng “*khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể*” hoặc “*bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật*” bao gồm khuyết tật thể chất, khuyết tật nghe, nói, khuyết tật nhìn, khuyết tật thần kinh, tâm thần, khuyết tật trí tuệ và các loại khuyết tật khác. CRPD định nghĩa khuyết tật là những khiếm khuyết “lâu dài” nhưng yêu cầu này lại không được quy định trong pháp luật Việt Nam. Luật Người khuyết tật của Việt Nam cũng quy định ba loại khuyết tật được quy định trong CRPD khi bổ sung khuyết tật nhìn và thần kinh và quy định điều khoản bao trùm (các dạng khuyết tật khác).

⁷² Phỏng vấn bà Từ Thanh Thúy, người có hội chứng tự kỉ được xác định là dạng khuyết tật đặc biệt nặng trong Hội thảo tham vấn tại Hà Nội cho nghiên cứu này ngày 16/10/2019. Xem phụ lục 4 danh sách phỏng vấn.

Về mặt trái của khái niệm này đó là pháp luật Việt Nam gặp khó khăn nhất định trong điều chỉnh cho thống nhất với CRPD. Trong khi Công ước đưa các khuyết tật được xác định là làm cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của NKT vào đời sống xã hội trên cơ sở bình đẳng với người khác thì pháp luật Việt Nam quy định các khiếm khuyết trên cơ thể và sự suy giảm chức năng “ *khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.*”⁷³ Sự khác biệt này đã được phân tích dựa trên sự khác biệt giữa mô hình y tế và mô hình xã hội đã đề cập ở trên. Trong khi CRPD tập trung vào sự tương tác giữa khuyết tật và các trở ngại bên ngoài làm hạn chế khả năng tham gia trọn vẹn vào đời sống xã hội của NKT thì pháp luật Việt Nam xem xét thương tật là “gây khó khăn”. Sự khác biệt trong cách giải thích những ảnh hưởng của khuyết tật đối với đời sống hàng ngày, hoặc sự hòa nhập đã tạo ra khoảng trống giữa mô hình của CRPD và pháp luật Việt Nam.

(ii) Khái niệm giao tiếp và ngôn ngữ

Điều 2 CRPD cũng giải thích về giao tiếp như sau: “Giao tiếp” bao gồm ngôn ngữ, văn bản, chữ nổi Braille, giao tiếp bằng xúc giác, chữ khổ lớn, các phương tiện truyền thông dễ tiếp cận cũng như ngôn ngữ viết, nghe-nói, ngôn ngữ tối giản, đọc tiếng người và các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kể cả công nghệ thông tin liên lạc dễ tiếp cận”. “Ngôn ngữ” được mô tả ở Điều 2 bao gồm “ngôn ngữ nói và ngôn ngữ ký hiệu và các dạng ngôn ngữ không bằng lời nói khác.” Luật Người khuyết tật không bao gồm các khái niệm ngôn ngữ và giao tiếp như CRPD quy định. Do đó, đây sẽ là rào cản trong tiếp cận thông tin và giao tiếp hiệu quả làm căn cứ pháp lý để xác định các tiêu chuẩn tiếp cận đối với NKT và phù hợp với CRPD.

(iii) Điều chỉnh hợp lý

Luật Người khuyết tật không có quy định về “điều chỉnh hợp lý”. Trên thực tế, các tổ chức, cá nhân mới chỉ chú ý đến những đường dốc, thang máy cho người sử dụng xe lăn, và thường cho rằng chi phí “cải tạo” là rất lớn và không có đủ nguồn kinh phí. Điều này cho thấy có sự hiểu chưa chính xác về điều chỉnh hợp lý tức là đòi hỏi phải đầu tư nhiều hơn. Tuy nhiên, cần phải nâng cao nhận thức về điều chỉnh hợp lý đó là bất kỳ thay đổi nào để tăng cường tiếp cận và độc lập cho NKT mà không liên quan đến chi phí đầu tư, hoặc chỉ với chi phí thấp nhất. Ví dụ như điều chỉnh độ cao của bàn làm việc, bố trí lối đi đủ rộng cho người sử dụng xe lăn, ứng dụng phần mềm, và những thay đổi này không mất nhiều chi phí.⁷⁴

Điều 2, CRPD nhận định rằng điều chỉnh hợp lý là rất quan trọng đối với NKT để thực hiện quyền của họ trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Quy định này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đẩy mạnh bình đẳng, là “cánh cửa” để đảm bảo NKT có thể thực hiện quyền của họ.

⁷³ Luật Người khuyết tật (2010) Điều 2 (1).

⁷⁴ Phỏng vấn Bà Catherine Phuong, Trợ lý Đại diện thường trú của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc, ngày 8/10/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

(iv) Thiết kế phổ quát

Điều 2 CRPD cũng quy định về “*Thiết kế phổ quát*” đó là “*thiết kế sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để mọi người đều có thể sử dụng tới mức tối đa mà không cần cải tạo lại hoặc thiết kế chuyên biệt.*” Công ước cũng quy định thêm “*Thiết kế phổ quát không loại trừ những thiết bị hỗ trợ cho các nhóm người khuyết tật cụ thể khi cần thiết.*”⁷⁵ Luật Người khuyết tật đã không có bất kỳ điều khoản hoặc định nghĩa nào về “*thiết kế phổ quát*”. Do đó, cần phải bổ sung các quy định rõ ràng về các khái niệm và tiêu chuẩn cho tất cả các công trình thiết kế ví dụ như các sản phẩm, chương trình và dịch vụ, bao gồm các công trình xây dựng, trang web, và cơ sở vật chất để đảm bảo tiếp cận cho NKT.

(v) Phân biệt đối xử

Luật Người khuyết tật đưa ra định nghĩa về phân biệt đối xử chỉ là “*hành vi xa lánh, từ chối, ngược đãi, phỉ báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khuyết tật vì lý do khuyết tật của người đó.*” (Điều 2.3) Khái niệm này tương đối hẹp bởi vì chủ yếu chỉ tập trung vào hành vi của các cá nhân đó là phỉ báng, có thành kiến, xa lánh... mà chưa bao gồm hành vi của các tổ chức. Đặc biệt là khái niệm này mới chỉ áp dụng đối với các hành vi phân biệt đối xử trực tiếp. Như vậy, thiếu căn cứ pháp luật để xử lý các hình thức phân biệt đối xử, đặc biệt là phân biệt đối xử gián tiếp như đã đề cập ở trên. Do đó, NKT không thể yêu cầu hay tìm kiếm các biện pháp bảo vệ thích hợp và xử lý kịp thời các cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi phân biệt đối xử với NKT.

(vi) Các nguyên tắc cơ bản để bảo vệ quyền của NKT

Điều 4 Luật Người khuyết tật quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của NKT và Điều 14 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, tuy nhiên luật này vẫn còn thiếu các quy định về các nguyên tắc cơ bản ví dụ như “*Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng*”; và “*Tham gia và hòa nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào đời sống xã hội*” như được quy định trong CRPD. Theo phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, NKT được hưởng đầy đủ các quyền và tự do do pháp luật quy định và không bị hạn chế bởi bất kỳ dạng khuyết tật nào. Do đó, pháp luật cần phản ánh phương pháp tiếp cận dựa trên quyền thông qua việc quy định các nguyên tắc cơ bản đã được CRPD và Hiến Pháp 2013 của Việt Nam quy định để tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm sự tham gia toàn diện và hiệu quả của NKT, công nhận và tôn trọng tính đa dạng và là bộ phận của nhân loại.

3.2 Giáo dục

Luật Người khuyết tật quy định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục: (1) Bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp đối với người khuyết tật, không được từ chối tiếp nhận người khuyết tật nhập học trái với quy định của pháp luật. (2) Thực hiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất dạy và học chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật (Điều 30). Ngoài ra, CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho người khuyết tật cũng như là “*cung cấp các biện pháp trợ giúp cá biệt hóa có hiệu quả, trong môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất, phù hợp với*

⁷⁵ Công ước quốc tế về quyền của Người khuyết tật (2006), Điều 2.

mục đích hòa nhập trọn vẹn” (Điều 24.1, 2 (e). Điều 24 của CRPD: “Quốc gia thành viên thừa nhận quyền được giáo dục của người khuyết tật. Việc thừa nhận quyền học tập mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử và trên cơ sở bình đẳng về cơ hội”.

Hiện nay, NKT gặp khó khăn trong việc tiếp cận các bậc học cao hơn, đặc biệt là giáo dục đại học. Pháp luật bảo đảm NKT có thể được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với độ tuổi quy định đối với giáo dục phổ thông; được ưu tiên trong tuyển sinh; được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của cá nhân không thể đáp ứng; được miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo, các khoản đóng góp khác; được xét cấp học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập (Điều 27). Năng lực và sự đầu tư trong nhiều trường hợp nhằm thực hiện chính sách để đảm bảo mở rộng khả năng cho NKT song vẫn còn hạn chế, do đó điều này vẫn ngăn cản NKT tiếp cận với giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, Luật Giáo dục đại học năm 2019, Điều 11.2 quy định: *“Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình theo quy định của Chính phủ; người khuyết tật nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu, người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo quy định của Luật Người khuyết tật.”* Quy định này mới chỉ bao gồm các dạng khuyết tật người khuyết tật nghe, nói, và người khiếm thị. Tất cả các dạng ngôn ngữ và các định dạng tiếp cận khác được quy định tại Điều 2 của CRPD cần được quy định bổ sung thêm vào Luật Người khuyết tật của Việt Nam.

Các cơ sở giáo dục sẽ bị áp dụng các chế tài xử phạt khi thiếu các thiết bị giáo dục cho NKT (Điều 11 Nghị định số 144/2013/NĐ-CP). Tuy nhiên, pháp luật không quy định về cơ chế giám sát và tổ chức chịu trách nhiệm đảm bảo tiếp cận phù hợp với “điều kiện dạy và học” của cơ sở giáo dục hòa nhập. Bên cạnh đó, không có quy định về trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phân bổ nguồn kinh phí cho xây dựng các trung tâm giáo dục hòa nhập. Do đó cơ quan quản lý chuyên ngành như Bộ Giáo dục cũng không thể áp dụng bất cứ chế tài nào.⁷⁶ Các tiêu chuẩn chi tiết về môi trường giáo dục tiếp cận cần được quy định để đảm bảo việc thiết lập một cơ chế giám sát quyền học tập của NKT.

3.3 Y tế và phục hồi chức năng

Tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế và phục hồi chức năng là một trong những quyền quan trọng của NKT. CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp với lứa tuổi, trong đó có phục hồi chức năng theo Điều 25. Các quy định về phục hồi chức năng trong Luật Người khuyết tật khá rộng so với khái niệm được quy định hiện nay. Cách hiểu này cần phải được thay đổi, để việc tập trung vào điều chỉnh hợp lý đảm bảo tất cả các dạng khuyết tật đều được nhận biết và NKT có thể nhận được các dịch vụ phục hồi chức năng cần thiết. Mặc dù Điều 24 của Luật Người khuyết tật quy định rằng: *“Nhà nước bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đối với cơ sở chính hình, phục hồi chức năng công lập”*, quy định này cần nhấn mạnh hơn về việc bảo đảm tiếp cận cơ sở phục hồi chức năng và vấn đề phục hồi chức năng có nhạy cảm giới và dịch vụ chăm sóc y tế chứ không chỉ chú trọng cơ sở vật chất. Hơn nữa, có rất nhiều các thiết bị hỗ trợ cho NKT

⁷⁶ Phỏng vấn đại diện Vụ Giáo dục Tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 19/9/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

chưa được bảo hiểm y tế chi trả, ví dụ như là gây chỉ đường và thiết bị chân tay giả. Những bất cập trong pháp luật đã góp phần dẫn đến tình trạng hiện nay khi mà chỉ có một số lượng hạn chế NKT, 2,3%, tiếp cận được các dịch vụ phục hồi chức năng, điều này tạo ra các rào cản tài chính và môi trường khiến NKT không thể tham gia toàn diện vào đời sống xã hội, bao gồm cả việc không tạo điều kiện cho họ tiếp cận các thiết bị trợ giúp cần thiết.⁷⁷

3.4 Xây dựng và giao thông công cộng

Luật Người khuyết tật không quy định cụ thể nghĩa vụ các cơ sở tư nhân cung cấp các dịch vụ đảm bảo tiếp cận cho NKT như theo quy định tại Điều 9.2 (b) của CRPD. Luật Người khuyết tật mới chỉ áp dụng nguyên tắc tiếp cận trong phạm vi hẹp vì mới chỉ quy định một phần trong tiếp cận giao thông, công trình xây dựng công cộng. Ngược lại, CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng biện pháp phù hợp để xóa bỏ mọi trở ngại và rào cản tiếp cận đối với NKT để họ có thể tham gia trọn vẹn và toàn diện vào đời sống xã hội.

3.5 Công nghệ thông tin và truyền thông

Luật Người khuyết tật không đặt ra quy định về trách nhiệm một cách nghiêm khắc để đảm bảo tiếp cận trong công nghệ thông tin và truyền thông bởi vì Điều 43.1 chỉ sử dụng các thuật ngữ “khuyến khích” các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin sử dụng và phát triển các công nghệ phục vụ cho NKT. Do đó, thực tế sẽ rất khó áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức, cá nhân khi họ không đảm bảo quyền tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông cho NKT. Cần mở rộng phạm vi các phương thức giao tiếp của NKT như trong điều 2 của CRPD: Các phương thức tăng cường và thay thế, các định dạng giao tiếp. Hiện nay, Luật Người khuyết tật chỉ quy định như chữ nổi và ngôn ngữ kí hiệu theo điều 43. Do đó, cần mở rộng các khái niệm này để đảm bảo pháp luật Việt Nam phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin.

3.6 Trợ cấp xã hội

Hiện nay chính sách bảo trợ xã hội (trợ cấp xã hội và hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng) đang được áp dụng căn cứ theo mức độ khuyết tật (nặng và đặc biệt nặng). Quy định này chưa đảm bảo sự tương thích đối với CRPD về các chính sách bảo trợ xã hội. CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được hưởng phúc lợi xã hội và được hưởng quyền đó mà không có sự phân biệt đối xử. NKT và gia đình họ sống trong tình trạng nghèo khổ được tiếp cận sự giúp đỡ từ quỹ hỗ trợ người khuyết tật. Việt Nam vẫn theo mô hình y tế để xác định điều kiện trợ cấp trong khi CRPD dựa trên mô hình xã hội để yêu cầu các quốc gia thành viên hỗ trợ NKT và gia đình của họ. Việc áp dụng mô hình xã hội sẽ đảm bảo sự tiếp cận tốt hơn cho NKT tới các chương trình phúc lợi xã hội, và đảm bảo sự phù hợp hơn với CRPD.

⁷⁷ Tạp chí Cộng sản điện tử, “Bất bình đẳng đối với người khuyết tật”, 11/1/2019.

⁷⁸ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 10 (1): Quỹ trợ giúp người khuyết tật là quỹ xã hội từ thiện nhằm huy động nguồn lực trợ giúp người khuyết tật

3.7 Trợ giúp pháp lý và tiếp cận công lý

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của NKT thì bên cạnh việc quy định các biện pháp xử lý hành chính, hình sự đối với các hành vi bạo lực, phân biệt đối xử đối với NKT thì tiếp cận công lý còn được mở rộng đối với cả trường hợp NKT thực hiện các hành vi phạm tội. CRPD khuyến nghị “các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý dự liệu những giới hạn thích hợp và hiệu quả để phòng ngừa lạm dụng.” “tương xứng và phù hợp với hoàn cảnh của người liên quan, chỉ áp dụng trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và thường xuyên được một cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền, độc lập và công bằng giám sát.”⁷⁹ Ngoài ra, CRPD cũng khuyến nghị đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật trong lĩnh vực tư pháp cũng cần được tăng cường đào tạo để đảm bảo cho người khuyết tật được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu.⁸⁰

Luật NKT quy định rằng tất cả NKT đều nên có quyền tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, Luật trợ giúp pháp lý mới đặt ra quy định về trợ giúp pháp lý đối với NKT có khó khăn về tài chính. Bộ Luật Tố tụng Hình sự có quy định về chỉ định luật sư bào chữa đối với NKT có hạn chế về năng lực pháp lý. Trong khi Luật Người khuyết tật quy định mạnh hơn về bảo vệ quyền của NKT để tiếp cận công lý thì Luật Trợ giúp pháp lý lại hạn chế việc bảo vệ này bởi vì đặt ra điều kiện chỉ áp dụng với những NKT có khó khăn về tài chính. Do đó, ở đây đã có sự không tương thích trong hệ thống pháp luật của Việt Nam trong đảm bảo quyền tiếp cận các dịch vụ cần thiết cho NKT, ví dụ như dịch vụ trợ giúp pháp lý. Hơn nữa, để bảo đảm hiệu quả quyền tiếp cận công lý của NKT, các thủ tục và cách tiếp cận dựa vào độ tuổi của NKT tham gia vào hệ thống tư pháp hiện nay không phù hợp, bao gồm cả việc thiếu các chương trình đào tạo cho các nhân viên trợ giúp pháp lý. Kết quả là, đã có sự không tương thích và có khoảng trống pháp lý loại trừ những người khuyết tật nhẹ không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng có thể tiếp cận với dịch vụ trợ giúp pháp lý ở cả hai góc độ đó là các điều kiện để tiếp cận và các dịch vụ hỗ trợ để trợ giúp họ tiếp cận.

3.8 Giám sát thi hành

CRPD quy định: “Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp thích hợp để phát triển, tăng cường và giám sát thi hành những tiêu chuẩn tối thiểu và định hướng về khả năng tiếp cận cơ sở vật chất và dịch vụ dành cho công chúng.” (Điều 9.2 (a)). Luật Người khuyết tật không có quy định nào liên quan đến các biện pháp giám sát. Điều 50 của Luật chỉ quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, và Ủy ban nhân dân các cấp nhưng không quy định rõ cơ chế hoặc các biện pháp để bảo đảm sự giám sát hiệu quả việc thực thi pháp luật. Như đã đề cập ở trên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về người khuyết tật (Điều 50.1.b) và Bộ Tài chính có trách nhiệm phân bổ nguồn kinh phí cho điều tra, khảo sát và thống kê về NKT theo nguồn ngân sách của nhà nước (Điều 50.9). Bên cạnh đó, Luật Người Khuyết tật chỉ quy định chung về vai trò giám sát thực hiện chính sách và pháp luật đối với NKT (Điều 9.1).

⁷⁹ CRPD (2006), Điều 12 (4)

⁸⁰ CRPD (2006), Điều 13 (2)

Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về quyền tham gia, cách thức tham gia và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin cũng như các chế tài nếu vi phạm các nghĩa vụ này. Điều 33.3 của CRPD quy định: "*Nhân dân, đặc biệt là người khuyết tật và các tổ chức đại diện của họ phải được hỏi ý kiến và tham gia đầy đủ vào quá trình giám sát.*"

IV. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA



Photo: UNDR Viet Nam/ Nguyễn Minh Châu

Mặc dù pháp luật về NKT ở Việt Nam thể hiện một bước tiến đáng kể về quyền của NKT, tuy nhiên vẫn còn tồn tại các khoảng trống pháp lý như đã phân tích ở phần trên. Do đó, phần này sẽ nghiên cứu kinh nghiệm trong hoạt động lập pháp của một số quốc gia. Những kinh nghiệm này sẽ được phân tích so sánh với pháp luật Việt Nam và CRPD cũng như các chuẩn mực quốc tế để đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, hoàn thiện pháp luật đối với NKT.

4.1 Không phân biệt đối xử

Dưới đây là kinh nghiệm của một số các quốc gia mà Việt Nam có thể tiếp thu thông qua việc tham khảo các chính sách và pháp luật về bảo vệ quyền của NKT có liên quan đến không phân biệt đối xử.

4.1.1 Nghiêm cấm tất cả các hành vi phân biệt đối xử

Phân biệt đối xử trực tiếp đối với NKT đó là việc đưa ra các chính sách hoặc quyết định dựa trên tình trạng khuyết tật hoặc định kiến đối với NKT. Ví dụ về những phân biệt đối xử trong xây dựng chính sách như loại NKT khỏi tiếp cận trường học hoặc nơi làm việc dựa trên suy đoán về khả năng không hoàn thành nhiệm vụ. Hành vi phân biệt đối xử này bị nghiêm cấm triệt để ở cả pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Phân biệt đối xử gián tiếp trong hoạch định chính sách có thể tinh tế hơn nhưng cũng có tác động tiêu cực đối với NKT. Loại phân biệt đối xử này đòi hỏi phải áp dụng các chính sách, trong khi không đề cập cụ thể đến NKT, có tác động sâu sắc đến cách họ tham gia vào “đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa hoặc xã hội”.⁸¹ Khi sử dụng hai ví dụ trên, phân biệt đối xử gián tiếp sẽ không yêu cầu loại trừ rõ ràng NKT ra khỏi trường học hoặc nơi làm việc của cơ quan nhà nước nhưng thay vào đó có thể tạo ra các vấn đề tiếp cận có kết quả tương tự. Ví dụ, nếu các lớp học chỉ có thể tiếp cận thông qua sử dụng cầu thang, một số dạng khuyết tật nhất định sẽ không thể tiếp cận được do đó NKT bị loại trừ ra khỏi trường học. Điều này cũng có thể đúng với nơi làm việc của các cơ quan nhà nước. Ngoài ra, nếu các tài liệu chính thức không được cung cấp bằng chữ nổi hoặc có thể truy cập được cho người khiếm thị, một số NKT nhất định có thể không hòa nhập được.

Phân biệt đối xử gián tiếp có mối liên hệ cơ bản với “Mô hình xã hội” về khuyết tật, cho rằng khuyết tật không phải là vấn đề về thể chất, mà là vấn đề về xã hội dựa trên “sự bất lợi hoặc hạn chế của hoạt động do tổ chức gây ra hoặc không quan tâm đến những người khuyết tật về thể chất và do đó loại họ ra khỏi sự tham gia vào các hoạt động xã hội.”⁸² Một trong những vấn đề đã được phân tích ở phần trên liên quan đến khái niệm khuyết tật được định nghĩa trong Luật Người khuyết tật đó là theo mô hình y tế, tập trung vào khuyết tật của mỗi cá nhân hơn là những bất lợi do xã hội tạo ra và thiếu sự tiếp cận. Cách định nghĩa này không được CRPD khuyến khích do đó cần phải thay đổi định nghĩa để áp dụng mô hình xã hội.

Phân biệt đối xử gián tiếp là cách gây bất lợi hoặc hạn chế NKT và loại trừ họ tham gia vào các hoạt động xã hội. Phân biệt đối xử gián tiếp không yêu cầu phải là cố tình hay cố ý mà chỉ đơn thuần đó là có những đối xử khác đối với NKT. Theo CRPD, pháp luật của các quốc gia “nên bảo vệ NKT khỏi sự phân biệt bằng các hình

⁸¹ Bình luận chung số 06 về bình đẳng và không phân biệt đối xử, Ủy ban về quyền của Người khuyết tật (2018), Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc, Đoạn 18 (b).

⁸² Tom Shakespeare, Mô hình xã hội của khuyết tật, trong Nghiên cứu về người khuyết tật, Ấn bản lần thứ 4, Routledge (2013) trang 215.

thức trực tiếp hoặc gián tiếp”.⁸³ Phân biệt đối xử gián tiếp đã được pháp luật của Hàn Quốc quy định: “*áp dụng những tiêu chí “không thân thiện với NKT” có thể dẫn đến hạn chế NKT trong một số hoạt động chung. Mặc dù không có các quy định cụ thể về các hành vi đối xử không phù hợp, như là “hạn chế, loại bỏ, cô lập hoặc từ chối”, nhưng khi NKT bị đối xử không công bằng thì không có cơ sở hợp lý, thì vẫn được xem là phân biệt đối xử đối với họ.*”⁸⁴ Như vậy, nếu ngay cả khi áp dụng các tiêu chí không thân thiện với NKT, trong trường hợp NKT không được đối xử công bằng thì dù không có căn cứ chính đáng thì hành vi đó vẫn bị xác định là phân biệt đối xử. Quy định này không yêu cầu phân biệt đối xử phải biểu hiện rõ ràng hoặc trực tiếp. Quy định này khác với cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam, ghi rõ “*Phân biệt đối xử người khuyết tật là hành vi xa lánh, từ chối, ngược đãi, phỉ báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khuyết tật vì lý do khuyết tật của người đó.*”⁸⁵ Luật của Hàn Quốc không yêu cầu phải quy định các hành vi cụ thể mà chỉ cần đơn thuần là sự đối xử khác nhau đã bị coi là phân biệt đối xử trong khi đó thì pháp luật của Việt Nam không có những quy định như vậy.

4.1.2 Các biện pháp bảo đảm

Mặc dù pháp luật Việt Nam tập trung nhiều vào các biện pháp không phân biệt đối xử và bình đẳng pháp lý, vẫn còn thiếu các biện pháp bảo đảm hiệu quả nhằm hướng tới bình đẳng thực chất. Các biện pháp theo quy định của CRPD được coi là không vi phạm phân biệt đối xử, là: “*Các biện pháp đặc biệt cần thiết cho việc đẩy mạnh hoặc đạt tới sự bình đẳng thực chất của người khuyết tật sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo Công ước này.*”⁸⁶ Ban Kinh tế và các vấn đề xã hội của Liên Hợp Quốc (UN DESA) đã diễn giải quy định này theo nghĩa rộng là “các biện pháp đặc biệt đang được thực hiện hoặc các biện pháp tạm thời được quy định trong Công ước nhằm không tạo thành hành vi phân biệt đối xử. Thực chất đó là cả hai loại biện pháp đặc biệt cần thiết để đạt được công bằng, do đó các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đưa nội dung này vào trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.”⁸⁷ Trong Luật phòng chống phân biệt đối xử đối với NKT của Hàn Quốc, phần Các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quyền của NKT, các biện pháp đặc biệt được quy định rõ ràng như sau: “*các biện pháp được áp dụng để đảm bảo quyền công bằng cho NKT và xóa bỏ phân biệt đối xử với NKT theo quy định của luật này hoặc các đạo luật khác hoặc các văn bản dưới luật không trái với quy định của Luật này.*”⁸⁸ Để đạt được bình đẳng thực chất, nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử là chưa đủ. Theo Ủy ban về quyền của NKT, “các biện pháp tích cực là cần thiết.”⁸⁹ Do đó, Luật Người khuyết tật cần đảm bảo các biện pháp tích cực được pháp luật quy định và cần kết hợp các kinh nghiệm tốt của các quốc gia trong lập pháp, thực hiện và giám sát.

⁸³ Bình luận chung số 06 về bình đẳng và không phân biệt đối xử, Ủy ban về quyền của Người khuyết tật (2018), Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc, đoạn 76(3)

⁸⁴ Luật chống phân biệt đối xử với Người khuyết tật, Hàn Quốc, Biện pháp khắc phục vi phạm quyền của người khuyết tật Điều 4 (1)(2)

⁸⁵ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 2(3)

⁸⁶ CRPD, Điều 5 (4).

⁸⁷ Cẩm nang cho các nghị sĩ về Công ước quyền của Người khuyết tật, Nhóm phát triển của Liên Hợp Quốc về kinh tế và xã hội, chương 5 - Pháp luật quốc gia và Công ước - Nội dung của các biện pháp lập pháp

⁸⁸ Luật cấm phân biệt đối xử với người khuyết tật, biện pháp khắc phục hành vi xâm phạm quyền của họ, v.v. (Hàn Quốc)

⁸⁹ Ủy ban về Quyền của Người khuyết tật, Khuyến nghị chung về bình đẳng và không phân biệt đối xử, đoạn 10.

4.2 Giáo dục, đào tạo nghề và việc làm

Dưới đây là kinh nghiệm của một số quốc gia mà Việt Nam có thể tiếp thu trong việc ban hành các văn bản chính sách, pháp luật để bảo vệ quyền tiếp cận của người khuyết tật trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề và việc làm.

4.2.1 Giáo dục

Vì tất cả các nguồn lực – các yếu tố phụ thuộc của CRPD, cơ sở vật chất trong giáo dục là đối tượng cần phải được liên tục cải thiện bắt kịp yêu cầu của thực tế⁹⁰ để có thể “linh hoạt đáp ứng các mục tiêu của Công ước.”⁹¹ Những linh hoạt này là cần thiết đối với lĩnh vực giáo dục bởi vì việc thiếu các nguồn lực sẽ là trở ngại đáng kể đến sáng kiến giáo dục hòa nhập trên toàn thế giới.⁹² Tuy nhiên, các yếu tố phụ thuộc không đòi hỏi nguồn lực đầu tư cần được giải quyết kịp thời. Một ví dụ là Botswana kiểm tra hệ thống đào tạo giáo viên đảm bảo khả năng giáo viên có thể giao tiếp, hiểu những khó khăn của việc dạy NKT. Tuy nhiên những nỗ lực này cần được theo dõi và đánh giá. Tương tự như vậy, Lesotho đã có chương trình cá nhân hóa và thành công trong việc đào tạo những giáo viên đồng hành, hỗ trợ NKT “đi thêm một bước” thay vì chỉ áp dụng tiêu chuẩn hòa nhập và bao dung.⁹³ Từ đó giáo viên hiểu biết nhiều hơn về những khó khăn của học sinh khuyết tật trong lớp học và tăng thêm sự đồng cảm. Trục tiếp giải quyết các vấn đề tồn tại trong giáo dục hòa nhập của Việt Nam bao gồm cung cấp đào tạo giáo viên về các phương tiện giao tiếp khác như ngôn ngữ ký hiệu và chữ nổi. Cũng cần phải đào tạo giáo viên về các vấn đề có liên quan đến NKT để họ có thể hiểu những khó khăn của học sinh khuyết tật. Các chương trình đào tạo như vậy cần được kiểm tra rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, một trong những khuyến nghị là “việc sử dụng các câu chuyện hư cấu và phi hư cấu cần được lựa chọn cẩn thận trong đào tạo giáo viên để truyền đạt các vấn đề phức tạp, liên kết suy nghĩ và cảm giác, và khích lệ mọi người đối đầu với các chính sách và các thực hành bất lợi.”⁹⁴ Từ đó giáo viên hiểu biết nhiều hơn về những khó khăn của học sinh khuyết tật trong lớp học và tăng thêm sự đồng cảm. Trục tiếp giải quyết các vấn đề tồn tại trong giáo dục hòa nhập của Việt Nam bao gồm cung cấp đào tạo giáo viên về các phương tiện giao tiếp khác như ngôn ngữ ký hiệu và chữ nổi. Cũng cần phải đào tạo giáo viên về các vấn đề có liên quan đến NKT để họ có thể hiểu những khó khăn của học sinh khuyết tật. Các chương trình đào tạo như vậy cần được kiểm tra rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, một trong những khuyến nghị là “việc sử dụng các câu chuyện hư cấu và phi hư cấu cần được lựa chọn cẩn thận trong đào tạo giáo viên để truyền đạt các vấn đề phức tạp, liên kết suy nghĩ và cảm giác, và khích lệ mọi người đối đầu với các chính sách và các thực hành bất lợi”

4.2.2 Đào tạo nghề

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, Nhà nước “bảo đảm để người khuyết tật được tự vấn học nghề miễn phí, lựa chọn và học nghề theo khả năng, năng lực bình đẳng như những người khác” trong khi “Cơ sở dạy nghề có trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ, công nhận nghề đào tạo khi người khuyết tật học hết

⁹⁰ CRPD (2006) Điều 4

⁹¹ Cẩm nang cho các nghị sĩ về Công ước quyền của Người khuyết tật, Nhóm phát triển của Liên Hợp Quốc về kinh tế và xã hội, chương 5 - Pháp luật quốc gia và Công ước - Nội dung của các biện pháp lập pháp, chương 2 - nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong Công ước.

⁹² Chataika, T. Tiếp cận giáo dục ở Châu Phi: Hỗ trợ Công ước Liên hợp quốc về Quyền của Người Khuyết tật, Chương 27 Người khuyết tật & Xã hội trang 385, 387-388 (2012)

⁹³ Như đã dẫn, trang 387

⁹⁴ Richard Reiser, Thực hiện Giáo dục Hòa nhập: Hướng dẫn Khối thịnh vượng Chung Thực hiện Điều 24 của Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền của Người Khuyết tật (2008) tại Điều 45

chương trình đào tạo và đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.” Mức độ tham gia của chính phủ Việt Nam thể hiện ở việc cấp chứng nhận và hỗ trợ cho các Cơ sở Dạy nghề, được nhận “ưu đãi”.⁹⁵ Trái lại, Hàn Quốc quy định trách nhiệm ban đầu là của cơ sở đào tạo nghề phải làm cho Chính phủ.⁹⁶ Quy định này bao gồm cả việc bảo đảm rằng “Chính phủ cũng như chính quyền địa phương sẽ áp dụng các biện pháp đào tạo nghề, hỗ trợ cho các chủ doanh nghiệp, người khuyết tật và những người khác có liên quan, và xem xét các điều kiện bất thường của người khuyết tật”⁹⁷ kèm theo trách nhiệm tài chính cho các biện pháp đó.⁹⁸ Cũng giống như việc giới thiệu việc làm, pháp luật của Việt Nam quy định rằng: “Tổ chức giới thiệu việc làm có trách nhiệm tư vấn học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người khuyết tật” (Điều 33.5). Tuy nhiên, thay vì chỉ quy định trách nhiệm đối với các tổ chức giới thiệu việc làm, Hàn Quốc quy định trách nhiệm này là của Bộ Lao động và Tuyển dụng. Tuy nhiên, Bộ Lao động và tuyển dụng “có thể, nếu cần thiết, ủy thác cho một tổ chức chuyên nghiệp có thẩm quyền như cơ sở đào tạo nghề phần công việc này và thanh toán các chi phí phát sinh từ công việc đó.”⁹⁹ Do các quyền về kinh tế tuân theo các nguồn lực sẵn có và quá trình thực hiện, việc quy định trách nhiệm cho các trung tâm đào tạo nghề và giới thiệu việc làm trước Nhà nước đặt ra câu hỏi về tính hợp lý. Quy định của pháp luật Việt Nam yêu cầu nhà nước chứng nhận và hỗ trợ những người/tổ chức chịu trách nhiệm chính trong việc đào tạo nghề còn pháp luật của Hàn Quốc quy định nhà nước phải thực hiện các nghĩa vụ của mình thông qua Tòa án. Đó chính là sự khác biệt đáng kể trong việc quy định trách nhiệm thực hiện.

4.2.3 Phục hồi chức năng và phát triển các kỹ năng

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã tiến hành nghiên cứu sâu rộng về cách thức triển khai thành công nhất của chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng để phát triển kỹ năng và đào tạo nghề. Chương trình thành công nhất bao gồm hướng dẫn và tư vấn để NKT có thể tham gia lực lượng lao động trong nền kinh tế chính thống, đồng thời hỗ trợ học nghề tại chỗ và đào tạo chuyên môn.

Các công việc cụ thể được ILO đề xuất phát triển và đem lại thành công là “cửa hàng tiện lợi, quầy rau quả, nhà hàng, quán cà phê và ki-ốt giải khát nhẹ, cửa hàng thực phẩm sạch, cửa hàng lưu niệm, du lịch sinh thái, dịch vụ giặt là và dịch vụ quản lý tài sản.”¹⁰⁰ Các dự án thành công khác như chăn nuôi, khách sạn, nhân viên thuế và những công việc khác tùy thuộc vào loại và mức độ khuyết tật.¹⁰¹

Đã có một chương trình thành công về đào tạo nhân viên phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (PHCNDVCD) cho NKT. Mobility của Ấn độ là một tổ chức đã đào tạo nhân viên phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng và đã tạo ra “bộ phận giả, dụng cụ chỉnh hình và một loạt các thiết bị hỗ trợ và thiết bị khác.”¹⁰² Việc tuyển dụng NKT được ưu tiên. Kinh nghiệm này cho phép NKT tái tham gia vào nền kinh tế và hỗ trợ trong việc chia sẻ kinh nghiệm, tiếp cận với nơi làm việc. Mobility cũng thực hiện chương trình PHCNDVCD ở những nơi có NKT là những cán bộ cộng đồng.¹⁰³

⁹⁵ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 32

⁹⁶ Luật về xúc tiến việc làm và phục hồi nghề nghiệp cho Người khuyết tật của Hàn Quốc, điều 3-4.

⁹⁷ Như đã dẫn, Điều 3

⁹⁸ Như đã dẫn, Điều 4

⁹⁹ Đạo luật về Thúc đẩy việc làm và đào tạo nghề cho người khuyết tật (Hàn Quốc) Điều 15(1), 15(3)

¹⁰⁰ Tổ chức Lao động quốc tế, Các kỹ năng trong phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng 2008 trang 42

¹⁰¹ Như đã dẫn, 42 (Xem các ví dụ)

¹⁰² Như đã dẫn, trang 72.

¹⁰³ Như đã dẫn, trang 72.

Một giải pháp khác đó là khuyến khích các doanh nghiệp. Đó là chương trình giám sát được ILO thực hiện ở Cambuchia từ năm 2002-2007, hợp tác với các doanh nghiệp nhỏ để hướng dẫn, đào tạo cho NKT. Chương trình đã giúp "xóa bỏ các rào cản trong tiếp cận, thái độ và thiếu các dịch vụ ở thôn bản vùng xa vùng sâu bằng cách cung cấp các dịch vụ trực tiếp đến từng gia đình, từng thôn bản hoặc khu vực lân cận." NKT có kinh nghiệm thành công trong kinh doanh bằng cách lặp lại kinh nghiệm và phương pháp của người dạy họ.¹⁰⁴

Khi NKT được cung cấp đủ đào tạo nghề và cơ hội học tập và tham gia các hoạt động kinh tế thì đây chính là phương pháp áp dụng cho chương trình đào tạo nhân viên dựa vào cộng đồng. Hoạt động này sẽ giúp NKT hòa nhập hơn vào cộng đồng, tiếp cận với các nguồn lực và các tình nguyện viên (người hướng dẫn thực tập) của cộng đồng. Hòa nhập xã hội thông qua việc tham gia vào các hoạt động kinh doanh cũng là mục tiêu của truyền thông và giáo dục để đảm bảo sự hòa nhập ổn định của NKT.

4.2.4 Việc làm

Bên cạnh việc quy định các biện pháp bảo đảm không phân biệt đối xử và quy định về đào tạo nghề, CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp để bảo đảm NKT được tham gia vào tuyển dụng và lao động. Điều này bao gồm "Bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật ở nơi làm việc."¹⁰⁵ Trong khi điều 34 của Luật Người khuyết tật của Việt Nam nỗ lực thúc đẩy việc làm cho NKT, thì sự trợ giúp của Chính phủ đối với sự điều chỉnh chỉ giới hạn ở "các cơ sở sản xuất và kinh doanh" sử dụng 30% nhân viên trở lên là người khuyết tật.¹⁰⁶ Mặc dù quy định này đảm bảo một số hỗ trợ, nhưng lại không bao gồm các NKT làm việc cho các loại hình khác, ví dụ như hộ gia đình hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh có số lượng người lao động khuyết tật ít hơn 30%. Chính phủ Phillippine không đặt ra các giới hạn ưu đãi thông qua việc quy định rằng "các tổ chức tư nhân thực hiện cải tạo hoặc sửa chữa cơ sở vật chất để có thể cung cấp nơi làm việc hợp lý cho NKT có thể được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tương ứng với khoảng 50% chi phí trực tiếp cho việc cải tạo hoặc nâng cấp..."¹⁰⁷ Phillippines cho phép "các tổ chức tư nhân sử dụng người khuyết tật đáp ứng các kỹ năng hoặc trình độ cần thiết, với tư cách là nhân viên bình thường, người thực tập hoặc người học nghề ... được khấu trừ thêm từ tổng thu nhập của doanh nghiệp tương đương với 25 % tổng số tiền được trả làm tiền lương và tiền công cho người khuyết tật..."¹⁰⁸ Quốc gia này còn áp dụng tiêu chí định mức tuyển dụng, quy định 5% NKT cho các vị trí ở các Sở phúc lợi xã hội và phát triển, Y tế, Giáo dục, Văn hóa và Thể thao và các tổ chức khác của chính phủ, các văn phòng hoặc các tập đoàn tham gia vào phát triển xã hội.¹⁰⁹ Ngoài việc cung cấp khả năng tiếp cận phương tiện giao thông công cộng giống như ở hầu hết các quốc gia bao gồm cả Việt Nam, Chính phủ Nepal yêu cầu giao thông công cộng giảm giá 50% cho NKT. Các dịch vụ vận chuyển được mở rộng bao gồm "các phương tiện như xe buýt, tàu hỏa, máy bay."¹¹⁰

¹⁰⁴ Tổ chức Lao động Quốc tế, Nhân rộng Thành công: Sổ tay Xóa đói Giảm nghèo Thông qua Đào tạo Đồng đẳng, (2009), trang 4.

¹⁰⁵ CRPD (2006) Điều 27(1)(i)

¹⁰⁶ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 34

¹⁰⁷ Đạo luật số 7277 quy định về phục hồi chức năng, tự phát triển và tự lực của Người khuyết tật và vì mục đích hòa nhập xã hội và các mục đích khác Cộng hòa Phi-lip-pin. Mục 8(c)

¹⁰⁸ Như đã dẫn, Điều 8(b)

¹⁰⁹ Như đã dẫn, Điều 5

¹¹⁰ Đạo luật đang chuẩn bị được sửa đổi và hợp nhất các luật liên quan đến Quyền của Người khuyết tật (Nepal). Điều 37 (2)

4.3 Cơ chế hợp tác và giám sát

CRPD quy định về sự hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức của nhà nước để đảm bảo việc thực thi hiệu quả các quy định của Công ước. Đặc biệt Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên thành lập hoặc chỉ định “một cơ chế điều phối thuộc chính phủ để tạo thuận lợi cho các hành động liên quan trong các lĩnh vực khác nhau và ở các cấp độ khác nhau.”¹¹¹ Công ước này cũng yêu cầu các quốc gia thành viên “duy trì, củng cố và chỉ định hoặc thành lập ở quốc gia thành viên một khuôn khổ, trong đó có một hoặc một số cơ chế độc lập nếu thích hợp, để thúc đẩy, bảo vệ và giám sát việc thi hành Công ước này...”¹¹² Luật Người khuyết tật của Việt Nam quy định Bộ LĐTBXH “là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.”¹¹³ Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Bộ LĐTBXH có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.¹¹⁴ Đây không phải là một nhiệm vụ đơn giản bởi vì luật quy định phối hợp tất cả các hoạt động của các Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học, Công nghệ và Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân “các cấp”.¹¹⁵ Có sự khác biệt đáng kể trong việc quy định trách nhiệm của các cơ quan chịu trách nhiệm thực thi Luật Người khuyết tật và sự phối hợp giữa các cơ quan. Trong khi nhiệm vụ thường được điều chỉnh bởi các cơ quan hành chính và không phải là chức năng của các cơ quan lập pháp ở nhiều quốc gia trong khu vực thì việc ban hành và chỉ đạo được quy định bởi pháp luật. Đây là nội dung cần được quan tâm trong hoạt động lập pháp. Ngoài ra, hoạt động giám sát là một nội dung quan trọng của các cơ quan đầu mối này và được quy định trong Công ước, việc đảm bảo tính độc lập của các cơ quan giám sát là vô cùng quan trọng. Nhiều cơ quan như vậy đã được thành lập dưới sự phối hợp và chỉ đạo của các Bộ và cơ quan ngang bộ đã đặt ra vấn đề về đảm bảo tính độc lập.

4.3.1 Thành lập và vận hành tổ chức chuyên trách về NKT

Để đảm bảo phối hợp các hoạt động, Chính phủ Việt Nam đã thành lập Ủy ban quốc gia về NKT. Ủy ban này do Bộ trưởng Bộ LĐTBXH làm chủ tịch và bao gồm 18 thành viên “12 thành viên là thứ trưởng của các bộ có liên quan và đại diện của 6 tổ chức của NKT ở trung ương.”¹¹⁶ Tuy nhiên, Ủy ban quốc gia về NKT không thể thực hiện cả hai vai trò (như được quy định trong Quyết định số 1717/QĐ-TTg về thành lập UBQG về NKT). Cần phải có cơ chế điều phối từ bên trong và cơ chế giám sát từ bên ngoài chính phủ. Nói cách khác, chức năng giám sát nên được tách biệt như trong quy định tại Điều 33 (1) của CRPD. Các quốc gia khác thành lập cơ quan chịu trách nhiệm tương đương với Ủy ban quốc gia về NKT Việt Nam theo cách khác, cho phép các cơ quan khác nhau bao gồm các cá nhân, có vị trí và mức độ ảnh hưởng trong ban hành chính sách và pháp luật từ chính cơ quan nơi họ làm việc tham gia vào.

Đối với mô hình của Myanmar, một cơ quan cấp cao của chính phủ được thành lập với các thành viên là đại diện từ một số cơ quan của chính phủ và các cấp chính quyền và các tổ chức xã hội cùng với lực lượng tình nguyện viên nhưng quy định cụ thể số lượng các thành viên mà chỉ giới hạn về số lượng của bộ máy là

¹¹¹ CRPD (2006), Article 33(1).

¹¹² CRPD, Điều 33 (1)

¹¹³ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 49 (2)

¹¹⁴ Như đã dẫn, Điều 49 (3)

¹¹⁵ Như đã dẫn, Điều 50(2)-50(10)

¹¹⁶ Báo cáo Quốc gia của Chính phủ Việt Nam về việc thực thi Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật, phần 21-22, 32

https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CRPD%2fC%2fVNM%2f1&Lang=en

không quá 60 người.”¹¹⁷ Philippines không quy định cơ quan chịu trách nhiệm thi hành và phối hợp Luật này nhưng Chỉ thị của cơ quan hành pháp đã được coi là một thiết chế. Tư cách thành viên của Hội đồng quốc gia về NKT là của các Ban chứ không phải là các cá nhân, và Chỉ thị đã quy định rằng: “người đứng đầu của các ban và các tổ chức chịu trách nhiệm tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhiều nhất có thể, người đứng đầu có thể chỉ định người đại diện thường trực hoặc thay thế, nhưng tốt nhất là Bộ trưởng hoặc các thứ trưởng.”¹¹⁸ Nepal cũng thành lập một mô hình tương tự như trên với các thành viên là các cá nhân của các tổ chức xã hội, các cơ quan nhà nước, tuy nhiên, pháp luật của Nepal cũng chú trọng việc bảo đảm tính đại diện cho tiếng nói của phụ nữ khuyết tật bị “phân biệt đối xử kép”.¹¹⁹ Ít nhất một nửa của các tổ chức đại diện tham gia vào bộ máy phải là phụ nữ. Hơn nữa, cả Bộ trưởng và Chủ nhiệm văn phòng chính phủ phải quan tâm đến vấn đề bình đẳng giới.¹²⁰ Các mô hình điều hành khác nhau đã được sử dụng cho các cơ quan điều phối và thực hiện. Một số quốc gia có thành viên là người có vị trí lãnh đạo cấp cao trong Chính phủ như Thủ tướng của Thái Lan¹²¹ hay một trong hai Phó tổng thống của Myanmar.¹²² Myanmar quy định về bảo đảm sự công bằng thông qua việc quy định vị trí Phó Chủ tịch là một bộ trưởng và người đứng đầu là lãnh đạo cao nhất của một tổ chức Phi chính phủ (NGO) chuyên về NKT. Ngược lại, Chủ tịch của tổ chức của Philippines phải là người đứng đầu của một tổ chức phi chính phủ.¹²³ Mặc dù không có một mô hình nào được coi là điển hình trong thực hiện giám sát nhưng có một số giải pháp có thể tham khảo đó là bộ máy giám sát cần có những người có kinh nghiệm trong việc thực hiện giám sát chính sách của nhà nước. Ngoài ra, bộ máy giám sát cũng cần có cá nhân đại diện cho quyền lợi của NKT, tổ chức của NKT. Cuối cùng, cần đủ số lượng các thành viên để có thể đại diện ý chí của nhóm NKT, nhưng không nhiều đến mức không thể phối hợp được.

4.3.2 Tính độc lập và các biện pháp bảo đảm tuân thủ

Trong khi có sự khác biệt rõ rệt về việc thành lập cơ quan đại diện ở các quốc gia, câu hỏi quan trọng được đặt ra có liên quan đến tổ chức đại diện của Việt Nam đó là tính độc lập của nó. Ủy ban quốc gia về NKT được thành lập trực thuộc Bộ LĐTBXH, tổ chức này cũng được giao nhiệm vụ giúp Thủ tướng phối hợp và thực hiện các hoạt động và các chương trình có liên quan đến NKT.¹²⁴ Vị trí người đứng đầu tổ chức là Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.¹²⁵ Mức độ liên kết với Bộ đã đặt ra câu hỏi quan trọng liên quan đến tính độc lập của Ủy ban này. Những câu hỏi này được đặt ra khi Luật quy định Bộ LĐTBXH “kiểm tra và thanh tra việc thực thi luật người khuyết tật”,¹²⁶ nhưng không có quy định nào về tổ chức thực hiện giám sát độc lập hoặc giám sát bên ngoài hệ thống. Đây cũng là một vấn đề chung của mô hình này của một số nước trong khu vực.¹²⁷

¹¹⁷ Luật về quyền của Người khuyết tật, Luật số 30/2015 phần 3 (Myanmar) Điều 4

¹¹⁸ Sắc lệnh số 709 của Phi-lip-pin, phần 3

¹¹⁹ Một thuật ngữ đề cập đến sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới và khuyết tật. de Silva- de Alwis, R., Giao điểm giữa CEDAW (Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ) và CRPD: Lồng ghép Quyền của Phụ nữ và Quyền của Người khuyết tật vào Hành động Cụ thể ở Bốn Quốc gia Châu Á, Nancy Gertner Tài liệu tổng hợp về quyền con người năm 2010, 1.

¹²⁰ Đạo luật đang chuẩn bị được sửa đổi và hợp nhất các luật liên quan đến Quyền của Người khuyết tật của Nepal, điều 38

¹²¹ Luật Người khuyết tật Thái Lan, phần 5

¹²² Quyền của Người khuyết tật Luật số 30/2015 (Myanmar) Điều 4

¹²³ Lệnh hành pháp số 709, Phi-lip-pin Mục 3

¹²⁴ Luật Người khuyết tật Việt Nam (2010), Điều 50(1)(b).

¹²⁵ Báo cáo Quốc gia của Chính phủ Việt Nam về việc thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền người khuyết tật, phần 31.

¹²⁶ Luật Người khuyết tật Việt Nam (2010), Điều. 50(2)(h)

¹²⁷ Dinerstein, R, Áp dụng chuẩn mực và thực hiện CRPD và Đông Nam Á, hiện thực hóa quyền của người khuyết tật ở Đông Nam Á: Thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền người khuyết tật trong các nước Đông Nam Á (2017) trang 264

Độc lập là điều quan trọng nhất đối với các cơ quan chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động của chính phủ. CRPD yêu cầu rằng nỗ lực của các quốc gia bao gồm một tổ chức trong hệ thống có trách nhiệm điều phối và một tổ chức bên ngoài hệ thống có trách nhiệm giám sát.¹²⁸ Do đó, chức năng điều phối và giám sát cần được thực hiện bởi hai cơ quan khác nhau, và tổ chức giám sát cần được đảm bảo độc lập tuyệt đối, không chịu ảnh hưởng bởi chính phủ. Sự độc lập như vậy sẽ không được đảm bảo nếu tổ chức này chịu sự quản lý dưới quyền của chính phủ, vì vậy Liên Hợp Quốc đưa ra các nguyên tắc nhằm đảm bảo tính độc lập của tổ chức chịu trách nhiệm giám sát. Những nguyên tắc này bao gồm: bảo đảm độc lập theo luật định hoặc hiến pháp, vai trò đa nguyên và tư cách thành viên, quyền hạn và nghĩa vụ rộng, quyền hạn điều tra đầy đủ, hoạt động đầy đủ, tài chính đầy đủ và độc lập và khả năng tiếp cận với công chúng.¹²⁹ Tuy nhiên, sự độc lập tự nó không đảm bảo giám sát hiệu quả. Theo Giáo sư Robert Dinerstein, Trưởng trung tâm về quyền của Người khuyết tật, Khoa Luật, Đại học Washington, Mỹ, có hai yếu tố cần thiết cho một cơ chế giám sát hữu ích. Đầu tiên là sự độc lập, như đã phân tích ở trên và thứ hai là sự tồn tại của một “quy trình khả thi đảm bảo các tổ chức được yêu cầu tuân thủ các bước của quy trình để giải quyết các vấn đề mà tổ chức giám sát đã phát hiện ra.”¹³⁰ Như đã thấy ở phần trên, việc thành lập và điều hành của cơ quan giám sát có mối liên hệ mật thiết với cơ quan chịu trách nhiệm phối hợp và thực hiện. Thiết chế hiện nay ở Việt Nam thể hiện cả sự chông chéo về thể chế và nhân sự. Tuy nhiên, vì chưa có quốc gia nào trong khu vực thành lập một cơ quan độc lập để giám sát thi hành Luật Người khuyết tật do đó đây có thể xem là một kinh nghiệm cần áp dụng trong hoạt động lập pháp.

Ví dụ về Ủy ban nhân quyền quốc gia của Nepal đã được giao nhiệm vụ thực hiện các cuộc điều tra và giám sát việc tuân thủ về quyền con người trên toàn quốc bao gồm cả hoạt động ban hành chính sách và lập pháp.¹³¹ Sự độc lập và tự chủ của Ủy ban này được đảm bảo bởi quy định của pháp luật “Ủy ban độc lập và tự chủ trong thực hiện công việc.”¹³² Có rất nhiều Ủy ban độc lập tương tự được bảo đảm bởi Hiến pháp, ví dụ như Hiến pháp của Nam Phi đã quy định các cơ quan độc lập khi “các cơ quan này là độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, và phải vô tư khi thực thi quyền lực và các chức năng của mình mà không có sợ hãi, ưu ái hay định kiến.”¹³³ Đối với yếu tố thứ hai để giám sát hiệu quả, Ủy ban nhân quyền quốc gia của Nepal có nhiều phương tiện để đảm bảo tuân thủ, bao gồm khả năng đưa ra ý kiến và tham vấn, triệu tập các ủy ban và lực lượng đặc nhiệm và công khai các cá nhân, cơ quan không thực hiện theo khuyến nghị mà ủy ban đưa ra.¹³⁴ Mặc dù có sự khác biệt đáng kể tính theo từng vấn đề, các ủy ban độc lập cần có quyền điều tra hoặc khởi tố vụ án để bảo đảm việc tuân thủ. Các ủy ban cũng có vai trò tư vấn khi các cơ quan hoạch định chính sách hoặc cơ quan lập pháp yêu cầu đóng góp ý kiến hoặc định chỉ các chính sách và văn bản pháp luật. Việc đảm bảo sự tuân thủ và hạn chế sự vi phạm là yếu tố quan trọng nhất của giám sát độc lập. Do đó, một cơ quan vừa chịu trách nhiệm xây dựng và thực thi các chương trình cho NKT vừa giám sát sự thành công của các chương trình này dẫn đến câu hỏi về tính độc lập trong việc giám sát và đánh giá hiệu quả của

¹²⁸ CRPD, Điều 33 (1), 33 (2)

¹²⁹ Bộ nguyên tắc về thiết chế nhân quyền quốc gia (Nguyên tắc Paris)

¹³⁰ Như đã dẫn, trang 266.

¹³¹ Ủy ban nhân quyền quốc gia, số 2068 (Nepal) điều 4.

¹³² Ủy ban nhân quyền quốc gia, số 2068 (Nepal) điều 4(2)

¹³³ Hiến pháp Nam Phi điều 181(2)

¹³⁴ Luật Ủy ban nhân quyền quốc gia. Số 2068 (Nepal), điều. 6-8

công tác thi hành. Việc có quy định về người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm giám sát các cá nhân thường dẫn đến những quan ngại trong vấn đề thực thi. Thông qua việc quy định về bảo đảm tính độc lập bởi Hiến pháp và các bảo đảm khác, các tổ chức trong khu vực, ví dụ như Ủy Ban về quyền con người, hoặc Tòa án có thể thực hiện chức năng giám sát này. Quy định này cần được bổ sung trong Luật Người khuyết tật của Việt Nam.

4.4 Bảo đảm người khuyết tật tham gia vào quá trình ban hành và thực thi chính sách

Mặc dù pháp luật có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ quyền của NKT, nhưng khoảng cách giữa các quy định của pháp luật và công tác thực thi pháp luật có thể gây ra nhiều vấn đề. Những khoảng cách như vậy có thể xuất hiện trong giai đoạn luật mới được ban hành, đòi hỏi nỗ lực lớn để đảm bảo việc thi hành luật trên thực tế thể hiện đúng các quy định và tinh thần của luật. Phần này sẽ tập trung vào kinh nghiệm thực thi của các quốc gia nhằm đảm bảo sự tham gia của NKT trong xây dựng chính sách. Lời nói đầu của CRPD tuyên bố rằng “người khuyết tật cần có cơ hội tham gia vào quá trình quyết định chính sách và chương trình, trong đó có những chương trình, chính sách trực tiếp liên quan đến họ.”¹³⁵ Tuyên bố này được bắt đầu với “sự tham gia được nhấn mạnh xuyên suốt nội dung Công ước song hành với vai trò vận động của các tổ chức xã hội đại diện cho người khuyết tật, đồng thời vận động tới cộng đồng người khuyết tật.”¹³⁶ Để đảm bảo tính khách quan của các quy định đòi hỏi sự tham gia của NKT và tổ chức đại diện của họ trong quá trình xây dựng chính sách, thực thi và giám sát.¹³⁷ Ủy ban về quyền của NKT cũng ban hành các hướng dẫn về sự tham gia của các tổ chức của NKT trong việc thực hiện tự báo cáo với Ủy ban.¹³⁸ Quy định các hình thức tham gia đóng góp ý kiến cho NKT là rất khó khăn đặc biệt là đối với các quốc gia còn tồn tại các hạn chế liên quan đến sự tham gia của các tổ chức xã hội. Luật Người Khuyết tật chỉ quy định về vai trò của các tổ chức của NKT nhưng không quy định rõ vai trò tham gia của họ trong bất cứ quy trình nào.¹³⁹ TBáo cáo ban đầu về thực thi Công ước đối với Ủy ban về quyền của người khuyết tật trình bày rõ hơn về vai trò của tổ chức của NKT, báo cáo chỉ ra rằng có nhiều dự án thực hiện nâng cao năng lực và thành lập các tổ chức đại diện cho NKT đã thu thập thông tin từ báo cáo của chính các tổ chức này để đóng góp vào quá trình soạn thảo luật và báo cáo về thi hành pháp luật. Tuy nhiên, Báo cáo không cung cấp thông tin quan trọng về quy trình tham gia của NKT như thế nào hoặc việc sử dụng các báo cáo đó ngoài việc nêu rõ các ý kiến đóng góp đã được xem xét nghiêm túc.¹⁴⁰ Kinh nghiệm của Iceland đã cho thấy tầm quan trọng của các tổ chức của NKT trong việc tham gia và thực thi chính sách.

Trong quá trình ban hành Luật Người khuyết tật của Iceland, việc lấy ý kiến đóng góp được công bố công khai, bao gồm lấy ý kiến từ các tổ chức của NKT. Ngoài ra, hai tổ chức NKT được tham gia vào Ban thẩm định dự thảo luật. Trong số rất nhiều ý kiến đóng góp thì có rất nhiều ý kiến phản ánh về hiệu quả của việc tham

¹³⁵ CRPD (2006), Lời nói đầu.

¹³⁶ Laufey, L. và các cộng sự, Đưa trải nghiệm thực tế của NKT vào hoạch định chính sách, 6 MDPI Tạp chí truy cập mở 1, 1 (2017)

¹³⁷ CRPD (2006) Điều 33(3)

¹³⁸ Hướng dẫn về sự tham gia của các tổ chức người khuyết tật và các tổ chức xã hội trong hoạt động của Ủy ban về quyền người khuyết tật (CRPD / C / 11/2), Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc

¹³⁹ Luật Người khuyết tật (2010), Điều 9.

¹⁴⁰ Báo cáo Quốc gia của chính phủ về việc thực hiện Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật, phần 39, 234

gia vào Ban thẩm định dự thảo luật. Trong số rất nhiều ý kiến đóng góp thì có rất nhiều ý kiến phản ánh về hiệu quả của việc tham gia. Những phản ánh này bao gồm: không có sự tham gia trong quá trình soạn thảo; không đủ thời gian để đóng góp ý kiến; và thiếu các tổ chức đại diện cho các nhóm khuyết tật (17% thành viên nhưng chỉ có 02 đại diện của nhóm KT).¹⁴¹ Ngoài việc tham gia vào dự thảo và làm việc nhóm, các tổ chức NKT ở Iceland phát hiện sự khác biệt lớn giữa sự tham gia chủ động và tham gia chiếu lệ (mang tính hình thức). Mặc dù có những nội dung cần tham khảo ý kiến với tổ chức NKT và sự tham gia của NKT trong quá trình này, họ đã mô tả trải nghiệm của họ về việc tham gia quá trình lấy ý kiến là "không được chính quyền lắng nghe và không thể gây ảnh hưởng đến kết quả chính sách." Việc tham gia chiếu lệ như vậy làm suy yếu tinh thần của Công ước và hạn chế việc đưa các kinh nghiệm sống của NKT vào quá trình xây dựng chính sách có ảnh hưởng lớn đến họ.¹⁴² Học hỏi từ kinh nghiệm của Iceland, điều quan trọng là phải chính thức hóa một quy trình theo đó NKT thông qua tổ chức của mình đóng góp ý kiến trong quy trình ban hành chính sách và pháp luật. Điều này bao gồm vai trò của NKT tham gia trong việc sửa đổi Luật Người khuyết tật, vai trò của tổ chức NKT trong việc phát triển, thực hiện và giám sát chương trình và vai trò của họ trong việc tham gia và thực hiện báo cáo quốc tế. Hơn nữa, quy trình này nên được thiết kế dựa trên sáng kiến chính sách của NKT để đảm bảo rằng sự tham gia là đầy đủ và tránh những sai lầm của quy trình tham gia của Iceland.

4.5 Đảm bảo tiếp cận ở khu vực nông thôn

Việc mở rộng khả năng tiếp cận và phục hồi chức năng cho NKT ở khu vực nông thôn là một vấn đề nổi cộm ở Việt Nam vì 75% số NKT sinh sống ở khu vực nông thôn và chúng tôi đã lựa chọn một số quốc gia có cùng điều kiện phát triển kinh tế xã hội đã thực hiện có hiệu quả nội dung này để lấy kinh nghiệm.¹⁴³ Một nghiên cứu về NKT ở Việt Nam đã chỉ ra các rào cản đa dạng trong lĩnh vực y tế. Những người được phỏng vấn cho rằng việc thiếu các phương tiện giao thông và/hoặc không có sự hỗ trợ là những rào cản để họ có thể tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế.¹⁴⁴ Các nghiên cứu tương tự cũng đã có những phát hiện giống như vậy, ví dụ như nghiên cứu ở vùng nông thôn Nam Phi 4/5 số người được phỏng vấn cho rằng giao thông được coi là rào cản chính.¹⁴⁵ Ở Nam Phi, đói nghèo và giáo dục cũng được xem là rào cản đối với tiếp cận chăm sóc y tế. Mặc dù có những rào cản lớn này, nhưng các chương trình can thiệp mới vẫn được thực hiện trong phạm vi hẹp "tập trung vào việc giảm bớt các nhu cầu tức thời bằng cách cung cấp hỗ trợ dinh dưỡng, trợ cấp tiền mặt và các can thiệp cá nhân khác." Ngoài ra, "một số tổ chức đã tài trợ cho các ca phẫu thuật và thuốc men giúp chữa trị một số tình trạng khuyết tật có thể được giải quyết với sự can thiệp y tế tương đối nhỏ."¹⁴⁶ Các vấn đề tiếp cận phải được giải quyết trên phạm vi rộng thay cho các can thiệp truyền thống trong phạm vi hẹp và đây có thể xem là bài học kinh nghiệm trong thi hành Luật Người khuyết tật ở khu vực nông thôn. Các chương trình bảo đảm tiếp cận cho NKT ở khu vực nông thôn cần phải bao gồm cả các chương trình can thiệp về giao thông, xóa giảm đói nghèo, và xóa bỏ các rào cản về "xã hội và hòa nhập" khác.

¹⁴¹ Laufey, L. và các cộng sự, Đưa trải nghiệm thực tế của NKT vào hoạch định chính sách, 6 MDPI Tạp chí truy cập mở 1, 6-9 (2017)

¹⁴² Như đã dẫn, trang 9

¹⁴³ Quyền của Người khuyết tật trên thế giới hiện nay, "Người khuyết tật ở Việt Nam", truy cập: 15/8/2019. Xem: <https://www.globaldisabilityrightsnow.org/infographics/disability-vietnam>

¹⁴⁴ Bogenschutz, M. Mô hình sinh thái về cuộc sống tươi đẹp cho người khuyết tật ở Việt Nam, 3 Phúc lợi xã hội toàn cầu 243, 252 (2016)

¹⁴⁵ Vergunst, R Tiếp cận chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật ở nông thôn Nam Phi, 17 Nghiên cứu Dịch vụ Y tế BMC 1, 6 (2017)

¹⁴⁶ Bogenschutz, M, Mô hình sinh thái về cuộc sống tươi đẹp cho người khuyết tật ở Việt Nam, 3 Phúc lợi xã hội toàn cầu 243, 252 (2016)

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ



Nhìn chung, Luật Người khuyết tật năm 2010 của Việt Nam đã quy định và bảo đảm các quyền cơ bản của NKT phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, đặt biệt là CRPD. Pháp luật và chính sách liên quan đến NKT đã thay đổi từ cách tiếp cận “từ thiện” sang tiếp cận dựa trên quyền. Nhờ sự thay đổi này, NKT có thể thực hiện được quyền và tham gia vào mọi mặt đời sống xã hội.¹⁴⁷ Tuy nhiên, NKT vẫn phải đối mặt với các thách thức và rào cản trong tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, đào tạo nghề và việc làm, giao thông, công trình công cộng và công lý. Năng lực của NKT vẫn chưa được cải thiện để đảm bảo sự tham gia toàn diện và hiệu quả trong quy trình ra quyết định và quá trình giám sát.

Sau 10 năm thực hiện Luật Người khuyết tật, cần phải có đánh giá lại để so sánh với tiêu chuẩn quốc tế cũng như kinh nghiệm từ các quốc gia khác, để xác định rào cản, thách thức và khoảng trống pháp lý nhằm đưa ra các khuyến nghị để thực thi hiệu quả CRPD tại Việt Nam. Thông qua những kết quả đến từ sự điều chỉnh luật hướng tới sự phù hợp hơn với CRPD, Chính Phủ Việt Nam có thể thực hiện các cải cách quan trọng sau 10 năm để NKT có thể tham gia toàn diện vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Các khuyến nghị dưới đây được xác định trên cơ sở phân tích các vấn đề chủ yếu mà NKT phải đối mặt và tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung Luật Người khuyết tật tại Việt Nam:

(1) Áp dụng mô hình xã hội để xây dựng khái niệm khuyết tật:

Luật Người khuyết tật cần áp dụng định nghĩa về người khuyết tật như trong CRPD, áp dụng theo mô hình xã hội thay vì mô hình y tế đang áp dụng hiện nay, để đảm bảo tất cả các dạng khuyết tật đều được xác định và có thể cấp Giấy xác nhận NKT từ đó NKT có thể tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận NKT cần đảm bảo sự tiếp cận đầy đủ cho tất cả NKT, không phụ thuộc vào địa phương hay mức độ khuyết tật. Xây dựng năng lực về đánh giá khuyết tật cần được thực hiện thường xuyên cho Hội đồng xác định mức độ khuyết tật địa phương để bao quát chính xác và đầy đủ tất cả các dạng khuyết tật tại tất cả các địa phương.

(2) Sửa đổi khái niệm và áp dụng quy định về phân biệt đối xử:

Khái niệm phân biệt đối xử nên được mở rộng bao gồm cả phân biệt đối xử trực tiếp cũng như phân biệt đối xử gián tiếp và bổ sung hành vi phân biệt đối xử do tổ chức thực hiện bên cạnh các hành vi phân biệt đối xử do cá nhân thực hiện. Các chế tài xử phạt nghiêm khắc hơn cần được quy định rõ ràng trong Luật Người khuyết tật và các văn bản khác có liên quan, cùng với việc xây dựng các cơ chế thực thi và biện pháp khắc phục hậu quả cho nạn nhân của sự phân biệt đối xử.

(3) Quy định rõ trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trong việc đảm bảo tiếp cận trong xây dựng và giao thông công cộng:

Luật cần quy định trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ giao thông và xây dựng. Các khái niệm về “điều chỉnh hợp lý” và “thiết kế phổ quát” cần được bổ sung làm các tiêu chuẩn đối với hoạt động cải tạo và xây dựng.

¹⁴⁷ Phỏng vấn Ông Đặng Văn Thanh, Phó chủ tịch Liên hiệp hội về người khuyết tật tại Việt Nam, ngày 16/10/2019. Xem phụ lục 4 về danh sách phỏng vấn.

(4) Áp dụng các định nghĩa về truyền thông và tiếp cận thông tin quy định trong CRPD:

Định nghĩa về truyền thông và sự đa dạng trong các cách thức và các định dạng tiếp cận cần được bổ sung trong Luật Người khuyết tật. Thêm vào đó, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin có thể tiếp cận được cho NKT cần được quy định rõ ràng hơn.

(5) Quy định các nguyên tắc cơ bản theo CRPD trong Luật Người khuyết tật:

Các nguyên tắc cơ bản như “Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng”; “Tham gia và hòa nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào đời sống xã hội”; “bảo đảm tiếp cận” cần được bổ sung trong Luật Người khuyết tật.

(6) Đảm bảo tiếp cận giáo dục đầy đủ:

Nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục và chính quyền địa phương trong việc đảm bảo giáo dục hòa nhập cần được làm rõ trong Luật. Điều cần thiết là phải xây dựng năng lực cho người khuyết tật thông qua xóa bỏ các rào cản trong giáo dục, đặc biệt trong giáo dục đại học và đào tạo nghề. Điều này phải được thực hiện cùng với việc nâng cao năng lực nhận thức của cả chính quyền Trung ương và địa phương trong quá trình phân bổ ngân sách thực hiện các chính sách/chương trình liên quan đến NKT để tăng cường đầu tư cho giáo dục và phục hồi chức năng. Nhà nước cần có trách nhiệm chính trong việc cung cấp đào tạo nghề và nên sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền con người trong việc xây dựng các chính sách đào tạo nghề, bao gồm các chương trình phù hợp với nhu cầu cá nhân của NKT và người học cần nhận được sự hỗ trợ cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập.

(7) Đảm bảo quyền tiếp cận chăm sóc y tế và phục hồi chức năng:

Các cơ sở y tế phải chịu trách nhiệm đảm bảo khả năng tiếp cận cho NKT tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng. Các thiết bị cơ bản hỗ trợ phục hồi chức năng cho NKT cần được đưa vào chương trình bảo hiểm y tế của Nhà nước.

(8) Mở rộng quyền tiếp cận công lý cho tất cả NKT:

Tất cả NKT phải được đảm bảo quyền tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, bất kể điều kiện tài chính của họ để đảm bảo phù hợp với Luật Người khuyết tật. Luật Trợ giúp pháp lý cần được sửa đổi nhằm đảm bảo sự phù hợp với nỗ lực bảo vệ tốt hơn đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho NKT theo Luật Người khuyết tật. Luật Trợ giúp pháp lý và Luật Người khuyết tật nên đưa ra những hỗ trợ phù hợp về thủ tục và về độ tuổi của NKT nhằm tạo điều kiện cho họ tiếp cận dịch vụ hỗ trợ pháp lý, bao gồm đào tạo và nâng cao năng lực cho các nhà cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý trong phục vụ khách hàng là NKT, nhằm phù hợp với Điều 13 của CRPD.

(9) Tăng cường giám sát công tác thực thi luật pháp và chính sách:

Luật cần làm rõ các trách nhiệm của Chính quyền các cấp khi ban hành các chính sách và các quyết định liên quan đến NKT. Các trách nhiệm điều phối và giám sát cần được phân tách và cần đảm bảo sự độc lập của các tổ chức giám sát.

(10) Tăng cường sự tham gia của NKT trong quá trình ban hành các quyết định và hoạt động giám sát:

Các Tổ chức NKT và NKT cần được đào tạo phù hợp để giám sát việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của chính NKT, trong thực thi CRPD và luật pháp trong nước. Các cơ chế phải được thiết lập để đảm bảo sự tham gia hiệu quả của NKT vào quy trình ban hành các quyết định, đảm bảo rằng các nhu cầu đa dạng của NKT được bao gồm trong quy định của pháp luật. Hơn nữa, vai trò giám sát của NKT, theo quy định của CRPD, phải được xác định trong Luật Người khuyết tật, thông qua quy định rõ ràng về việc thành lập và hoạt động của các Tổ chức NKT.

(11) Thu hẹp khoảng cách cung cấp dịch vụ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn:

Chính phủ Việt Nam cần nỗ lực thu hẹp khoảng cách về khả năng tiếp cận, dịch vụ phục hồi chức năng và giáo dục giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, đặc biệt ngay trong quá trình hoạch định chính sách. Cần xây dựng các chương trình đặc biệt dành cho NKT sống ở vùng sâu vùng xa hoặc miền núi. Cách tiếp cận dựa trên quyền con người đòi hỏi tất cả mọi người có thể thực hiện các quyền của mình dựa trên điều kiện của cá nhân, tuy nhiên một số quyền vẫn bị hạn chế do khoảng cách (về khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ) đáng kể giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

(12) Phát triển mạng lưới Tổ chức NKT trên cả nước:

Cần hỗ trợ sự hợp tác giữa Tổ chức NKT ở thành thị với các tổ chức NKT ở nông thôn, cung cấp cơ hội chia sẻ kiến thức và nguồn lực giữa các Tổ chức NKT để giúp tăng cường năng lực, thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác và vận động trên toàn quốc. Ủy ban quốc gia về người khuyết tật cần có trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ phát triển mạng lưới Tổ chức NKT, tăng cường phối kết hợp giữa các Tổ chức NKT tại địa phương và khu vực.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Đạo luật về xúc tiến việc làm và phục hồi nghề nghiệp cho người khuyết tật (Hàn Quốc)
- 2) Đạo luật chuẩn bị cho việc sửa đổi và hợp nhất các luật liên quan đến Quyền của Người Khuyết tật (Nepal)
- 3) Ủy ban về Quyền của Người Khuyết tật Bình luận chung về Bình đẳng và Không phân biệt đối xử
- 4) Chỉ thị số 709 (Philippines)
- 5) Hướng dẫn về tham gia của tổ chức của người khuyết tật (OPDs) và tổ chức xã hội vào các công việc của Ủy ban (CRPD/C/11/2)
- 6) Cẩm nang dành cho các Nghị sĩ về Công ước Quyền của Người khuyết tật, Ban Kinh tế và xã hội LHQ: Người khuyết tật, Chương 5. Luật pháp quốc gia và Công ước- Phần Nội dung của các biện pháp lập pháp
- 7) Cẩm nang dành cho các Nghị sĩ về Công ước Quyền của Người Khuyết tật, Ban Kinh tế và xã hội LHQ: Người khuyết tật, Chương 2. Chi tiết Công ước- Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên theo Công ước
- 8) Hỗ trợ việc làm cho người khuyết tật ở Việt Nam giai đoạn 2016-2018, <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/dao-tao-viec-lam/dao-tao-viec-lam/ho-tro-tao-viec-lam-cho-nguoi-khuyet-tat-o-viet-nam-giai-doan-2016-2018-29.html>, truy cập ngày 20/11/2019
- 9) Laufey Love và các cộng sự, Đưa trải nghiệm sống của người khuyết tật trong quy trình hoạch định chính sách, 6 MDPI Tạp chí tiếp cận mở
- 10) Luật của Cộng hòa Indonesia Số 8 năm 2016 về Người khuyết tật. 1 (3)
- 11) Matthew Bogenschutz và các cộng sự, Mô hình sinh thái về cuộc sống tốt đẹp cho người khuyết tật ở Việt Nam, 3 Phúc lợi xã hội toàn cầu 243, 252 (2016)
- 12) Rangita de Silva de Alwis: Giao điểm giữa CEDAW và CRPD: Lồng ghép Quyền của Phụ nữ và Quyền của Người khuyết tật vào Hành động Cụ thể ở Bốn Quốc gia Châu Á, v.v
- 13) Regina Célia Fiorati và cộng sự, Dự đoán các rào cản trong việc thực hiện mô hình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng ở Ribeiro Preto, Brazil, C29 Người khuyết tật, Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng và Phát triển hòa nhập 5, 7 (2018)
- 14) Báo cáo đánh giá về công tác bảo trợ xã hội, Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, 2016.
- 15) Báo cáo đánh giá về giáo dục đối với người khuyết tật giai đoạn 2012-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 28/10/2019.

- 16) Luật số 7277 về cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng, tự pháp triển và tự lực của người khuyết tật và sự hòa nhập của họ vào đời sống xã hội và cho các mục đích khác (Philippines) Khoản. 8(c)
- 17) Richard Reiser, Thực hiện Giáo dục Hòa nhập: Hướng dẫn Khố thịnh vượng chung thực hiện Điều 24 của Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền của Người Khuyết tật, Ban thư ký Khố Thịnh vượng chung (2008), trang 45
- 18) Richard Vergunst và cộng sự, Tiếp cận chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật - nông thôn Nam Phi, P17 Nghiên cứu Dịch vụ Y tế BMC 1, 6 (2017)
- 19) Robert Dinerstein, (Vận dụng và Triển khai thực thi các quy định của CRPD ở Đông Nam Á, bảo đảm hiện thực hóa quyền của người khuyết tật ở Đông Nam Á: thực thi Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật ở Đông Nam Á) (Lexington Books 2017)
- 20) Phát triển kỹ năng thông qua Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (CBR), Tổ chức lao động quốc tế (ILO), 2008.
- 21) Tổng cục Thống kê, Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật 2016-2017 (2019)
- 22) Luật về quyền của Người khuyết tật số 30/2015 (Myanmar)
- 23) Nguyễn Thị Vân, Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật ở Việt Nam: Hai mô hình cho một mục tiêu, Biên niên sử về Y học Vật lý và Phục hồi chức năng số 61, (2018)
- 24) Tom Shakespeare, Mô hình xã hội của khuyết tật, trong Nghiên cứu về người khuyết tật của Lennard J. Davis (2013)
- 25) Tsitsi Chataika và các cộng sự, Tiếp cận giáo dục ở Châu phi: Đáp ứng Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, 27 NKT và xã hội trang 385, 387-388 (2012)
- 26) Báo cáo quốc gia của chính phủ Việt Nam về việc thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (2019):
https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/TreatyBodyExternal/countries.aspx?CountryCode=VNM&Lang=EN
- 27) Báo cáo thế giới về khuyết tật (2011):
<https://www.ncbi.nlm.nih.gov/books/NBK304067/> truy cập 15/9/2019.
https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/TreatyBodyExternal/countries.aspx?CountryCode=VNM&Lang=EN.

PHỤ LỤC 1:

KHUNG PHÁP LUẬT VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp về người khuyết tật

1.	Luật người khuyết tật (số 51/2010/QH12);
2.	Nghị quyết số 84/2014/QH13 của Quốc hội về phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về quyền của người khuyết tật.
3.	Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.
4.	Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.
5.	Thông tư số 01/2015/TT-BLĐTBXH ngày 6/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về quản lý trường hợp với người khuyết tật.
6.	Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện
7.	Chỉ thị 39 CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong trợ giúp người khuyết tật

2. Văn bản pháp luật về xác định khuyết tật và y tế, phục hồi chức năng cho người khuyết tật

8.	Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDDT ngày 28/12/2012 của Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, về hướng dẫn xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định khuyết tật cấp xã
9.	Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/12/2012 của Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh xã hội quy định chi tiết việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng giám định y khoa thực hiện.
10.	Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh tật và bệnh nghề nghiệp.
11.	Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ
12.	Thông tư số 18//TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế quy định Danh mục kỹ thuật, danh mục vật tư y tế dùng trong phục hồi chức năng và việc chi trả chi phí phục hồi chức năng ban ngày thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế

3. Văn bản pháp luật về trợ cấp, trợ giúp xã hội

13.	Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
14.	Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư liên tịch số 06/2016/TT- BLĐTBXH-BTC của Bộ Lao động thương binh và xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
15.	Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về sửa đổi và bổ sung Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư liên tịch số 06/2016/TT- BLĐTBXH-BTC của Bộ Lao động thương binh và xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
16.	Thông tư số 15/2014/TT-BTP ngày 20/5/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn tìm gia đình thay thế ở nước ngoài cho trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em từ 5 tuổi trở lên, hai trẻ em trở lên là hai anh chị em ruột cần tìm gia đình thay thế.
17.	Thông tư liên tịch số 19/2015/TT-BKH-CN-BLĐTBXH ngày 31/10/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định về khuyến khích nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ sản xuất sản phẩm hỗ trợ người khuyết tật.

4. Văn bản pháp luật về giáo dục đối với người khuyết tật

18.	Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 29/6/2016 của Chính Phủ về chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý làm việc trong các trường chuyên biệt ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
19.	Nghị định 86/2015 ngày 2/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.
20.	Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.
21.	Thông tư liên tịch 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.
22.	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 31/12/2013 hướng dẫn về chính sách giáo dục cho người khuyết tật. Nghị định 145/2018/NĐ-CP bổ sung Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021
23.	Thông tư 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 về Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
24.	Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
25.	Thông tư liên tịch số 9/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021.
26.	Thông tư liên tịch số 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 22/6/2016 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.
27.	Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật.
28.	Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

5. Văn bản pháp luật về việc làm và dạy nghề

29.	Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
30.	Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
31.	Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm
32.	Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/11/2015 của Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm
33.	Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
34.	Nghị định số 113/2015/ND-CP ngày 9/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.
35.	Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Văn bản pháp luật về công nghệ thông tin, văn hóa, thể thao và du lịch

36.	Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT ngày 14/9/2009 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
37.	Nghị định số 43/2011/ND-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
38.	Thông tư số 01/2015/TT-BVHTTDL ngày 30/3/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao, và Du lịch quy định về tiêu chuẩn khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên có thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế
39.	Nghị định số 109/2015/ND-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.
40.	Thông tư 27/2013/TT-BTC ngày 12/3/2013 của Bộ Tài chính quy định về thu , quản lý và sử dụng phí thu vé vào cửa Bảo tàng dân tộc học

7. Văn bản về tiếp cận các công trình xây dựng và giao thông

41.	Nghị định số 86/2014/ND-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
42.	Nghị định số 14/2015/ND-CP ngày 13/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết Luật đường sắt.
43.	Nghị định số 99/2015/ND-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết Luật nhà ở.
44.	Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 5/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
45.	Quyết định số 47/2015/QĐ-TTg ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa.
46.	Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31/3/2011 của Bộ giao thông vận tải quy định về giao thông đường thủy nội địa
47.	Thông tư số 67/2011/TT-BGTVT ngày 29/12/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành 3 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giao thông đường sắt.
48.	Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT ngày 24/9/2012 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng.
49.	Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ.
50.	Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách.
51.	Thông tư số 62/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
52.	Thông tư số 21/2014/TT-BXD ngày 29/12/2014 của Bộ Xây dựng ban hành bộ tiêu chuẩn quốc gia về công trình xây dựng đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật
53.	Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch và cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

8. Văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý và xử lý vi phạm pháp luật về người khuyết tật

54.	Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trợ giúp pháp lý.
55.	Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 5/2/2013 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/1/2007 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.
56.	Nghị định số 144/2013/ND-CP ngày 29/10/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em.
57.	Nghị định số 45/2016/ND-CP ngày 26/5/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong giao thông đường bộ và đường sắt.

9. Văn bản pháp luật liên quan đến tài chính và ngân sách

58.	Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế,
59.	Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 13/8/2016 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế.
60.	Thông tư liên tịch số 112/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 18/7/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội quy định về quản lý và sử dụng kinh phí trong Kế hoạch quốc gia về trợ cấp xã hội và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đối với người khuyết tật tâm thần giải đoạn 2011- 2020.
61.	Thông tư liên tịch số 48/2013/TTLT – BTC – BLĐTBXH ngày 26/4/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương Binh, và Xã hội quy định về quản lý và sử dụng kinh phí trong chương trình Hành động quốc gia để hỗ trợ người khuyết tật.
62.	Thông tư liên tịch số 213/2013/TTLT-BTC – BLĐTBXH ngày 30/12/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương Binh, và Xã hội quy định về quản lý và sử dụng kinh phí trong Chương trình Quốc gia về hỗ trợ trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, trẻ em bị ảnh hưởng bởi chất độc da cam, trẻ em khuyết tật, và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai giải đoạn 2013-2020

CÁC LUẬT CHUYÊN NGÀNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI KHUYẾT TẬT

I. CÁC LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH TRƯỚC KHI CÓ LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Luật Thanh niên, 2005;
2. Luật Khám và chữa bệnh, 2009;
3. Luật Công nghệ thông tin, 2006;
4. Luật Hàng không dân dụng, 2006;
5. Luật Phòng chống bạo lực gia đình, 2007;
6. Luật Giao thông đường bộ, 2008;
7. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, 2008;
8. Luật Chũ thập đỏ, 2008;

II. CÁC LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH SAU KHI CÓ LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Luật con nuôi, 2010;
2. Bộ Luật Lao động 2012, sửa đổi 2019.
3. Luật về phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật, 2012;
4. Luật Quảng cáo, 2012;
5. Luật Xử lý vi phạm hành chính, 2012;
6. Luật Việc làm, 2013;
7. Luật Đấu thầu, 2015;
8. Luật Hòa giải cơ sở, 2013;
9. Luật về sửa đổi Luật Cư trú 2013;
10. Luật Phòng, chống thiên tai 2013;
11. Luật Giáo dục nghề nghiệp, 2014
12. Luật Xây dựng, 2014;
13. Luật Đầu tư, 2014;
14. Luật sửa đổi Luật Hàng không dân dụng, 2014;
15. Luật Hộ tịch, 2014;
16. Luật Công chứng, 2014;
17. Luật Hôn nhân và Gia đình, 2014;
18. Luật thi hành tạm giữ, tạm giam, 2015;
19. Luật trưng cầu ý dân, 2015;
20. Luật Tố tụng hành chính, 2015;
21. Luật về Phí và Lệ phí, 2015;
22. Luật An toàn vệ sinh lao động, 2015;
23. Luật Nghĩa vụ quân sự, 2015;
24. Luật Tổ chức Chính phủ, 2015;
25. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015;
26. Bộ Luật Hình sự 2015, sửa đổi 2017;
27. Bộ Luật Tố tụng dân sự, 2015;
28. Luật Tiếp cận thông tin, 2016;
29. Luật Trẻ em, 2016;
30. Luật Thể dục, Thể thao 2006, sửa đổi 2018.
31. Luật Doanh nghiệp 2014;
32. Luật Nhà ở 2014;
33. Luật Giáo dục, 2019;

PHỤ LỤC 2: RÀ SOÁT CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>Điều 1- Mục đích Mục đích của Công ước này là thúc đẩy, bảo vệ và bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng một cách bình đẳng và đầy đủ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người, và thúc đẩy sự tôn trọng phẩm giá vốn có của họ. Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.</p> <p>Điều 2- Định nghĩa Trong Công ước này:</p> <p>“Giao tiếp” bao gồm ngôn ngữ, văn bản, chữ Braille, giao tiếp bằng xúc giác, chữ khổ lớn, các phương tiện truyền thông dễ tiếp cận cũng như ngôn ngữ viết, nghe-nói, ngôn ngữ tối giản, đọc tiếng người và các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kể cả công nghệ thông tin liên lạc dễ tiếp cận;</p> <p>“Ngôn ngữ” bao gồm ngôn ngữ nói, ký hiệu và các dạng ngôn ngữ không lời khác;</p> <p>“Phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật” có nghĩa là mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế trên cơ sở sự khuyết tật có mục đích hoặc ảnh hưởng gây tổn hại hoặc vô hiệu hóa sự công nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác. Nó bao gồm mọi hình thức phân biệt đối xử, trong đó có từ chối tạo điều kiện hợp lý;</p>	<p>Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.</p> <p>3. Phân biệt đối xử người khuyết tật là hành vi xa lánh, từ chối, ngược đãi, phỉ báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khuyết tật vì lý do khuyết tật của người đó.</p> <p>8. Tiếp cận là việc người khuyết tật sử dụng được công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp để có thể hòa nhập cộng đồng.</p>	<p>Sửa đổi điều 2 Luật Người Khuyết tật:</p> <ul style="list-style-type: none">- Sử dụng khái niệm người khuyết tật theo mô hình xã hội đã được CRPD quy định: Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.- Bổ sung khái niệm điều chỉnh hợp lý và thiết kế phổ quát;- Bổ sung khái niệm ngôn ngữ và giao tiếp,- Bổ sung các hành vi phân biệt đối xử trực tiếp và phân biệt đối xử gián tiếp trong định nghĩa về phân biệt đối xử.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>“Điều chỉnh hợp lý” có nghĩa là sự thay đổi hoặc chỉnh sửa không gây ra gánh nặng không tương xứng hoặc quá đáng, khi điều đó là cần thiết trong một trường hợp cụ thể, để bảo đảm cho người khuyết tật hưởng hoặc thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác;</p> <p>“Thiết kế phổ quát” có nghĩa là thiết kế sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để mọi người đều có thể sử dụng tới mức tối đa mà không cần cải tạo lại hoặc thiết kế chuyên biệt. “Thiết kế phổ dụng” không loại trừ những thiết bị hỗ trợ cho các nhóm người khuyết tật cụ thể khi cần thiết.</p>		
<p>Lời nói đầu:</p> <p>(e) Thừa nhận rằng sự khuyết tật là một khái niệm luôn tiến triển và sự khuyết tật xuất phát từ sự tương tác giữa người có khuyết tật với những rào cản về môi trường và thái độ, những rào cản này phương hại đến sự tham gia đầy đủ và hữu hiệu của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác</p> <p>(j) Thừa nhận nhu cầu tăng cường và bảo vệ quyền của mọi người khuyết tật, trong đó có những người cần được hỗ trợ toàn diện hơn.</p>	<p>Điều 3. Dạng tật và mức độ khuyết tật</p> <p>1. Dạng tật bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Khuyết tật vận động; Khuyết tật nghe, nói; Khuyết tật nhìn; Khuyết tật thần kinh, tâm thần; Khuyết tật trí tuệ; Khuyết tật khác. <p>2. Người khuyết tật được chia theo mức độ khuyết tật sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Người khuyết tật đặc biệt nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày; Người khuyết tật nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày; Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. <p>3. Chính phủ quy định chi tiết về dạng tật và mức độ khuyết tật quy định tại Điều này.</p>	<p>Sửa đổi Điều 3, Luật Người khuyết tật:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bổ sung cụm từ “hỗ trợ toàn diện hơn” vào Điều 3 theo hướng áp dụng mô hình xã hội trong xác định các dạng tật và mức độ khuyết tật Bổ sung thêm dạng khuyết tật tự kỷ <p>Sửa đổi Luật Người khuyết tật để cải cách thủ tục xác nhận các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật, Hội đồng xác định khuyết tật cần bao gồm người đại diện cho tổ chức khuyết tật và đại diện cơ sở giáo dục, tuyển dụng, công nghệ và thông tin.</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
	<p>Điều 17. Phương pháp xác định mức độ khuyết tật</p> <p>1. Việc xác định mức độ khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này được thực hiện bằng phương pháp quan sát trực tiếp người khuyết tật, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội và các phương pháp đơn giản khác để kết luận mức độ khuyết tật đối với từng người khuyết tật.</p> <p>Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết khoản này.</p>	<p>Sửa đổi Điều 17 của Luật Người khuyết tật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xóa bỏ phương pháp quan sát trực tiếp để xác định mức độ khuyết tật và thay vì sử dụng bộ câu hỏi theo một hình y tế và tiêu chí xã hội. Cần sử dụng các phương pháp xác định khuyết tật để đáp ứng các mục tiêu chính sách khác nhau. - CRPD thừa nhận rằng sự khuyết tật là một khái niệm luôn tiến triển và sự khuyết tật xuất phát từ sự tương tác giữa người có khuyết tật với những rào cản về môi trường và thái độ, những rào cản này phương hại đến sự tham gia đầy đủ và hữu hiệu của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.
<p>Lời nói đầu:</p> <p>b. Thừa nhận rằng Liên Hợp Quốc, trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và trong các Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966, đã thống nhất tuyên bố rằng mọi người đều có các quyền và tự do mà các công ước đó bảo vệ, không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào,</p> <p>c. Khẳng định một lần nữa rằng các quyền và tự do cơ bản của con người có tính phổ quát, nằm trong một chỉnh thể thống nhất, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan lẫn nhau, và rằng cần bảo đảm cho người khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền này mà không có sự phân biệt nào,</p>	<p>Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật</p> <p>1. Người khuyết tật được bảo đảm thực hiện các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; b) Sống độc lập, hòa nhập cộng đồng; c) Được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; d) Được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật; đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật. <p>2. Người khuyết tật thực hiện các nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Sửa đổi Luật Người khuyết tật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để bảo đảm NKT có tất cả các quyền và tự do mà các công ước đó bảo vệ, không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào. - Cần có quy định về nghề trợ giúp cá nhân là một nghề chính thức, nhằm tạo ra một kênh dịch vụ cần thiết hỗ trợ đắc lực cho người khuyết tật.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>Điều 5. Bình đẳng và không phân biệt đối xử</p> <p>1. Quốc gia thành viên công nhận rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, quyền được hưởng lợi ích của pháp luật một cách bình đẳng, không có sự phân biệt nào.</p> <p>2. Quốc gia thành viên cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật và bảo đảm cho người khuyết tật sự bảo vệ pháp lý hữu hiệu và bình đẳng chống lại sự phân biệt đối xử trên bất kỳ cơ sở nào.</p> <p>3. Nhằm tăng cường bình đẳng và xoá bỏ phân biệt đối xử, quốc gia thành viên sẽ tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm tạo điều kiện hợp lý.</p> <p>4. Các biện pháp đặc biệt cần thiết cho việc đẩy mạnh hoặc đạt tới sự bình đẳng thực tế của người khuyết tật sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo Công ước này.</p>	<p>Điều 14. Những hành vi bị nghiêm cấm</p> <p>1. Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.</p> <p>2. Xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khuyết tật.</p> <p>3. Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội.</p> <p>4. Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.</p> <p>5. Người có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Cản trở quyền kết hôn, quyền nuôi con của người khuyết tật.</p> <p>7. Gian dối trong việc xác định mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận khuyết tật.</p>	<p>Sửa đổi Điều 14 của Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Mở rộng khái niệm phân biệt đối xử đối với NKT cần được sửa đổi theo hướng mở rộng hơn, không chỉ là các hành vi của cá nhân, mà còn là các hành vi của tổ chức, đặc biệt là quy định về phân biệt đối xử gián tiếp. Có thể nghiên cứu học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc quy định phân biệt đối xử.</p> <p>Sửa đổi Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Bổ sung các nguyên tắc cơ bản như "Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật như một phần của sự đa dạng và nhân văn của con người" và "Tham gia và hòa nhập đầy đủ và hiệu quả vào xã hội". Nguyên tắc về khả năng tiếp cận nên được sử dụng làm nền tảng trong việc hoạch định các chính sách liên quan đến người khuyết tật ở mọi lĩnh vực như giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng công cộng.</p> <p>- Xác định trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các biện pháp điều chỉnh hợp lý.</p>
<p>Điều 9 - Khả năng tiếp cận</p> <p>1. Để người khuyết tật có thể sống độc lập và tham gia trọn vẹn vào mọi khía cạnh cuộc sống, quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận trên cơ sở bình đẳng với những người khác đối với môi trường vật chất, giao thông, thông tin liên lạc, trong đó có các công nghệ và hệ thống thông tin liên lạc, và các vật dụng và dịch vụ khác dành cho công chúng, ở cả thành thị và nông thôn. Các biện pháp này, trong đó có phát hiện và loại bỏ những cản trở và chướng ngại đối với sự tiếp cận, sẽ áp dụng trước hết đối với:</p> <p>a. Tòa nhà, đường sá, giao thông và các công trình, cơ sở vật chất trong nhà và bên ngoài khác, trong đó có trường học, nhà ở, cơ sở y tế và nơi làm việc;</p> <p>b. Thông tin, liên lạc và các dịch vụ khác, trong đó có dịch vụ điện tử và dịch vụ cấp cứu.</p>	<p>Điều 39. Nhà chung cư và công trình công cộng</p> <p>1. Việc phê duyệt thiết kế, xây dựng, nghiệm thu công trình xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội phải tuân thủ hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để bảo đảm người khuyết tật tiếp cận.</p> <p>2. Nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội được xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa bảo đảm các điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật phải được cải tạo, nâng cấp để bảo đảm điều kiện tiếp cận theo lộ trình quy định tại Điều 40 của Luật này.</p> <p>Điều 40. Lộ trình cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng</p> <p>1. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, các công trình công cộng sau đây phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật:</p>	<p>Revise Articles 39-40 of the Law on PwDs</p> <p>Sửa đổi Điều 39-40 của Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Thay đổi cụm từ: "nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội" theo hướng mở rộng bao gồm "các công trình xây dựng công cộng" cần đáp ứng tiêu chuẩn bảo đảm tiếp cận cho NKT. Có thể thay đổi cụm từ nêu trên thành "nhà chung cư và các công trình xây dựng công cộng"</p> <p>Sửa đổi Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan cấp giấy phép xây dựng, cơ quan có thẩm quyền giám sát việc thực hiện các tiêu chuẩn tiếp cận trong xây dựng của các công trình xây dựng công cộng.</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>2. Các quốc gia thành viên cũng tiến hành các biện pháp thích hợp để:</p> <p>a. Phát triển, tăng cường và giám sát thi hành những tiêu chuẩn tối thiểu và định hướng về khả năng tiếp cận của cơ sở vật chất và dịch vụ dành cho công chúng;</p> <p>b. Bảo đảm rằng các cơ sở tư nhân cung cấp cơ sở vật chất và dịch vụ cho công chúng cân nhắc mọi khía cạnh về khả năng tiếp cận đối với người khuyết tật;</p> <p>c. Cung cấp đào tạo cho những người nắm giữ cổ phần về các vấn đề liên quan đến khả năng tiếp cận mà người khuyết tật phải đối mặt;</p> <p>d. Cung cấp dấu hiệu nổi Braille dưới dạng dễ đọc và dễ hiểu trong các tòa nhà và các cơ sở vật chất khác dành cho công chúng;</p> <p>e. Cung cấp các hình thức trợ giúp và người giúp đỡ tại chỗ, trong đó có hướng dẫn, máy đọc và người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu chuyên nghiệp, để các tòa nhà và cơ sở vật chất khác dành cho công chúng dễ tiếp cận hơn;</p> <p>f. Tăng cường các hình thức trợ giúp thích hợp khác cho người khuyết tật để bảo đảm đảm bảo cho họ tiếp cận thông tin;</p> <p>g. Khuyến khích người khuyết tật tiếp cận thông tin và công nghệ, hệ thống liên lạc mới, trong đó có Internet;</p> <p>h. Khuyến khích thiết kế, phát triển, sản xuất và phân phối thông tin, công nghệ và hệ thống liên lạc để tiếp cận ngay từ giai đoạn đầu, nhờ đó các công nghệ và hệ thống này sẽ dễ tiếp cận với chi phí tối thiểu.</p>	<p>a) Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước;</p> <p>b) Nhà ga, bến xe, bến tàu;</p> <p>c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>d) Cơ sở giáo dục, dạy nghề;</p> <p>đ) Công trình văn hóa, thể dục, thể thao.</p> <p>2. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, tất cả nhà chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện lộ trình cải tạo đối với từng loại công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>	<p>- Cần đảm bảo người khuyết tật được tiếp cận, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, các công trình hạ tầng, giao thông vận tải, thông tin và truyền thông, bao gồm cả công nghệ và hệ thống thông tin và truyền thông, cũng như các cơ sở và dịch vụ phục vụ người dân ở thành thị và ở nông thôn</p>
	<p>Điều 41. Tham gia giao thông của người khuyết tật</p> <p>1. Phương tiện giao thông cá nhân của người khuyết tật khi tham gia giao thông phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp với điều kiện sức khỏe của người khuyết tật. Phương tiện giao thông cá nhân đòi hỏi phải có giấy phép điều khiển thì người khuyết tật được học và cấp giấy phép điều khiển đối với phương tiện đó.</p> <p>2. Người khuyết tật khi tham gia giao thông bằng các phương tiện giao thông công cộng được sử dụng các phương tiện hỗ trợ hoặc sự trợ giúp tương ứng; được phép mang theo và miễn phí khi mang phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp.</p> <p>3. Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng một số phương tiện giao thông công cộng theo quy định của Chính phủ.</p> <p>4. Người khuyết tật được ưu tiên mua vé, được giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.</p> <p>Điều 42. Phương tiện giao thông công cộng</p> <p>1. Phương tiện giao thông công cộng phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật; có công cụ hỗ trợ lên, xuống thuận tiện hoặc sự trợ giúp phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật.</p>	<p>Sửa đổi Điều 41-42 của Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ sở tư nhân cung cấp cơ sở vật chất và dịch vụ cho công chúng cân nhắc khả năng tiếp cận của người khuyết tật;</p> <p>- Đảm bảo có quy định về việc các phương tiện giao thông đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
	<p>2. Phương tiện giao thông công cộng để người khuyết tật tiếp cận sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.</p> <p>3. Đơn vị tham gia vận tải công cộng phải đầu tư và bố trí phương tiện bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận trên các tuyến vận tải theo tỷ lệ do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.</p> <p>4. Phương tiện giao thông công cộng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi sản xuất, nhập khẩu.</p>	
	<p>Điều 43. Công nghệ thông tin và truyền thông</p> <p>1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin dành cho người khuyết tật.</p> <p>2. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của người khuyết tật.</p> <p>Đài truyền hình Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chương trình phát sóng có phụ đề tiếng Việt và ngôn ngữ ký hiệu dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>3. Nhà nước có chính sách miễn, giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông; hỗ trợ việc thu thập, biên soạn và xuất bản tài liệu in chữ nổi Braille dành cho người khuyết tật nhìn, tài liệu đọc dành cho người khuyết tật nghe, nói và người khuyết tật trí tuệ.</p>	<p>Sửa đổi Điều 43 của Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Xóa bỏ cụm từ “khuyến khích” và quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phát triển công nghệ đảm bảo tiếp cận cho NKT</p> <p>- Thay thế cụm từ “tài liệu in chữ nổi Braille dành cho người khuyết tật nhìn” bằng cụm từ “tài liệu ở định dạng mà người khuyết tật chữ in có thể tiếp cận được”.</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>Điều 13- Tiếp cận công lý</p> <p>1. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận công lý một cách hữu hiệu, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó bằng cách quy định về sự tiện lợi trong tố tụng và sự bố trí phù hợp với lứa tuổi, nhằm mục đích tạo điều kiện cho người khuyết tật đóng vai trò hiệu quả khi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, như với tư cách người làm chứng, vào mọi tiến trình pháp lý, kể cả ở giai đoạn điều tra hoặc các giai đoạn đầu khác.</p> <p>2. Để giúp bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận công lý một cách hữu hiệu, các quốc gia thành viên phải tăng cường đào tạo thích đáng cho những người làm việc trong lĩnh vực tư pháp, trong đó có cảnh sát và nhân viên trại giam.</p> <p>Điều 24- Giáo dục</p> <p>1. Quốc gia thành viên thừa nhận quyền được giáo dục của người khuyết tật. Để hướng tới biến quyền này thành hiện thực, các quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho người khuyết tật cùng với người không khuyết tật trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, sự giáo dục này có định hướng:</p> <p>a. Phát triển trọn vẹn năng lực tiềm tàng của con người, nhận thức về nhân cách và phẩm giá, củng cố sự tôn trọng quyền con người, các tự do cơ bản và tính đa dạng của loài người;</p> <p>b. Phát triển trọn vẹn tiềm năng về tính cách, tài năng, sáng tạo, cũng như những năng lực thể chất và tinh thần của người khuyết tật;</p> <p>c. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia hiệu quả vào xã hội tự do.</p> <p>2. Trong khi biến quyền này thành hiện thực, quốc gia thành viên phải bảo đảm:</p> <p>a. Người khuyết tật không bị loại khỏi hệ thống giáo dục phổ thông trên cơ sở sự khuyết tật, và trẻ em khuyết tật không bị loại khỏi giáo dục tiểu học bắt buộc, hoặc giáo dục trung học, trên cơ sở sự khuyết tật;</p>	<p>Điều 27. Giáo dục đối với người khuyết tật</p> <p>Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật được học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng của người khuyết tật.</p> <p>Người khuyết tật được cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng trong trường hợp cần thiết; người khuyết tật nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu; người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo chuẩn quốc gia.</p> <p>Phương thức giáo dục người khuyết tật bao gồm giáo dục hòa nhập, giáo dục bán hòa nhập và giáo dục chuyên biệt.</p> <p>1. Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chủ yếu đối với người khuyết tật.</p> <p>2. Giáo dục bán hòa nhập và giáo dục chuyên biệt được thực hiện trong trường hợp chưa đủ điều kiện để người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập.</p> <p>3. Người khuyết tật, cha, mẹ hoặc người giám hộ người khuyết tật lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp với sự phát triển của cá nhân người khuyết tật. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để người khuyết tật được học tập và phát triển theo khả năng của cá nhân.</p> <p>Nhà nước khuyến khích người khuyết tật tham gia học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập.</p> <p>Điều 29. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và nhân viên hỗ trợ giáo dục</p> <p>1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia giáo dục người khuyết tật, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu giáo dục người khuyết tật.</p> <p>2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia giáo dục người khuyết tật, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>Sửa đổi Điều 27,29-31 của Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Bổ sung các biện pháp thích hợp để tuyển dụng giáo viên, trong đó có giáo viên khuyết tật, có trình độ dạy học sinh với nhu cầu học tập khác nhau và có thể sử dụng ngôn ngữ ký hiệu và/hoặc chữ Braille.</p> <p>- Yêu cầu các cơ sở giáo dục cung cấp các biện pháp trợ giúp cá biệt hóa có hiệu quả để giúp NKT phát huy hết năng lực chuyên môn và xã hội, phù hợp với mục tiêu hòa nhập trọn vẹn.</p> <p>- Quy định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện các điều chỉnh hợp lý cho các nhu cầu cá nhân của NKT.</p> <p>- Quy định rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phân bổ nguồn ngân sách cho giáo dục hòa nhập của NKT.</p> <p>- Sửa đổi đoạn "Người khuyết tật được cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng trong trường hợp cần thiết; người khuyết tật nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu; người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo chuẩn quốc gia" sử dụng ngôn ngữ diễn đạt theo CRPD: "Người khuyết tật được nhận sự trợ giúp cần thiết trong hệ thống giáo dục phổ thông để được giáo dục hiệu quả."</p> <p>- Áp dụng chính sách ưu tiên phát triển đào tạo đội ngũ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu hỗ trợ cho NKT.</p> <p>- Phân cấp cho Chính Phủ quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành nội dung này</p> <p>- Quy định rõ trách nhiệm của cơ sở giáo dục thông qua việc bổ sung hành vi cấm từ chối tiếp nhận người khuyết tật nhập học khi không có căn cứ thỏa đáng</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>3. Các quốc gia thành viên tạo điều kiện cho người khuyết tật học tập những kỹ năng phát triển đời sống và xã hội để tạo thuận lợi cho họ tham gia giáo dục một cách trọn vẹn và bình đẳng, với tư cách thành viên của cộng đồng. Để đạt được mục đích này, quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp, trong đó có:</p> <p>a. Tạo thuận lợi cho việc học chữ Braille, chữ viết thay thế, các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp hoặc định hướng tăng cường hoặc thay thế, kỹ năng di chuyển, và khuyến khích hỗ trợ đồng đẳng và hỗ trợ của chuyên gia;</p> <p>b. Tạo thuận lợi cho việc học ngôn ngữ ký hiệu và khuyến khích phát triển bản sắc ngôn ngữ của cộng đồng người khiếm thính;</p> <p>c. Bảo đảm giáo dục người khiếm thị, khiếm thính hoặc vừa khiếm thính vừa khiếm thị bằng những ngôn ngữ, cách thức và phương tiện giao tiếp thích hợp nhất cho người đó, và trong những môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất.</p> <p>4. Để bảo đảm biến quyền này thành hiện thực, các quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để tuyển dụng giáo viên, trong đó có giáo viên khuyết tật, có trình độ về ngôn ngữ ký hiệu và/hoặc chữ Braille, đào tạo chuyên gia và nhân viên ở mọi cấp giáo dục. Sự đào tạo này phải bao gồm nâng cao nhận thức về người khuyết tật và sử dụng các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kỹ thuật và cơ sở vật chất giáo dục để hỗ trợ người khuyết tật.</p> <p>5. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng người khuyết tật có thể tiếp cận giáo dục phổ thông cấp ba, dạy nghề, bổ túc và học tập suốt đời mà không có sự phân biệt nào và trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Để đạt được mục đích này, quốc gia thành viên sẽ bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật.</p>	<p>Điều 30. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục</p> <p>1. Bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp đối với người khuyết tật, không được từ chối tiếp nhận người khuyết tật nhập học trái với quy định của pháp luật.</p> <p>2. Thực hiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất dạy và học chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.</p> <p>Điều 31. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập</p> <p>1. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật.</p> <p>5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>Article 25 - Health States Parties recognize that persons with disabilities have the</p> <p>Điều 25- Y tế Các quốc gia thành viên công nhận rằng người khuyết tật có quyền hưởng tiêu chuẩn y tế cao nhất đã đạt được mà không có sự phân biệt nào trên cơ sở sự khuyết tật. Các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp với lứa tuổi, trong đó có phục hồi về y tế. Đặc biệt, quốc gia thành viên sẽ:</p> <p>a. Cung cấp cho người khuyết tật sự chăm sóc và chương trình y tế cùng loại, cùng chất lượng, cùng tiêu chuẩn miễn phí hoặc giá thành vừa phải như đối với những người khác, trong đó có các chương trình giới và sức khỏe sinh sản cũng như các chương trình sức khỏe cộng đồng dân cư;</p> <p>b. Cung cấp những dịch vụ y tế đặc biệt mà người khuyết tật cần do họ bị khuyết tật, như phát hiện sớm và can thiệp nếu cần và những dịch vụ nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa khuyết tật tăng thêm, kể cả cho trẻ em và người lớn;</p> <p>c. Cung cấp những dịch vụ y tế này càng gần cộng đồng càng tốt, kể cả ở khu vực nông thôn;</p> <p>d. Yêu cầu cán bộ chuyên môn y tế cung cấp chăm sóc y tế cho người khuyết tật với cùng chất lượng như cho những người khác, kể cả trên cơ sở đồng ý tự nguyện và hiểu biết, như bằng cách nâng cao nhận thức về quyền con người, nhân phẩm, sự tự lực và nhu cầu của người khuyết tật, thông qua đào tạo và tuyên truyền tiêu chuẩn y đức cho cơ sở y tế công và tư;</p> <p>e. Cấm phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong khi cung cấp bảo hiểm y tế, bảo hiểm sinh mệnh nếu loại bảo hiểm này được pháp luật quốc gia cho phép, và phải cung cấp các loại bảo hiểm này theo cách thức hợp lý và công bằng;</p> <p>f. Ngăn ngừa sự từ chối chăm sóc y tế và dịch vụ y tế hoặc đồ ăn thức uống mang tính chất phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.</p>	<p>Điều 21. Chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú 1. Trạm y tế cấp xã có trách nhiệm sau đây: a) Triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; hướng dẫn người khuyết tật phương pháp phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; b) Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe người khuyết tật; c) Khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi chuyên môn cho người khuyết tật.</p> <p>2. Kinh phí để thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.</p> <p>Điều 22. Khám bệnh, chữa bệnh 1. Nhà nước bảo đảm để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh và sử dụng các dịch vụ y tế phù hợp. 2. Người khuyết tật được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. 3. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh. 4. Người khuyết tật là người mắc bệnh tâm thần ở trạng thái kích động, trầm cảm, có ý tưởng, hành vi tự sát hoặc gây nguy hiểm cho người khác được hỗ trợ sinh hoạt phí, chi phí đi lại và chi phí điều trị trong thời gian điều trị bắt buộc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh cho người khuyết tật.</p> <p>Điều 23. Trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh 1. Thực hiện biện pháp khám bệnh, chữa bệnh phù hợp cho người khuyết tật. 2. Ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật có thai theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.</p>	<p>Sửa đổi Điều 21-25 của Luật Người khuyết tật:</p> <p>- Quy định trách nhiệm của cơ sở y tế trong đảm bảo NKT có thể tiếp cận dịch vụ y tế: Cơ sở y tế có nghĩa vụ áp dụng các điều chỉnh hợp lý, ứng dụng công nghệ đảm bảo tiếp cận cho NKT.</p> <p>- Đảm bảo sự tương thích bằng việc chuyển Điều 21(1)(a) về "phòng ngừa và giảm thiểu khuyết tật" sang nội dung điều 21(1)(a) Luật Khám chữa bệnh.</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
	<p>3. Tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật; xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh để kịp thời có biện pháp điều trị và chỉnh hình, phục hồi chức năng phù hợp.</p> <p>4. Thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.</p>	
<p>Điều 26- Nghiên cứu khoa học, đào tạo chuyên gia và kỹ thuật viên, sản xuất các dụng cụ/thiết bị cho NKT</p> <p>Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp và hiệu quả, như thông qua hỗ trợ đồng đẳng, để tạo điều kiện cho người khuyết tật đạt được và duy trì sự độc lập ở mức tối đa, năng lực nghề nghiệp, xã hội, tinh thần và thể chất đầy đủ, hòa nhập trọn vẹn và tham gia hoàn toàn vào mọi khía cạnh của đời sống. Để đạt được mục đích này, quốc gia thành viên tổ chức, củng cố và mở rộng các dịch vụ và chương trình tập luyện và phục hồi toàn diện, đặc biệt là các lĩnh vực dịch vụ y tế, việc làm, giáo dục và xã hội, sao cho các dịch vụ và chương trình này:</p> <p>Nhà nước hỗ trợ kinh phí theo dự án cho cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học về người khuyết tật và đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên chỉnh hình, phục hồi chức năng.</p> <p>Cơ sở sản xuất dụng cụ chỉnh hình, cơ sở phục hồi chức năng, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc của người khuyết tật được vay vốn ưu đãi và được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật. Dụng cụ, phương tiện, thiết bị chỉnh hình phục hồi chức năng, sinh hoạt, học tập, làm việc của người khuyết tật từ chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ được miễn, giảm thuế theo quy định luật thuế.</p>	<p>Điều 24. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng</p> <p>1. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng là cơ sở cung cấp dịch vụ chỉnh hình, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.</p> <p>2. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng bao gồm:</p> <p>a) Viện chỉnh hình, phục hồi chức năng;</p> <p>b) Trung tâm chỉnh hình, phục hồi chức năng;</p> <p>c) Bệnh viện điều dưỡng, phục hồi chức năng;</p> <p>d) Khoa phục hồi chức năng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;</p> <p>đ) Bộ phận phục hồi chức năng của cơ sở bảo trợ xã hội;</p> <p>e) Cơ sở khác.</p> <p>3. Việc thành lập và hoạt động của cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Nhà nước bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đối với cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng công lập.</p> <p>Điều 25. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng</p> <p>1. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng là biện pháp thực hiện tại cộng đồng nhằm chuyển giao kiến thức về vấn đề khuyết tật, kỹ năng phục hồi và thái độ tích cực đến người khuyết tật, gia đình của họ và cộng đồng nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội và hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật.</p> <p>2. Người khuyết tật được tạo điều kiện, hỗ trợ phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.</p> <p>3. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.</p>	<p>Sửa đổi Điều 24-25 của Luật Người khuyết tật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần quy định rõ trách nhiệm cho Chính Phủ trong việc quy định chi tiết về mô hình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. - Cần quy định phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng là biện pháp phục hồi ban đầu thay vì quy định trách nhiệm của các trung tâm bảo trợ xã hội. - Cần bảo đảm sự phù hợp với Luật Bảo hiểm y tế để đảm bảo "các thiết bị/dụng cụ hỗ trợ cơ bản" được bảo hiểm y tế chi trả.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
	<p>4. Cơ sở chính hình, phục hồi chức năng có trách nhiệm tham gia hướng dẫn hoạt động chuyên môn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.</p> <p>5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân tổ chức hoặc tham gia thực hiện hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.</p>	
<p>Điều 27 – Lao động và việc làm</p> <p>1. Quốc gia thành viên công nhận quyền lao động của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác; quyền này bao gồm cả quyền có cơ hội tự kiếm sống bằng hình thức lao động do người lao động chọn hoặc chấp nhận trên thị trường lao động và trong môi trường lao động mở, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật. Quốc gia thành viên bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền làm việc thành hiện thực, kể cả cho những người bị khuyết tật trong quá trình lao động, bằng cách tiến hành các bước thích hợp, bao gồm việc thông qua các biện pháp lập pháp, nhằm một số mục đích, trong đó có:</p> <p>a. Cấm phân biệt trên cơ sở sự khuyết tật trong mọi vấn đề liên quan đến việc làm, bao gồm điều kiện tuyển dụng, sự thuê mướn và tuyển dụng, tiếp tục được tuyển dụng, thăng tiến nghề nghiệp và điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe;</p> <p>b. Bảo vệ quyền của người khuyết tật được có điều kiện làm việc chính đáng và thuận lợi trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó có cơ hội bình đẳng và được trả lương ngang nhau cho công việc có giá trị ngang nhau, điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm việc được bảo vệ không bị quấy rối hay bị mắng nhiếc;</p> <p>c. Bảo đảm cho người khuyết tật có thể thực hiện quyền tham gia công đoàn, nghiệp đoàn trên cơ sở bình đẳng với những người khác;</p>	<p>Điều 32. Dạy nghề đối với người khuyết tật</p> <p>1. Nhà nước bảo đảm để người khuyết tật được tư vấn học nghề miễn phí, lựa chọn và học nghề theo khả năng, năng lực bình đẳng như những người khác.</p> <p>2. Cơ sở dạy nghề có trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ, công nhận nghề đào tạo khi người khuyết tật học hết chương trình đào tạo và đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.</p> <p>3. Cơ sở dạy nghề tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật phải bảo đảm điều kiện dạy nghề cho người khuyết tật và được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Người khuyết tật học nghề, giáo viên dạy nghề cho người khuyết tật được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 33. Việc làm đối với người khuyết tật</p> <p>1. Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng lao động, được tư vấn việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không được từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.</p>	<p>Sửa đổi Điều 32-35 của Luật Người khuyết tật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định trách nhiệm của nhà nước về dạy nghề và giới thiệu việc làm cho NKT thay vì giao trách nhiệm của bên thứ ba (cơ sở đào tạo nghề) (theo Luật của Hàn Quốc về tăng cường việc làm và đào tạo nghề cho người khuyết tật, Điều 3-4) - Áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người để bảo đảm quyền của NKT về đào tạo nghề và việc làm thay cho chính sách ưu tiên một số loại hình doanh nghiệp. - Cấm các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật - Quy định rõ nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong tuyển dụng NKT với tỷ lệ phần trăm tối thiểu (ví dụ 3%) - Giảm tỷ lệ tuyển dụng lao động khuyết tật để được áp dụng chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp xuống dưới 30% hoặc tăng tỷ lệ hỗ trợ theo số lượng người NKT được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>d. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình kỹ thuật và hướng nghiệp chung, các dịch vụ việc làm, đào tạo nghề và đào tạo tiếp tục;</p> <p>e. Thúc đẩy cơ hội việc làm và thăng tiến nghề nghiệp cho người khuyết tật trên thị trường lao động, cũng như thúc đẩy hỗ trợ tìm kiếm việc làm, duy trì và quay trở lại làm việc;</p> <p>f. Thúc đẩy cơ hội tự làm việc, nhận thầu, phát triển hợp tác xã và khởi nghiệp;</p> <p>g. Tuyển dụng người khuyết tật trong lĩnh vực công;</p> <p>h. Thúc đẩy tuyển dụng người khuyết tật trong lĩnh vực tư, thông qua các biện pháp và chính sách thích hợp, trong đó có thể có các chương trình hành động mang tính chất động viên, khen thưởng và các biện pháp khác;</p> <p>i. Bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật ở nơi làm việc;</p> <p>j. Tạo điều kiện cho người khuyết tật có kinh nghiệm làm việc trên thị trường lao động mở;</p> <p>k. Thúc đẩy các chương trình phục hồi nghề nghiệp, giữ gìn nghề nghiệp và quay trở lại làm việc cho người khuyết tật.</p> <p>2. Quốc gia thành viên bảo đảm rằng người khuyết tật không phải làm nô dịch hoặc lao dịch, và được bảo vệ khỏi hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.</p>	<p>3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là người khuyết tật tùy theo điều kiện cụ thể bố trí sắp xếp công việc, bảo đảm điều kiện và môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật.</p> <p>4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là người khuyết tật phải thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về lao động đối với lao động là người khuyết tật.</p> <p>5. Tổ chức giới thiệu việc làm có trách nhiệm tư vấn học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người khuyết tật.</p> <p>6. Người khuyết tật tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh, được hướng dẫn về sản xuất, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo quy định của Chính phủ.</p> <p>Điều 34. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; được ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất, kinh doanh theo tỷ lệ lao động là người khuyết tật, mức độ khuyết tật của người lao động và quy mô doanh nghiệp.</p> <p>Điều 35. Chính sách nhận người khuyết tật vào làm việc</p> <p>1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Điều 34 của Luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết chính sách khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>Điều 28- Mức sống và phúc lợi xã hội thỏa đáng</p> <p>1. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật và gia đình của họ được có mức sống thỏa đáng, trong đó có điều kiện ăn, mặc và ở thỏa đáng, và quyền của người khuyết tật được có điều kiện sống liên tục cải thiện, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.</p> <p>2. Quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được hưởng phúc lợi xã hội và được hưởng quyền đó mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực, trong đó có các biện pháp:</p> <p>a. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận bình đẳng đối với dịch vụ nước sạch, bảo đảm cho họ tiếp cận các dịch vụ, thiết bị và sự hỗ trợ khác phục vụ những nhu cầu xuất phát từ tình trạng khuyết tật;</p> <p>b. Bảo đảm quyền của người khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ và bé gái khuyết tật, người già khuyết tật được hưởng các chương trình phúc lợi xã hội và chương trình xoá đói giảm nghèo;</p> <p>c. Bảo đảm cho người khuyết tật và gia đình họ sống trong tình trạng nghèo khổ được tiếp cận sự giúp đỡ từ quỹ hỗ trợ người khuyết tật, trong đó có thể bằng cách đào tạo, tư vấn hoặc hỗ trợ tài chính và động viên tạm thời một cách thích hợp;</p> <p>d. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình nhà ở công cộng;</p> <p>e. Bảo đảm cho người khuyết tật tiếp cận các chương trình và phúc lợi hưu trí.</p>	<p>Điều 44. Trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng</p> <p>1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:</p> <p>a) Người khuyết tật đặc biệt nặng, trừ trường hợp quy định tại Điều 45 của Luật này;</p> <p>b) Người khuyết tật nặng.</p> <p>2. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng bao gồm:</p> <p>a) Gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người đó;</p> <p>b) Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>c) Người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.</p> <p>3. Người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này là trẻ em, người cao tuổi được hưởng mức trợ cấp cao hơn đối tượng khác cùng mức độ khuyết tật.</p> <p>4. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với từng loại đối tượng theo quy định tại Điều này do Chính phủ quy định.</p> <p>Điều 45. Nuôi dưỡng người khuyết tật trong cơ sở bảo trợ xã hội</p> <p>1. Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội.</p> <p>2. Nhà nước cấp kinh phí nuôi dưỡng người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này cho các cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:</p> <p>a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng;</p> <p>b) Mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày;</p> <p>c) Mua thẻ bảo hiểm y tế;</p> <p>d) Mua thuốc chữa bệnh thông thường;</p> <p>đ) Mua dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng;</p> <p>e) Mai táng khi chết;</p> <p>g) Vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ.</p> <p>3. Chính phủ quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng và kinh phí quy định tại khoản 2 Điều này</p>	<p>Sửa đổi Điều 44 Luật Người khuyết tật để đảm bảo trợ cấp xã hội được xác định dựa trên điều kiện tài chính thay vì mức độ khuyết tật để đảm bảo phù hợp với CRPD.</p> <p>Sửa đổi Điều 51 Luật Người khuyết tật để làm rõ cụm từ “chỉ được hưởng chính sách trợ giúp cao nhất” để đảm bảo NKT được hưởng quyền lợi từ nhiều chương trình hỗ trợ khác nhau, ví dụ đồng thời hưởng chính sách trợ cấp và chính sách miễn giảm học phí.</p> <p>Sửa đổi Luật Người khuyết tật, bổ sung quy định về nghề trợ giúp cá nhân bao gồm các tiêu chuẩn, điều kiện, chính sách cho phát triển nghề trợ giúp cá nhân.</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
	<p>Điều 51: Áp dụng pháp luật</p> <p>1. Người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này nhưng được hưởng chính sách quy định tại Luật này nếu pháp luật về người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.</p> <p>2. Người khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội cùng loại chỉ được hưởng một chính sách trợ giúp cao nhất.</p> <p>3. Người khuyết tật đang được hưởng chế độ nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.</p>	
<p>Điều 33 – Thi hành và giám sát ở cấp quốc gia</p> <p>1. Phù hợp với hệ thống tổ chức của mình, quốc gia thành viên chỉ định một hoặc một số đầu mối thuộc chính phủ chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến việc thi hành Công ước này, và nghiêm túc cân nhắc thành lập hoặc chỉ định một cơ chế điều phối thuộc chính phủ để tạo thuận lợi cho các hành động liên quan với nhau trong các lĩnh vực khác nhau và ở các cấp độ khác nhau.</p> <p>2. Phù hợp với hệ thống pháp lý và quản lý của mình, quốc gia thành viên duy trì, củng cố và chỉ định hoặc thành lập ở quốc gia thành viên một khuôn khổ, trong đó có một hoặc một số cơ chế độc lập nếu thích hợp, để thúc đẩy, bảo vệ và giám sát việc thi hành Công ước này. Trong khi chỉ định hoặc thành lập cơ chế như vậy, các quốc gia thành viên phải cân nhắc các nguyên tắc về địa vị và chức năng của các thể chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.</p> <p>3. Nhân dân, đặc biệt là người khuyết tật và các tổ chức đại diện của họ phải được hỏi ý kiến và tham gia đầy đủ vào quá trình giám sát.</p>	<p>Điều 49. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.</p> <p>2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.</p> <p>3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.</p> <p>Điều 50. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp</p> <p>1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án, kế hoạch về công tác người khuyết tật;</p> <p>b) Chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về người khuyết tật; chương trình, đề án, kế hoạch về công tác người khuyết tật;</p>	<p>Sửa đổi Điều 50 Luật Người khuyết tật để xác định rõ về vai trò phối hợp của Ủy ban quốc gia về NKT trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh, Xã hội. Ngoài ra, quy định căn cứ và bảo đảm cơ chế giám sát độc lập với quyền tham gia của NKT không phải là thành viên của Chính phủ phù hợp với Điều 33 (2) của CRPD.</p> <p>Sửa đổi Luật Người khuyết tật để xác định rõ trách nhiệm của chính quyền các cấp khi ban hành các chính sách và quyết định chính sách có liên quan đến NKT phải có sự tham gia của tổ chức NKT để đáp ứng đúng các nhu cầu, nguyện vọng của NKT.</p>

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>Điều 34 – Ủy ban về quyền của người khuyết tật</p> <p>1. Sẽ thành lập Ủy ban về quyền của người khuyết tật (từ đây gọi là “Ủy ban”), Ủy ban này sẽ thực hiện các chức năng được quy định trong Công ước này.</p> <p>2. Khi Công ước này có hiệu lực, Ủy ban gồm có 12 chuyên gia. Sau khi có thêm 60 quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước, Ủy ban sẽ tăng thêm 6 thành viên, đạt số thành viên tối đa là 18 người.</p> <p>3. Các thành viên của Ủy ban phục vụ với tư cách cá nhân và có uy tín đạo đức cao, có năng lực và kinh nghiệm đã được thừa nhận trong lĩnh vực do Công ước này điều chỉnh. Khi giới thiệu ứng cử viên của mình, quốc gia thành viên nên nghiêm túc cân nhắc quy định tại điều 4 khoản 3 Công ước này.</p> <p>4. Các quốc gia thành viên sẽ bầu ra các thành viên của Ủy ban, có tính đến sự phân bổ công bằng về địa lý, đại diện của các nền văn minh khác nhau và các hệ thống pháp lý cơ bản, đại diện cân bằng về giới và sự tham gia của các chuyên gia khuyết tật.</p> <p>5. Thành viên Ủy ban được bầu kín trên danh sách do các quốc gia thành viên giới thiệu trong số công dân của mình tại các phiên họp Hội nghị quốc gia thành viên, với điều kiện có ít nhất hai phần ba số quốc gia thành viên tham dự phiên họp. Những người được bầu vào Ủy ban là những người đạt được số phiếu cao nhất và đạt được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các đại diện quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.</p>	<p>c) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành thủ tục, hồ sơ, thời gian và quy trình giải quyết chế độ trợ cấp xã hội, chế độ mai táng phí; quy trình, thủ tục, hồ sơ tiếp nhận và điều kiện dừng nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật trong cơ sở chăm sóc người khuyết tật;</p> <p>d) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành quy định về chế độ, chính sách đối với người làm công tác người khuyết tật; cán bộ, công chức, nhân viên chăm sóc, nhân viên phục hồi chức năng, cán bộ chuyên trách của tổ chức người khuyết tật;</p> <p>đ) Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, nhân viên chăm sóc người khuyết tật trong cơ sở chăm sóc người khuyết tật;</p> <p>e) Đào tạo nghiệp vụ cán bộ, công chức, nhân viên làm công tác người khuyết tật và nhân viên chăm sóc người khuyết tật tại gia đình, cộng đồng và trong cơ sở chăm sóc người khuyết tật;</p> <p>g) Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức về người khuyết tật và công tác người khuyết tật;</p> <p>h) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về người khuyết tật;</p> <p>i) Thực hiện hợp tác quốc tế về người khuyết tật;</p> <p>k) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án trợ giúp người khuyết tật;</p> <p>l) Thực hiện khảo sát, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu và thông tin, định kỳ công bố báo cáo về người khuyết tật;</p> <p>m) Quy hoạch và quản lý hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng và cơ sở chăm sóc người khuyết tật thuộc thẩm quyền.</p> <p>2. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quản lý nhà nước về chăm sóc sức khỏe người khuyết tật;</p> <p>b) Chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết hoạt động phục hồi chức năng người khuyết tật; đào tạo về phục hồi chức năng; thực hiện chương trình phòng ngừa khuyết tật; hướng dẫn thực hiện phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đối với người khuyết tật.</p> <p>3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đối với người khuyết tật;</p> <p>b) Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu và chữ nổi Braille cho người khuyết tật;</p> <p>c) Thực hiện quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;</p> <p>d) Đào tạo giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục, biên soạn chương trình, tài liệu, giáo trình và sách giáo khoa áp dụng cho người học là người khuyết tật; chỉ đạo nghiên cứu, sản xuất và cung ứng thiết bị dạy học phù hợp với từng dạng tật và mức độ khuyết tật;</p>	

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2011	KHUYẾN NGHỊ
<p>6. Kỳ bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng tính từ ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất trước ngày bầu cử 4 tháng, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc gửi thư đề nghị các quốc gia thành viên giới thiệu ứng cử viên trong vòng 2 tháng. Sau đó, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc chuẩn bị danh sách ứng cử viên được các quốc gia thành viên giới thiệu theo thứ tự bảng chữ cái, kèm theo tên quốc gia thành viên giới thiệu họ và chuyển cho các quốc gia thành viên.</p> <p>7. Thành viên Ủy ban có nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại một lần. Tuy vậy, 6 trong số thành viên Ủy ban được bầu trong kỳ bầu cử thứ nhất sẽ hết nhiệm kỳ sau 2 năm; ngay sau kỳ bầu cử thứ nhất, tên của 6 thành viên này sẽ được chủ tịch kỳ họp nói đến trong khoản 5 điều này chọn bằng rút thăm..</p> <p>10. Ủy ban tự soạn thảo các quy định về thủ tục của mình.</p>	<p>đ) Chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế thực hiện chương trình giáo dục đặc biệt đối với trẻ em khuyết tật.</p> <p>4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch đối với người khuyết tật; chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người khuyết tật.</p> <p>5. Bộ Xây dựng có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng nhà ở chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.</p> <p>6. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, các công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng.</p> <p>7. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp cận thông tin đối với người khuyết tật; chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thông tin đại chúng thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật.</p> <p>8. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định khuyến khích nghiên cứu, sản xuất và ứng dụng sản phẩm hỗ trợ người khuyết tật sử dụng.</p> <p>9. Bộ Tài chính bố trí ngân sách thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án trợ giúp người khuyết tật; bố trí ngân sách điều tra, khảo sát và thống kê người khuyết tật theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p> <p>10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, phê duyệt các dự án nhà nước đầu tư chăm sóc, nuôi dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng người khuyết tật; chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội điều tra, khảo sát và thống kê người khuyết tật.</p> <p>11. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật; lồng ghép công tác người khuyết tật vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm điều kiện để người khuyết tật thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ người khuyết tật.</p>	

PHỤ LỤC 3: CÂU HỎI PHÒNG VẤN

I. Câu hỏi phỏng vấn dành cho Bộ ngành, các cơ quan ở địa phương, tổ chức của người khuyết tật và xã hội dân sự

1. Câu hỏi chung

- (1) Anh/chị có cho rằng Luật Người Khuyết tật có ảnh hưởng đến đời sống của NKT không? Nếu có, những ảnh hưởng đó là tích cực hay tiêu cực? Những ảnh hưởng tích cực /tiêu cực cụ thể là gì? Anh/Chị có thể cho biết một vài ví dụ về sự thay đổi trong đời sống của NKT kể từ khi Luật được ban hành?
- (2) Các cơ quan nhà nước đã bảo đảm quyền của NKT như thế nào trong các văn bản pháp luật và cơ chế giám sát thực thi?
- (3) NKT được pháp luật bảo vệ như thế nào? NKT thường sử dụng công cụ pháp lý nào để bảo vệ quyền lợi của mình?
- (4) Anh/Chị cho biết những thách thức chủ yếu trong việc thực thi Luật Người Khuyết tật ở Việt Nam?
- (5) Thách thức nào cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình thực thi Luật Người Khuyết tật ở Việt Nam? (các vấn đề nổi cộm nhất)
- (6) Những thách thức chủ yếu mà NKT phải đối mặt là gì? Ví dụ trong lĩnh vực tiếp cận, tham gia các hoạt động xã hội, lao động việc làm, giáo dục?
- (7) Theo Anh/Chị, các giải pháp để giải quyết những thách thức đó là gì?
- (8) Theo Anh/Chị có sự khác biệt trong thi hành Luật Người Khuyết tật ở khu vực thành thị và nông thôn không? Những khác biệt chính khi thi hành Luật Người Khuyết tật ở các tỉnh, thành phố lớn là gì?
- (9) Xin Anh/Chị cho biết vai trò của cơ quan/tổ chức mình trong việc giám sát thi hành Luật Người Khuyết tật?
- (10) Xin Anh/chị cho biết sự phối hợp của cơ quan/tổ chức của Anh/Chị với các cơ quan/tổ chức khác trong việc giám sát thi hành Luật Người Khuyết tật? Những khó khăn gặp phải là gì và có thể khắc phục như thế nào?
- (11) Những thách thức chủ yếu trong việc bảo đảm NKT tham gia vào quá trình thực hiện và giám sát thi hành Luật Người Khuyết tật/CRPD là gì? Những thách thức nào cần ưu tiên giải quyết?
- (12) Chính phủ có thể đảm bảo sự tham gia toàn diện của NKT vào quá trình thực thi và giám sát thực thi Luật Người Khuyết tật/CRPD bằng cách nào? (Câu hỏi dành cho Bộ/ngành Chính phủ)
- (13) Anh/Chị có gợi ý gì để thúc đẩy sự tham gia của NKT/các tổ chức của NKT trong quá trình xây dựng chính sách?
- (14) Anh/Chị có muốn tham khảo ý kiến của NKT trong quá trình xây dựng và ban hành chính sách liên quan đến NKT không?
- (15) Anh/Chị có cho rằng các quy định về NKT hiện nay phù hợp với CRPD?
- (16) Anh/Chị có kiến nghị nào về việc sửa đổi Luật Người Khuyết tật không?
- (17) Anh/Chị có đề xuất Luật Người Khuyết tật nghiên cứu tham khảo các thông lệ tốt nào không?

2. Câu hỏi cụ thể dành cho các cơ quan quản lý ngành

- (1) Theo Anh/Chị, NKT có thể tiếp cận được các dịch vụ giáo dục/đào tạo nghề, việc làm/chăm sóc y tế/công nghệ thông tin/trợ giúp pháp lý/các dịch vụ hỗ trợ/ hoạt động văn hóa và xã hội ở cả trung ương và địa phương không? Theo Anh/Chị thách thức đối với việc tiếp cận của NKT là gì?
- (2) Theo Anh/Chị, những vấn đề chính trong việc thi hành Luật Người Khuyết tật hiện nay là gì?
- (3) Anh/Chị hãy cho biết trách nhiệm của tổ chức mình trong việc thúc đẩy quyền tiếp cận của NKT trong xã hội?
- (4) Anh/Chị hãy cho biết tổ chức mình đã phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện mục tiêu này như thế nào? Những khó khăn gặp phải và làm thế nào để khắc phục các khó khăn đó?
- (5) Theo Anh/Chị, các văn bản chính sách và công tác thực thi pháp luật cần được điều chỉnh như thế nào để đảm bảo NKT được hòa nhập tốt hơn ở lĩnh vực anh/chị phụ trách?

3. Câu hỏi cụ thể dành cho các cơ quan địa phương (Sở LĐTBXH, Sở GD-ĐT, Sở Giao thông, Sở Y tế)

- (1) Anh/Chị có cho rằng Luật Người Khuyết tật phù hợp với điều kiện của địa phương mình không?
- (2) Theo Anh/Chị, những thách thức chủ yếu trong thực thi Luật Người Khuyết tật ở địa phương mình là gì?
- (3) Luật Người Khuyết tật đã được thi hành ở địa phương của Anh/Chị như thế nào? Những khía cạnh chưa được thi hành có hiệu quả ở địa phương là gì?
- (4) Theo Anh/chị, Luật Người Khuyết tật có nên được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo thực hiện tốt hơn ở địa phương không?
- (5) Những chính sách nào cần được sửa đổi, bổ sung để thúc đẩy hiệu quả thực thi pháp luật?

II. Câu hỏi phỏng vấn sâu dành cho NKT

- (1) Anh/Chị có biết về quyền của NKT không? Nếu có, Anh/Chị biết về quyền của mình bằng cách nào?
- (2) Anh/Chị có biết về Luật Người Khuyết tật không? Nếu có, Anh/Chị có nghĩ rằng Luật này có tác động gì đến đời sống của NKT? Nêu một vài ví dụ cụ thể về tác động tích cực hoặc tiêu cực đến đời sống của NKT.
- (3) Anh/Chị có nhận được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương/gia đình/cộng đồng trong cuộc sống hàng ngày không? Nếu có, vui lòng nêu một vài ví dụ cụ thể.
- (4) Theo Anh/Chị, những thách thức chính mà NKT phải đối mặt trong xã hội hiện nay là gì? Anh/Chị có gặp khó khăn gì trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, giao thông, công nghệ thông tin, văn hóa xã hội, dạy nghề, việc làm và phục hồi chức năng không?
- (5) Trong các thách thức đó, thách thức nào là lớn nhất?
- (6) Chính quyền có tạo điều kiện cho NKT tham gia vào quá trình thực thi và giám sát thực thi Luật Người Khuyết tật/CRPD không?
- (7) Anh/Chị có gặp bất kỳ khó khăn nào trong việc tham gia vào đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục/dạy nghề, việc làm/giao thông/chăm sóc y tế/công nghệ và thông tin/trợ giúp pháp lý/dịch vụ hỗ trợ/hoạt động văn hóa giáo dục không?
- (8) Anh/Chị đã bao giờ bị bạo lực hoặc bị phân biệt đối xử chưa? Nếu có, Anh/Chị có yêu cầu dịch vụ trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của mình không? Nếu không, tại sao Anh/Chị không sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý?
- (9) Anh/Chị đã bao giờ tham gia đóng góp ý kiến vào các chính sách có liên quan đến NKT chưa? Nếu có, Anh/Chị đã tham gia bằng cách nào?
- (10) Theo Anh/Chị, những thách thức chính trong việc đảm bảo NKT tham gia xây dựng và thực thi Luật Người Khuyết tật/CRPD là gì? Trong các thách thức đó, thách thức nào cần ưu tiên giải quyết?
- (11) Anh/Chị có mong muốn đóng góp ý kiến với các cơ quan nhà nước về các chính sách liên quan đến NKT không?
- (12) Theo Anh/Chị Luật Người Khuyết tật cần giải quyết những vấn đề gì?
- (13) Anh/Chị có đề xuất, kiến nghị gì để sửa đổi Luật Người Khuyết tật không?

THÔNG TIN LIÊN HỆ



UNDP Việt Nam



@UNDPVietNam



@undpvietnam